

Chủ biên  
**PHAN THỊ THU HƯƠNG**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ  
VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH  
CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ**

(Lấy thực tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế)

*(Sách chuyên khảo)*



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

ir

ng

i

h

c

Kinh

t

Hu

# MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>7</b>
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH CẤP TỈNH.....</b>	<b>11</b>
1.1. Giới thiệu chung về tài khoản vệ tinh du lịch.....	11
1.1.1. Khái niệm và vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch.....	11
1.1.2. Một số phân loại chủ yếu trong tài khoản vệ tinh du lịch..	22
1.1.3. Các khái niệm chủ yếu được sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch.....	27
1.2. Tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh .....	43
1.2.1. Khái niệm về tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh .....	43
1.2.2. Nội dung của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh .....	50
1.2.3. Các khái niệm được sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh.....	53
<b>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP LẬP TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH CẤP TỈNH.....</b>	<b>58</b>
2.1. Nguồn số liệu phục vụ cho việc lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh .....	58
2.1.1. Thực trạng công tác thống kê thống kê du lịch ở cấp tỉnh hiện nay .....	58
2.1.2. Nguồn số liệu cần thiết để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh.....	76
2.1.3. Đề xuất đảm bảo nguồn thông tin để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh.....	78
2.2. Phương pháp xác định một số chỉ tiêu chủ yếu của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh .....	83

2.2.1. Tổng số lượt khách du lịch nội địa .....	83
2.2.2. Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến .....	86
2.2.3. Số ngày lưu trú bình quân .....	88
2.2.4. Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch.....	88
2.2.5. Tổng thu từ khách du lịch.....	89
2.2.6. Xác định đóng góp của hoạt động du lịch với nền kinh tế	92
2.3. Lập Tài khoản vệ tinh du lịch ở cấp tỉnh.....	93
2.3.1. Bảng chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách.....	93
2.3.2. Bảng chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách .....	97
2.3.3. Bảng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách .....	99
2.3.4. Bảng Tài khoản sản xuất các ngành sản phẩm thuộc du lịch .....	100
2.3.5. Đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế địa phương ....	101
2.3.6. Bảng việc làm và thu nhập của lao động trong hoạt động du lịch .....	102
2.3.7. Bảng các chỉ tiêu hiện vật .....	105
<b>CHƯƠNG 3: TÍNH TOÁN THỬ NGHIỆM TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH TẠI THỪA THIÊN HUẾ.. 109</b>	
3.1. Nguồn số liệu sử dụng trong việc tính toán thử nghiệm Tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế .....	109
3.1.1. Nguồn số liệu hiện có.....	109
3.1.2. Nguồn số liệu cần thu thập.....	110
3.1.2.1. Phương án điều tra.....	110

3.2. Tính một số chỉ tiêu chủ yếu để lập tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế.....	115
3.2.1. Ước tính tổng lượt khách tại Thừa Thiên Huế năm 2013	115
3.2.2. Chỉ tiêu bình quân một ngày khách tại Thừa Thiên Huế năm 2013.....	117
3.2.3. Tổng chỉ tiêu của khách du lịch tại Thừa Thiên Huế.....	120
3.3. Tính toán thử nghiệm Tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế.....	122
3.3.1. RTSA1- Tiêu dùng của khách du lịch quốc tế, phân theo sản phẩm và nhóm khách.....	122
3.3.2. RTSA2- Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa, phân theo sản phẩm và nhóm khách.....	124
3.3.3. RTSA3- Tổng chỉ tiêu du lịch địa phương theo sản phẩm và nhóm khách.....	125
3.3.4. RTSA4 - Tài khoản sản xuất của các ngành sản phẩm thuộc du lịch và các ngành khác theo giá thực tế.....	126
3.3.5. RTSA5- Đóng góp của ngành du lịch năm 2013.....	127
3.3.6. RTSA6- Việc làm và thu nhập của lao động trong hoạt động du lịch .....	128
3.3.7. RTSA7- Các chỉ tiêu về mặt hiện vật .....	129
3.3.8. Nhận xét kết quả tổng hợp từ tài khoản vệ tinh du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế .....	131
3.4. Đánh giá kết quả nghiên cứu và một số đề xuất .....	132
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>139</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BVHTTDL	Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
GTSX	Giá trị sản xuất
KHTSCĐ	Khấu hao Tài sản cố định
NVA	Giá trị gia tăng thuần
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development)
RTSA	Tài khoản vệ tinh du lịch vùng (Regional Tourism Satellite Account)
SNA	Hệ thống Tài khoản quốc gia SNA (System of National Account )
Sở VHTTDL	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
TCDL	Tổng cục Du lịch
TCTK	Tổng cục Thống kê
TKVTDL	Tài khoản vệ tinh du lịch
TSA	Tài khoản vệ tinh du lịch (Tourism Satellite Account)
UNWTO	Tổ chức du lịch Thế giới (World Tourism Organization)
USD	Đô la Mỹ
VA	Giá trị gia tăng (Value Added)
VNĐ	Đồng Việt Nam
WTTC	Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới

## LỜI MỞ ĐẦU

Du lịch ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, cũng như ở nhiều địa phương trong cả nước. Theo Tổng Cục Du lịch (TCDL), từ năm 2012 “rất nhiều địa phương tại Việt Nam đã xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và là hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Với lợi thế là một điểm đến hấp dẫn, an toàn cho du khách trong và ngoài nước, ngành du lịch Việt Nam cũng như hoạt động du lịch tại các địa phương trong thời gian qua đã có bước phát triển nhanh và khá vững chắc, số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa tăng cao; thu hút đầu tư mạnh mẽ trong và ngoài nước; cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho ngành du lịch được mở rộng, nhiều khu, điểm du lịch mới ra đời”.

Tuy nhiên cho đến nay, do hạn chế của công tác thống kê du lịch, đặc điểm về sự phát triển cũng như các kết quả của hoạt động kinh doanh du lịch và sự đóng góp của du lịch vào phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) còn chưa được phản ánh một cách kịp thời và đầy đủ. Do đó, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý ngành du lịch, các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân thiếu những thông tin chính xác để xây dựng các chính sách và kế hoạch hoạt động kinh doanh có hiệu quả trong lĩnh vực du lịch. Chính vì vậy yêu cầu về việc có được hệ thống số liệu thống kê du lịch ở cấp tỉnh, phản ánh đầy đủ, đúng bản chất hoạt động du lịch để qua đó đánh giá đúng được

tác động của hoạt động du lịch đối với phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương ngày càng được quan tâm, chú trọng. Trong Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030, “Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê du lịch và áp dụng Tài khoản vệ tinh du lịch (TKVTDL) được xác định là một trong những chương trình ưu tiên hàng đầu của ngành du lịch trong giai đoạn phát triển đến năm 2020”.

Du lịch được xác định là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến hoạt động của nhiều ngành kinh tế khác trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, vì vậy việc đo lường hoạt động du lịch không thể chính xác nếu tuân thủ theo qui định thống kê hiện nay trong Hệ thống TKQG. Vấn đề này không chỉ tồn tại ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới. Giải pháp cho vấn đề này được người Pháp khởi xướng từ những năm 80 của Thế kỷ XX, chính là ý tưởng về xây dựng Tài khoản vệ tinh. Tài khoản vệ tinh có tính độc lập nhưng vẫn có sự liên kết với Hệ thống TKQG, giúp xác định các ngành “ẩn” trong hệ thống các tài khoản gốc và do vậy, du lịch ở nhiều quốc gia đã nhanh chóng sử dụng công cụ mới này. Mặc dù đã có sự thành công ở nhiều quốc gia trong việc áp dụng TKVTDL, nhưng các công cụ thống kê trong lĩnh vực này luôn cần phải liên tục cập nhật, để thích ứng với những thay đổi về kinh tế và phù hợp với điều kiện hạ tầng thông tin thống kê của từng quốc gia nói riêng và trên thế giới nói chung.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh và thành phố, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội xuất bản cuốn sách “Một số



*vấn đề về tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh, thành phố - Lấy thực tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế*” do TS. Phan Thị Thu Hương - Trường Đại học kinh tế-Đại học Huế làm chủ biên. Tham gia biên soạn lần này gồm có:

- TS. Phan Thị Thu Hương, chủ trì biên soạn các chương 2,3 cùng sự tham gia của TS. Phạm Lệ Mỹ, Ths. Hồ Minh Toàn và Ths. Phan Thị Kim Tuyền.

- TS. Võ Thị Thu Ngọc chủ trì biên soạn chương 1 cùng với sự tham gia của Ths. Nguyễn Thị Lệ Hương và Ths. Ngô Minh Tâm.

Sách chuyên khảo “*Một số vấn đề về tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh, thành phố - Lấy thực tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế*” biên soạn lần này có thể làm tài liệu tham khảo bổ ích đối với các cơ sở, doanh nghiệp kinh du lịch, các cơ quan quản lý, nhà nghiên cứu và sinh viên các trường đại học. Mặc dù có rất nhiều cố gắng lựa chọn, biên soạn, tiếp thu kết quả nghiên cứu nhưng với thời gian và trình độ có hạn nên cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Tập thể tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần sau xuất bản được tốt hơn.

TM Các tác giả

*TS Phan Thị Thu Hương*

tr

ng

i

h

c

Kinh

t

Hu

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

### VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH CẤP TỈNH

#### 1.1. Giới thiệu chung về tài khoản vệ tinh du lịch

##### 1.1.1. Khái niệm và vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch

###### 1.1.1.1. Khái niệm và vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch

Ngày nay du lịch trở thành một hiện tượng kinh tế xã hội phổ biến. Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ. Định nghĩa về du lịch đã được UNWTO (2008) định nghĩa là: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người tới một nơi ngoài môi trường sống thường xuyên của họ, trong một khoảng thời gian nhất định, mục đích chính của chuyến đi không phải là tìm kiếm thu nhập ở nơi đến”. Ngoài ra cũng theo tài liệu này, “Khách du lịch là người trực tiếp thực hiện chuyến đi du lịch”.

“Hoạt động du lịch là hoạt động của khách du lịch; hoạt động kinh doanh dịch vụ của các tổ chức, cá nhân phục vụ khách du lịch; hoạt động của cộng đồng dân cư, các cơ quan tổ chức, cá nhân tham gia hoặc hỗ trợ đảm bảo cung cấp dịch vụ cho khách du lịch; hoạt động quản lý, nghiên cứu, phát triển du lịch của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Các hoạt động liên quan đến khách du lịch khác”.

“Dịch vụ du lịch là các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, bao gồm các dịch vụ về lễ hành, vận

chuyến, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và các dịch vụ khác”.

Như vậy, có thể thấy du lịch là một khái niệm rộng, được định nghĩa là các hoạt động của con người liên quan đến việc đến và ở lại một nơi nào đó ngoài nơi sinh hoạt hàng ngày của họ trong khoảng thời gian không quá một năm liên tục với mục đích nghỉ ngơi, trải nghiệm hoặc các mục đích khác không liên quan đến hoạt động kiếm tiền ở nơi người này đến.

Trước đây, các mô tả về hoạt động của ngành du lịch thường tập trung vào tính chất và đặc điểm của khách du lịch, vào các điều kiện đi lại và ăn ở cho du khách và mục đích đi du lịch v.v... Cho đến nay, nhận thức về vai trò của ngành du lịch đã có thay đổi, theo đó cho dù là vai trò trực tiếp, gián tiếp hay các tác động của nó mang lại cho nền kinh tế thông qua việc tạo ra giá trị gia tăng, công ăn việc làm, thu nhập cá nhân, nguồn thu chính phủ, v.v..., ngày càng được quan tâm bởi các cá nhân, tổ chức.

Đặc biệt, các loại số liệu về du lịch theo khu vực nhà nước cũng như tư nhân đã có những thay đổi về bản chất. Ngoài thông tin định lượng về số lượt khách đến, chẳng hạn như là số lượt khách đến và nghỉ lại qua đêm tại điểm đến du lịch và thông tin định tính về các điều kiện mà du khách được phục vụ, giờ đây thông tin về hoạt động du lịch cần nhiều hơn với các chỉ tiêu chi tiết, nhằm nâng cao tính tin cậy của việc đánh giá tầm quan trọng của ngành du lịch đối với nền kinh tế.

Khái niệm về một tài khoản vệ tinh là khái niệm liên quan đến các phương pháp đo lường kinh tế gọi là TKQG. Các TKQG cho một quốc gia hay một khu vực cụ thể là một tập hợp toàn diện của các dữ liệu kinh tế cho phép phân tích của hầu hết các bộ phận sản xuất của nền kinh tế. Khái niệm về tài khoản vệ tinh được hình thành để khắc phục những lĩnh vực đặc biệt quan tâm trong việc sử dụng các khái niệm và cấu trúc của các TKQG có liên quan.

Sự cần thiết xây dựng một TKVTDL trong đó trình bày mối quan hệ cung và cầu du lịch là vì du lịch không được xác định một cách riêng biệt trong cấu trúc của TKQG, điều này một phần là do tính chất của ngành du lịch. Du lịch là một khái niệm dựa trên nhu cầu và đo lường vai trò kinh tế của nó bắt đầu bằng việc đo lường hàng hóa mua của du khách. Ngược lại, các hoạt động khác được phân tích từ quan điểm của nhà sản xuất, xét từ phía cung.

Vì vậy, theo UNWTO (2008), “Tài khoản vệ tinh du lịch được coi là một công cụ thống kê mới, bao gồm các khái niệm, định nghĩa và phân loại được tổng hợp trong các bảng biểu và được sắp xếp một cách lô-gic và thống nhất ở cấp quốc gia, vùng lãnh thổ. Nó cho phép nghiên cứu toàn bộ phạm vi của ngành du lịch theo quan điểm cung cầu, việc ước tính này so sánh được với các số liệu tổng hợp ở tầm vĩ mô”. Do vậy, một TKVTDL hoàn chỉnh có vai trò quan trọng, theo đó:

- Thông qua TKVTDL có thể phân tích nhu cầu của các đối tượng khách du lịch khác nhau, phân loại dựa trên

đặc điểm tính chất của du khách, từ chuyến đi của du khách đến hàng hóa, dịch vụ mà du khách sử dụng;

- Thông qua TKVTDL có thể thấy rõ số liệu chi tiết về chi tiêu của khách du lịch, phương thức mà chi tiêu này được đáp ứng bởi nguồn cung trong nước và nhập khẩu, có thể tổng hợp từ các bảng biểu lấy từ nguồn cung tổng hợp và chi tiêu của khách du lịch theo giá hiện hành và giá so sánh;

- Cung cấp những thông tin chính xác, đáng tin cậy về hoạt động du lịch, tổng hợp kinh tế vĩ mô để mô tả qui mô và tầm quan trọng về mặt kinh tế của ngành du lịch trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo nguyên tắc thống nhất của Hệ thống TKQG;

- Với cách tiếp cận của TKVTDL, có thể coi du lịch là một ngành kinh tế chính thức và sử dụng để so sánh với các ngành kinh tế khác đã được ghi nhận chính xác trong Hệ thống tài khoản quốc gia;

- TKVTDL còn cho phép đánh giá được kết quả kinh doanh của hoạt động du lịch thông qua chỉ tiêu số lượt khách du lịch, tổng doanh thu từ du lịch, giá trị sản xuất (GTSX), giá trị gia tăng (VA) của hoạt động kinh doanh du lịch; đóng góp của du lịch trong GDP cũng như của nhóm ngành dịch vụ;

- Các tài khoản sản xuất chi tiết của các hoạt động thuộc lĩnh vực du lịch, bao gồm số liệu về lao động, việc làm tạo ra, mối tương quan với các hoạt động sản xuất kinh tế khác, thu nhập bình quân của người lao động trong

các nhóm ngành;

- Thông tin cơ bản cần thiết cho việc xây dựng các mô hình đo lường tác động kinh tế của hoạt động du lịch (cấp quốc gia và địa phương), và cho việc chuẩn bị phân tích theo định hướng thị trường du lịch, v.v...;

- Ước tính xuất nhập khẩu du lịch của quốc gia trên cơ sở tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến;

- Tác động của nguồn thu Chính phủ, thu nhập cho các cá nhân và doanh nghiệp;

- Cầu nối giữa số liệu kinh tế và các thông tin phi tiền tệ khác về du lịch, chẳng hạn như số chuyến đi, thời gian ở lại, mục đích chuyến đi, phương tiện đi lại, các hệ số có thể ước tính từ hệ thống các bảng TKVTDL v.v...

- Các dữ liệu sẵn có có thể cung cấp một công cụ tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu du lịch, phát triển chính sách và các đối tượng liên quan đến hoạt động du lịch;

Do vậy, có thể thấy TKVTDL có ý nghĩa quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển du lịch.

### *1.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của tài khoản vệ tinh du lịch*

Đề cập được những kết quả như hiện nay là một quá trình cố gắng của nhiều tổ chức, quốc gia và cá nhân nhằm xây dựng một hệ thống đo lường cho ngành du lịch. Có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển của việc nghiên cứu, xây dựng TKVTDL bao gồm 3 giai đoạn như sau:

#### **\* Giai đoạn thập niên 80 của thế kỷ 20**

Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc và UNWTO là những

tổ chức đặt nền móng cho việc xây dựng các định nghĩa và phân loại các chỉ số cho ngành du lịch với mục đích là bảo đảm so sánh và phục vụ cho việc thống kê du lịch.

Trong thập niên 80 của Thế kỷ 20, vai trò quan trọng của du lịch và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa du lịch với các hoạt động kinh tế xã hội khác đã được nhận thức ngày một đầy đủ. UNWTO đã phối hợp chặt chẽ với bộ phận thống kê Liên hợp quốc khởi xướng hoạt động nghiên cứu thống kê theo hai hướng:

- Hướng thứ nhất nhằm mục đích chỉnh sửa các định nghĩa và phân ngành sử dụng trong các nghiên cứu về du lịch để bảo đảm tính so sánh và thống nhất với các hệ thống thống kê khác ở tầm quốc tế và quốc gia;

- Hướng thứ hai là nhằm mục đích lồng ghép ngành du lịch vào khuôn khổ phân tích TKQG.

Ngoài ra, Uỷ ban Du lịch của tổ chức OECD cũng nghiên cứu đẩy mạnh việc công nhận phạm vi, bản chất và vai trò của du lịch đối với nền kinh tế của các nước thuộc OECD và bày tỏ nhu cầu cần các thông tin về hoạt động du lịch cho quá trình hoạch định chính sách.

#### **\* Giai đoạn 1991-2000**

Sau Hội nghị diễn ra tại Ot-ta-wa, số lượng các quốc gia xây dựng TKVTDL ngày một tăng lên, không chỉ khu vực Chính phủ mà khu vực tư nhân cũng bắt tay vào việc nghiên cứu TKVTDL trong việc phát triển dữ liệu thống kê du lịch.

Các tổ chức như tổ chức OECD, cơ quan thống kê



châu Âu, đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu, và xây dựng phương pháp luận chung về hướng dẫn cho các nước thành viên cách thức xây dựng các tài khoản có tính so sánh quốc tế, sử dụng các nguyên tắc TKQG và áp dụng phương pháp tổng hợp thiên về hướng kết hợp ngành du lịch với các lĩnh vực kinh tế quan trọng của ngành du lịch, đặc biệt là việc làm. Mục đích của các tổ chức này thực hiện nhằm hài hoà và cải thiện số liệu thống kê do các nước thành viên thu thập và tiến hành bước đầu, có tính chất pháp lý, tạo ra một hệ thống dữ liệu về nguồn cung và cầu trong hoạt động du lịch.

Canada là một trong những quốc gia tiên phong trong công tác xây dựng TKVTDL trong giai đoạn này. Các kết quả đầu tiên của TKVTDL do cơ quan Thống kê Canada xây dựng đã được xuất bản vào tháng 07 năm 1994. Các nước khác như Cộng hoà Dominique (áp dụng phiên bản đầu tiên của khung khái niệm và sau đó luôn cập nhật các phiên bản mới), Pháp, Newzeland, Mexico, Chilê, Cuba, Ba Lan, Naui, Singapore, Thụy Điển và Hoa Kỳ đều là những nước đã ban hành TKVTDL của riêng mình hoặc xây dựng một chương trình thử nghiệm rất chặt chẽ. Các nước khác nữa như Úc, Phần Lan, Ấn Độ, Philippin, Thái Lan, Hàn Quốc, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ, cũng đã áp dụng cách làm tương tự. Phần lớn các nước thành viên của OECD là các nước được hưởng lợi từ công trình nghiên cứu do Uỷ Ban Du lịch của OECD tiến hành trong những năm gần đây nhờ áp dụng hệ thống TKVTDL.

Trong khu vực tư nhân, Hội đồng Du lịch và lữ hành Thế giới (WTTC) là tổ chức làm tốt công tác định lượng các tác động kinh tế của ngành du lịch. Phương pháp luận của họ tập trung vào định lượng tác động kinh tế của tiêu dùng của du khách (ngành du lịch) cũng như toàn bộ nhu cầu (kinh tế du lịch) thông qua mô hình có tính mô phỏng.

### **\* Giai đoạn 2000 - nay**

Theo UNWTO, đến thời điểm hiện nay (2016) đã có khoảng hơn 100 quốc gia triển khai thành công TKVTDL, tuy nhiên mỗi quốc gia có sự khác nhau về hạ tầng thông tin dẫn đến công tác triển khai, thực hiện có những điểm khác biệt, và mức độ thành công cũng khác nhau, mặc dù vẫn trên cơ sở phương pháp luận do UNWTO đề xuất.

Một số quốc gia ngoài việc nghiên cứu TKVTDL cấp quốc gia, TKVTDL cấp địa phương, vùng, lãnh thổ (RTSA) đang được nghiên cứu và thu hút sự quan tâm ngày càng tăng trên toàn thế giới trong những năm qua. Canada cũng là nước đi đầu trong việc nghiên cứu RTSA và đã đưa ra những phân tích của ngành du lịch một bước xa hơn với sự phát triển của RTSA. Các TKVTDL vùng, lãnh thổ tăng cường năng lực phân tích và sự hiểu biết hơn nữa về du lịch trên khắp Canada. Là một tài khoản riêng biệt, các định nghĩa của RTSA được định nghĩa một cách rõ ràng trong hệ thống thống kê quốc gia và các biện pháp đóng góp kinh tế của du lịch. Với nền tảng trong khuôn khổ Hệ thốngTKQG, RTSA cho phép so sánh du lịch với các ngành khác trong phạm vi vùng, lãnh thổ cũng như thấy được tầm quan trọng của du lịch giữa các vùng, lãnh thổ

khác nhau.

### *1.1.1.3. Mối quan hệ giữa tài khoản vệ tinh du lịch và tài khoản quốc gia*

Vào những năm 1950, nhu cầu so sánh giữa các quốc gia đã thúc đẩy việc xây dựng hệ thống hạch toán theo chuẩn mực quốc tế. Năm 1953, Liên Hiệp quốc xây dựng Hệ thống TKQG đầu tiên, dựa trên báo cáo của Richard Stone, đây được coi là phiên bản đầu tiên của Hệ thống TKQG SNA, 1953.

Cơ quan thống kê Liên hiệp quốc đã sửa đổi và kết hợp toàn diện các lý thuyết kinh tế và công bố SNA vào 1968, tại phiên bản này ông Richard Stone xây dựng hệ thống này với mô hình I/O là trung tâm về khái niệm cũng như cách hạch toán. Sau đó, do kinh tế thế giới phát triển nhanh và tổ chức Thống kê Liên hiệp quốc cần thống nhất về khái niệm và định nghĩa với các tổ chức khác như WB, IMF, EUROSTAT, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)... những thành viên của các tổ chức này và chuyên gia kinh tế của các nước thành viên đã đề xuất phiên bản SNA, 1993.

Hệ thống TKQG SNA là hệ thống thống kê phục vụ nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Nó là hệ thống thông tin kinh tế - xã hội tiên tiến được áp dụng ở hầu hết các nước trên thế giới. Hệ thống TKQG bao gồm hệ thống các tài khoản, các bảng thống kê có mối quan hệ mang tính hệ thống nhằm mô tả, phân tích các hiện tượng

kinh tế cơ bản từ sản xuất, tiêu dùng đến tích lũy nguồn lực của nền kinh tế. Hệ thống TKQG cũng phản ánh quá trình tạo thu nhập từ sản xuất; phân phối thu nhập giữa các nhân tố sản xuất; sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy; chuyển nhượng thu nhập giữa các khu vực trong nền kinh tế với bên ngoài. Hệ thống TKQG tập hợp đầy đủ, phù hợp và linh hoạt các tài khoản kinh tế vĩ mô, được xây dựng trên những khái niệm, định nghĩa, quy tắc hạch toán được thừa nhận trên phạm vi quốc tế. (TCTK, 2003, Phương pháp biên soạn Hệ thống TKQG Việt Nam)

Trên cơ sở đó, Hệ thống TKQG phản ánh cơ cấu nền kinh tế, xu thế phát triển về trình độ và hiệu quả sản xuất tổng hợp, phản ánh các mối quan hệ giữa các ngành, các tỷ lệ quan trọng của quá trình tái sản xuất xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định như: giữa sản xuất và tiêu dùng cuối cùng, sản xuất và tích lũy tài sản, giữa sản xuất trong nước với nước ngoài...

Hệ thống TKQG được coi là bức tranh kinh tế toàn diện nhất mô tả quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và sử dụng sản phẩm trên một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Vì vậy, Hệ thống TKQG là một mô hình khái quát về nền kinh tế được ứng dụng trong công tác phân tích kinh tế, phân tích ảnh hưởng các chính sách đến kết quả sản xuất, kinh doanh, lập kế hoạch và dự báo kinh tế ở tầm vĩ mô.

Trong khuôn khổ Hệ thống TKQG năm 1993, bảng phân tích chi tiết về loại nhu cầu cụ thể được trình bày cùng với nguồn cung của các loại hàng hoá và dịch vụ này

của nền kinh tế.

Tuy nhiên, phần chi tiêu của du khách không chỉ bị hạn chế trong danh sách những hàng hoá và dịch vụ đã được định nghĩa trước trong các ngành kinh tế đã được xác định mà thể hiện ở tiêu dùng cho các hoạt động liên quan đến du lịch. Để giải quyết những tình huống như vậy, Hệ thống TKQG năm 1993 đề xuất sử dụng *tài khoản vệ tinh* như là một phần phụ lục bổ sung thêm cho Hệ thống TKQG. Tài khoản vệ tinh này có cùng các khái niệm cơ bản, định nghĩa và phân ngành giống như Hệ thống TKQG.

Do vậy cấu trúc cơ bản của TKVTDL dựa trên sự cân bằng chung trong một nền kinh tế giữa nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ phát sinh từ ngành du lịch và nguồn cung. Ý tưởng của việc xây dựng TKVTDL là để phân tích một cách chi tiết tất cả các khía cạnh nhu cầu hàng hoá và dịch vụ có liên quan đến hoạt động du lịch trong nền kinh tế, cũng như để mô tả sự tương tác giữa nguồn cung này với các hoạt động kinh tế khác.

Việc thiết kế thêm các tài khoản vệ tinh có thể giúp mở rộng cho Hệ thống TKQG năm 1993. Tuy nhiên khi thiết kế TKVTD ở giai đoạn này, việc sắp xếp lại phân loại ngành sản phẩm trong Hệ thống TKQG nhằm đưa ra các phương pháp đo lường tổng hợp đối với hoạt động du lịch được chú trọng hơn. Các phương pháp đo lường này phải so sánh được với các phương pháp đo lường tổng hợp khác được đưa ra trong khuôn khổ khái niệm của Hệ thống TKQG.

### ***1.1.2. Một số phân loại chủ yếu trong tài khoản vệ tinh du lịch***

Ngoài việc tìm hiểu các khái niệm liên quan đến du lịch và Hệ thống TKQG SNA, một trong những nội dung quan trọng của TKVTDL là tìm hiểu các cách phân loại về sản phẩm, phân ngành trong hoạt động du lịch và phân loại khách du lịch.

#### ***1.1.2.1. Phân loại sản phẩm du lịch***

Tiêu dùng du lịch bao gồm tổng tiêu dùng được thực hiện bởi du khách, cả khách du lịch nội địa và quốc tế. Đối với mục đích so sánh và thống kê du lịch ở cấp quản lý, việc phân loại sản phẩm là cần thiết. Theo cuốn *Tourism Sattellite Account: Recommended Methological Framework*, (2008), “tất cả các hàng hóa và dịch vụ trong TKQG có thể được chia thành: các sản phẩm du lịch cụ thể và các sản phẩm không riêng của du lịch”. Ngoài ra sản phẩm du lịch cụ thể lại được chia thành: sản phẩm du lịch đặc trưng và sản phẩm du lịch gắn với du lịch và sản phẩm phụ trợ.

Theo tài liệu “Tài khoản vệ tinh du lịch 2008” (2011) của TCDL, đã xác định: “sản phẩm du lịch bao gồm các sản phẩm thường được sử dụng trong tiêu dùng du lịch”. Những sản phẩm này được thể hiện trong Hệ thống TKQG là sản phẩm các ngành hoạt động (ngành kinh tế). Việc xác định các ngành du lịch và sản phẩm du lịch là một cách để thu thập các thông tin chi tiết liên quan trong TKQG. Phân loại các sản phẩm du lịch được thể hiện qua bảng 1.1:

**Bảng 1.1: Phân loại các sản phẩm du lịch**

Nhóm	Tên sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm
<p style="text-align: center;"><b>SẢN PHẨM ĐẶC TRƯNG</b></p>	<p><b>1. Dịch vụ lưu trú</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khách sạn từ 1 đến 5 sao và chưa xếp sao</li> <li>- Biệt thự, căn hộ kinh doanh lưu trú ngắn ngày</li> <li>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</li> <li>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự</li> <li>- Các cơ sở lưu trú khác: ký túc xá, nhà lưu động, lều, quán trại để nghỉ tạm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu an dưỡng</li> <li>- Nhà dưỡng lão</li> <li>- Trại sáng tác</li> <li>- Nhà ở quê, nhà ở thứ hai</li> <li>- Nhà, căn hộ cho thuê với mục đích ở lâu dài, để kinh doanh,..</li> </ul>
	<p><b>2. Dịch vụ ăn uống</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động</li> <li>- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác</li> <li>- Dịch vụ chuyên phục vụ đồ uống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ uống đóng chai, lon được mua để bán lại</li> </ul>
	<p><b>3. Dịch vụ lữ hành</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý du lịch</li> <li>- Điều hành tour</li> <li>- Hướng dẫn, thuyết minh, dẫn đoàn</li> <li>- Thông tin chỉ dẫn</li> <li>- Hỗ trợ toàn diện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và điều hành các sự kiện như họp, hội nghị, họp báo</li> </ul>
<p style="text-align: center;"><b>CÁC SẢN PHẨM GẮN VỚI DU LỊCH</b></p>	<p><b>1. Vận chuyển đường sắt nội địa</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận chuyển hành khách bằng đường sắt liên tỉnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách trong tỉnh, nội và ngoại thành phố</li> <li>- Vận tải hàng hóa</li> <li>- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường sắt</li> </ul>
	<p><b>2. Vận chuyển đường bộ</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải bằng đường bộ</li> <li>- Xe cho thuê chở khách có người lái</li> <li>- Các hình thức vận tải khách liên tỉnh khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải bằng xe tải trong nội và ngoại thành phố</li> <li>- Các hình thức vận tải trong thành phố</li> <li>- Các hình thức vận tải hàng hóa</li> </ul>

	<b>3. Vận chuyển đường thủy nội bộ</b>	- Vận tải hành khách bằng đường thủy, theo lịch trình hoặc không	- Vận tải hàng hóa - Các hoạt động của nhà hàng, quán bar trên bong tàu nếu được hạch toán độc lập hoặc do đơn vị khác thực hiện
	<b>4. Vận chuyển hàng không nội địa</b>	- Các chuyến bay thường xuyên theo lịch - Các chuyến bay thuê dịch vụ	- Các chuyến bay vận chuyển hàng hóa - Các chuyến vận chuyển khách quốc tế
	<b>5. Dịch vụ văn hóa</b>	- Hoạt động sáng tác, biểu diễn nghệ thuật và giải trí - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	- Sản xuất, phục chế nhạc cụ, trang thiết bị văn hóa - Phục chế di tích, di sản, đồ trưng bày..
	<b>6. Dịch vụ vui chơi, giải trí</b>	- Các dịch vụ thể thao - Các dịch vụ vui chơi, giải trí	- Các hoạt động cá cược, đánh bạc
<b>SẢN PHẨM PHỤ TRỢ</b>	<b>1. Bán lẻ hàng hóa</b>	Các dịch vụ bán lẻ hàng hóa tiêu dùng, phục vụ cá nhân và hộ gia đình	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe có động cơ - Hàng hóa nông sản của nông dân (phân vào nông nghiệp và dịch vụ có liên quan) - Bán đồ ăn tại chỗ hoặc mang về (phân vào dịch vụ ăn uống)
	<b>2. Dịch vụ y tế</b>	Việc tư vấn và chăm sóc y tế trong lĩnh vực y tế đa khoa và chuyên khoa thông qua các bác sỹ đa khoa, các chuyên gia y tế và các nhà phẫu thuật	- Chữa bệnh thường xuyên, định kỳ hoặc dài hạn
	<b>3. Bảo hiểm</b>	- Bảo hiểm chuyển đi cho khách du lịch - Bảo hiểm về tài sản, tiền tệ của các doanh nghiệp du lịch	
	<b>4. Dịch vụ khác</b>	- Chăm sóc sức khỏe - Làm đẹp - Thông tin liên lạc	

Nguồn: Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2008, TCDL



1.1.2.2. Phân loại ngành sản phẩm du lịch

Ngành sản phẩm thường được hiểu là nhóm các cơ sở tham gia trong cùng một loại hoạt động sản xuất, do vậy ngành du lịch không tồn tại theo cách phân loại đó như phân ngành kinh tế quốc dân. Du lịch được hiểu là hoạt động kinh tế tổng hợp, do vậy việc bóc tách các hoạt động liên quan đến tiêu dùng của khách du lịch có ý nghĩa trong việc tính toán tác động kinh tế của du lịch đối với nền kinh tế.

**Bảng 1.2: Phân loại ngành sản phẩm**

Phân nhóm	Ngành sản phẩm	Mã ngành
Ngành sản phẩm thuộc du lịch	1. Khách sạn và tương tự	I.55
	2. Nhà hàng và tương tự	I.56
	3. Lữ hành	N.79
Ngành sản phẩm gắn với du lịch	1. Văn hóa	R.90
	2. Thể thao, vui chơi, giải trí	R.93
	3. Đường sắt trong nước	H.4911
	4. Đường bộ	H.4932
	5. Đường thủy	H.5011
	6. Đường không	H.5111
Ngành sản phụ trợ	1. Bán lẻ hàng hóa	G.47
	2. Y tế	Q.86
	3. Bảo hiểm	K.65129
	4. Khác	N.772

(Nguồn: Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2008, TCDL Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2010)

### 1.1.2.3. Phân loại đối với khách du lịch

Tùy theo mục đích nghiên cứu, số lượt khách sử dụng trong TKVTDL có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

- *Phân loại theo loại khách du lịch*

+ Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam;

+ Khách du lịch nội địa;

+ Khách du lịch ra nước ngoài;

- *Phân loại theo mục đích du lịch*

Theo tiêu thức này, khách du lịch được chia thành các loại theo mục đích chính của chuyến đi, trong đó mục đích chính của chuyến đi được hiểu là “*nếu không vì mục đích này thì không có chuyến du lịch*”. Các mục đích của chuyến đi du lịch bao gồm:

+ Tham quan du lịch;

+ Nghỉ dưỡng;

+ Thăm họ hàng, bạn bè;

+ Chữa bệnh;

+ Hội nghị, hội thảo;

+ Mục đích khác (vui chơi giải trí, thể thao mạo hiểm, mua sắm, v.v..)

- *Phân loại theo phương tiện du lịch*

Theo tiêu thức này, việc phân loại dựa trên loại phương tiện đi lại chủ yếu được khách du lịch sử dụng

trong chuyến đi.

Đối với khách du lịch nội địa, phương tiện được sử dụng để di chuyển từ nơi ở thường xuyên đến nơi tham quan du lịch và trở về, chủ yếu là loại phương tiện được sử dụng trên quãng đường dài nhất đã đi. Còn đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài thì phương tiện chủ yếu được sử dụng để di chuyển là phương tiện sử dụng để đi qua biên giới của quốc gia đến thăm và ngược lại.

Theo tiêu thức này, khách du lịch bao gồm:

- + Khách du lịch di chuyển bằng đường hàng không;
- + Khách du lịch di chuyển bằng đường thủy;
- + Khách du lịch di chuyển bằng đường bộ;
- + Khách du lịch di chuyển bằng đường sắt (TCDL, 2012).

### ***1.1.3. Các khái niệm chủ yếu được sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch***

#### ***1.1.3.1. Các khái niệm liên quan đến khách du lịch***

Để nghiên cứu về TKVTDL, trước hết cần nắm và hiểu rõ một số khái niệm liên quan đến việc lập và tính toán TKVTDL như sau:

#### ***\* Khái niệm du lịch:***

Theo Luật du lịch (2005), khái niệm du lịch được hiểu là: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ

dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”.

Khái niệm trên còn được giải thích thêm như sau:

+ Mục đích đi du lịch bao gồm tất cả các hoạt động trừ các hoạt động với mục đích có được lợi ích về kinh tế;

+ Nơi cư trú thường xuyên trong khái niệm trên được hiểu là quốc gia (trên bình diện quốc tế) và địa phương cấp tỉnh (ở bình diện quốc gia) nơi người đó đã sống (ít nhất là 12 tháng) và nếu rời nơi đó đi thì sẽ có ý định quay lại trong khoảng thời gian 12 tháng. (Luật Du lịch, 2005)

\* **Khái niệm khách du lịch:**

Cũng theo Luật Du lịch, (2005), khái niệm về khách du lịch được hiểu là “*người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến*”.

Khái niệm khách du lịch được áp dụng cho cho cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa và áp dụng cho cả khách đi du lịch trong ngày và đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm.

Việc phân loại khách du lịch có thể trên cơ sở các tiêu chí sau:

i) Căn cứ vào nơi cư trú của khách du lịch, khách du lịch bao gồm khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa.

- **Khách du lịch quốc tế:** là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam ra nước ngoài du lịch trong thời gian ít hơn 12 tháng

liên tục với mục đích của chuyến đi là không phải để học tập, làm việc hoặc hành nghề để thu nhập.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không bao gồm các trường hợp sau:

+ Người nước ngoài đến cư trú ở Việt Nam, đi lại trong lãnh thổ Việt Nam;

+ Người nước ngoài vào Việt Nam dưới 24 giờ hoặc công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam ra nước ngoài dưới 24 giờ.

+ Những người quá cảnh (transit) tại Việt Nam, nghỉ tại cơ sở lưu trú chỉ với mục đích chờ chuyến bay để đến một nước khác

- **Khách du lịch nội địa:** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch nội địa không bao gồm các trường hợp sau:

+ Công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam di cư từ nơi đang thường trú đến nơi khác trong lãnh thổ Việt Nam để cư trú;

+ Công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đi lại trong lãnh thổ Việt Nam với mục đích học tập, làm việc hoặc hành nghề nhận thu nhập;

+ Công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam vì không có nơi cư trú cố định; (TCDL, 2012)

*ii) Căn cứ vào hình thức tổ chức chuyến đi, khách du*

*lịch được phân thành khách du lịch theo tour và khách du lịch tự tổ chức*

- **Khách du lịch theo tour:** là khách du lịch sử dụng chương trình trọn gói hay một phần của chương trình do các đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành đứng ra tổ chức. Khách du lịch theo tour được các đơn vị du lịch lữ hành cung cấp dịch vụ vận tải, ăn ở, vui chơi giải trí, thăm quan.. từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc chương trình.

- **Khách du lịch không theo tour (tự sắp xếp):** là khách du lịch tự đứng ra tổ chức, sắp xếp chuyến đi cho bản thân hay cả nhóm về phương tiện vận chuyển, ăn ở, các hoạt động tham quan, vui chơi giải trí.. (TCDL, 2012)

*iii) Căn cứ vào thời gian lưu trú, khách du lịch được phân thành khách du lịch trong ngày (khách tham quan) hoặc khách du lịch nghỉ qua đêm*

- **Khách du lịch nghỉ qua đêm:** là khách du lịch có sử dụng dịch vụ lưu trú ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú du lịch tại điểm đến.

- **Khách du lịch trong ngày:** là khách du lịch không sử dụng dịch vụ lưu trú qua đêm tại điểm đến.

Trong một số trường hợp khái niệm khách du lịch trong ngày tương đồng với khái niệm khách tham quan, theo đó khách chỉ tham gia các chuyến tham quan ngắn ngày không nghỉ tại cơ sở lưu trú có trả tiền, hoặc các chuyến thăm trong ngày tại điểm đến

- **Khách du lịch quá cảnh:** là một loại khách du lịch đặc biệt, có thể là khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội

địa, khách du lịch nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú có trả tiền hoặc khách trong ngày.

Ngoài ra trong quá trình thu thập các số liệu tính toán, người ta còn quan tâm một số các chỉ tiêu sau:

- **Tổng số khách du lịch:** là tổng số chuyến đi du lịch của khách du lịch nội địa và số lượt đến của khách du lịch quốc tế.

- **Tổng số ngày khách:** là tổng số ngày khách du lịch tiêu dùng trong chuyến đi (điểm mốc thời gian để xác định chuyến ngày sang ngày khác của khách du lịch là 12 giờ trưa). (TCDL, 2012)

### *1.1.3.2. Các khái niệm liên quan đến chỉ tiêu của khách du lịch*

#### *\* Khái niệm chỉ tiêu của khách du lịch*

**Chỉ tiêu của khách du lịch:** là số tiền chi trả cho việc tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ, cũng như những đồ có giá trị, do khách du lịch sử dụng hoặc làm quà tặng, thực hiện để chuẩn bị hoặc trong thời gian diễn ra trong chuyến đi du lịch, bao gồm chi phí của bản thân khách du lịch và chi phí được trả hoặc hoàn trả bởi người khác. Loại trừ các khoản sau:

+ Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi;

+ Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá

khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch;

+ Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi. (TCDL, 2012)

**\* Khái niệm chi tiêu của ngành du lịch**

**Chi tiêu của ngành du lịch:** được coi là việc chi tiêu cho hoạt động quản lý nhà nước có liên quan đến ngành du lịch, là chi phí cho các hoạt động quảng cáo thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch của các cơ quan Chính phủ, là hoạt động duy trì trật tự và an ninh công cộng. (TCDL, 2012)

Theo Hệ thống TKQG 1993, không đưa phần dịch vụ tập thể vào tiêu dùng của hộ gia đình mà tạo ra nhóm khác gọi là chi tiêu cho tiêu dùng của tập thể nhà nước nói chung.

Để nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế của các hoạt động do các cơ quan nhà nước thực hiện nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ngành du lịch, UNWTO cũng đề xuất cần tính giá trị tổng hợp của tiêu dùng tập thể trong ngành du lịch. Ngoài ra tiêu dùng tập thể ngành du lịch cần được xem xét theo một khái niệm rộng hơn về nhu cầu ngành du lịch, mặc dù phương pháp hiện tại đối với yếu tố này mang tính chất thử nghiệm. Do vậy, ước tính giá trị tổng hợp này không nên dùng trong so sánh quốc tế, và đó cũng là lý do bảng Tiêu dùng tập thể ngành du lịch được khuyến nghị nên thực hiện ở giai đoạn 2 trong quá trình thực hiện TKVTDL ở các quốc gia, vùng lãnh thổ.



### 1.1.3.3. Các khái niệm và định nghĩa từ quan điểm nguồn cung du lịch

Trong phân tích cung hoạt động du lịch, vấn đề chính cần quan tâm là xác định các hàng hóa và dịch vụ mà khách du lịch tiêu dùng cũng như đơn vị cung cấp các hàng hóa và dịch vụ đó. Vì vậy, với nội dung này, luận án trình bày hai khái niệm chính liên quan đến cung hoạt động du lịch là “*Sản phẩm du lịch*” và “*Các hoạt động mang đặc điểm du lịch*”

#### \* *Khái niệm sản phẩm du lịch*

Theo UNWTO, (2008) định nghĩa “sản phẩm du lịch là tổng hợp các yếu tố nhằm đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của khách du lịch”. UNWTO chia sản phẩm du lịch thành 2 nhóm là nhóm các sản phẩm riêng của ngành du lịch và nhóm các sản phẩm chung (không riêng cho du lịch)

#### *i) Nhóm các sản phẩm riêng của ngành du lịch*

Nhóm sản phẩm này được xác định trên cơ sở tổng hợp 2 nhóm sản phẩm là nhóm các sản phẩm đặc trưng của du lịch và nhóm các sản phẩm có gắn với du lịch (hay còn gọi là sản phẩm liên quan đến du lịch).

- **Sản phẩm du lịch đặc trưng:** là các sản phẩm chiếm một tỷ lệ lớn trong tiêu dùng của khách du lịch. Các sản phẩm này khi không có khách du lịch thì có thể sẽ không tồn tại nữa, hoặc mức độ tiêu dùng sẽ giảm đáng kể. Tùy theo yêu cầu của từng nước mà danh mục các sản phẩm đặc trưng của du lịch ở từng nước khác nhau.

- **Sản phẩm gắn với du lịch:** bao gồm các sản phẩm phục vụ tương đối nhiều cho du lịch nhưng không thỏa mãn những điều kiện đối với các sản phẩm của đặc trưng của ngành du lịch. (TCDL, 2012)

Dựa trên kinh nghiệm của nhiều quốc gia và các nhà nghiên cứu về du lịch, UNWTO đã xây dựng một danh mục các sản phẩm riêng của du lịch để hỗ trợ các nước trong việc biên soạn TKVTDL cũng như để đảm bảo tính so sánh quốc tế về hoạt động du lịch. Danh mục các sản phẩm riêng của du lịch do UNWTO đề xuất gồm:

- Các dịch vụ lưu trú: bao gồm khách sạn, các cơ sở tương tự khách sạn và nhà ở thứ hai;

- Các dịch vụ ăn uống;

- Dịch vụ vận chuyển khách: bao gồm dịch vụ vận chuyển đường sắt, dịch vụ vận chuyển đường bộ, dịch vụ vận chuyển đường thủy, dịch vụ vận chuyển đường hàng không, các dịch vụ hỗ trợ vận chuyển khách (dịch vụ tìm kiếm cứu nạn, dịch vụ trạm xe buýt, bãi đỗ xe..), dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thiết bị vận chuyển;

- Dịch vụ của các đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và hướng dẫn du lịch;

- Các dịch vụ văn hóa: bao gồm các dịch vụ biểu diễn nghệ thuật và dịch vụ bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác;

- Các dịch vụ vui chơi giải trí: như dịch vụ bãi biển, casino, công viên..;

- Các dịch vụ du lịch khác: như đôi ngoại tệ, dịch vụ

cấp phát hộ chiếu...; (UNWTO, 2008)

Tuy nhiên, việc phân chia danh mục ở trên mang tính tạm thời và danh mục này có thể được thay đổi tùy theo sự phát triển của hoạt động du lịch và hoạt động tổ chức thu thập thông tin thống kê.

**ii) Nhóm các sản phẩm chung (không riêng cho du lịch)**

Gồm các sản phẩm chỉ liên quan chút ít hoặc gián tiếp đến khách du lịch như dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, dịch vụ bảo hiểm.. nói chung

**\* Các hoạt động mang đặc điểm du lịch**

Trong SNA 1993, định nghĩa ngành kinh tế thống nhất với định nghĩa trong phân ngành kinh tế theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC), đó là: “Ngành bao gồm một nhóm các đơn vị sản xuất có liên quan tới cùng một loại hoạt động hay các hoạt động tương tự”. Nhưng đối với hoạt động du lịch, nhóm các hoạt động mang đặc điểm du lịch không bao gồm một hoạt động duy nhất hay các hoạt động tương tự nhau mà nó gồm nhiều hoạt động khác nhau. Do đó, UNWTO đã định nghĩa: “Ngành du lịch là ngành gồm một nhóm các đơn vị sản xuất kinh doanh mà có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là một hoạt động mang đặc điểm du lịch”.

Danh mục các hoạt động mang đặc điểm du lịch được UNWTO thống kê gồm 12 hoạt động chính như sau:

- Hoạt động của khách sạn và các loại hình tương tự;
- Hoạt động của nhà ở thứ hai;

- Hoạt động của các nhà hàng và các loại hình tương tự;
  - Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường bộ;
  - Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường sắt;
  - Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường thủy;
  - Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường không;
  - Hoạt động của dịch vụ hỗ trợ vận chuyển;
  - Hoạt động cho thuê thiết bị vận chuyển;
  - Hoạt động của các đại lý du lịch và tổ chức tương tự;
  - Hoạt động của các tổ chức văn hóa;
  - Hoạt động của các dịch vụ thể thao giải trí khác;
- (UNWTO, 2008)

#### *1.1.3.4. Một số chỉ tiêu sử dụng trong hệ thống tài khoản quốc gia*

##### ***Chỉ tiêu 1: Giá trị sản xuất du lịch***

Khái niệm về Giá trị sản xuất (GTSX) du lịch là “chỉ tiêu mà thực tế hiện nay thường được xác định chung ở phạm vi toàn ngành và được tổng hợp bao gồm GTSX của các hoạt động kinh tế, các hoạt động kinh doanh du lịch và liên quan đến du lịch bao gồm:

- + GTSX của hoạt động kinh doanh lữ hành;
- + GTSX của hoạt động kinh doanh lưu trú, khách sạn;
- + GTSX của hoạt động kinh doanh vận chuyển khách du lịch;” (Trần Thị Kim Thu, 2006).

GTSX của hoạt động kinh doanh lữ hành bằng tổng doanh thu về hoạt động lữ hành trừ chi phí hộ khách (chi phí các khoản chi hộ khách là các chi phí mà đơn vị phải trả như tiền ăn, tiền ở, tiền đi lại... cho đơn vị khác hộ khách).

GTSX của hoạt động kinh doanh lưu trú, khách sạn kí hiệu ( $GO_{KS}$ ) được xác định là tổng hợp GTSX của toàn bộ các hoạt động: cho thuê phòng, kinh doanh ăn uống, thương nghiệp, dịch vụ phục vụ vui chơi giải trí... Trong đó, tùy theo đặc thù của từng loại hoạt động, GTSX được xác định như sau:

GO của hoạt động cho thuê phòng = Tổng doanh thu thuần của hoạt động cho thuê phòng.

GO của hoạt động kinh doanh ăn uống = Tổng doanh thu bán hàng ăn uống - Trị giá vốn hàng chuyển bán.

GO của hoạt động thương nghiệp = Tổng doanh thu trong năm - Trị giá vốn hàng hóa bán ra trong năm.

GO của hoạt động dịch vụ phục vụ vui chơi, giải trí, phục vụ sinh hoạt cá nhân = Tổng doanh thu

GO của hoạt động vận chuyển khách = Tổng doanh thu vận chuyển khách.

Như vậy công thức tính tổng GTSX là:

$$(1.1) \quad GO = \sum GO_i$$

Trong đó: - GO là tổng GTSX kinh doanh du lịch;

-  $GO_i$ :  $GO_i$  là GTSX của loại hình kinh doanh du lịch thứ i.

Chỉ tiêu này cho phép so sánh về số tuyệt đối giữa các quốc gia hay các địa phương cũng như giữa các đơn vị kinh doanh du lịch đồng thời là cơ sở quan trọng để tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia và ngành. Được thu thập thông qua báo cáo định kỳ của các đơn vị kinh doanh du lịch, số liệu tổng hợp của cơ quan quản lý ngành du lịch là TCĐL và TCTK.

### ***Chỉ tiêu 2: Giá trị tăng thêm của ngành du lịch***

“Giá trị tăng thêm (VA) của hoạt động kinh doanh du lịch tính ở phạm vi ngành, là bộ phận giá trị mới được tạo ra, phản ánh phần GTSX du lịch còn lại sau khi đã trừ đi chi phí trung gian, bao gồm tổng VA của các ngành, lĩnh vực kinh doanh cấu thành nên hoạt động du lịch và có thể được xác định theo 2 phương pháp là: phương pháp sản xuất, phương pháp phân phối”, (Trần Thị Kim Thu, 2006).

+ Theo phương pháp sản xuất, VA của các ngành kinh doanh trong du lịch đều được xác định theo công thức cơ bản sau:

**(1.2) Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất - Chi phí trung gian**

Trong đó, đối với hoạt động kinh doanh lữ hành, chi phí trung gian (IC) là toàn bộ chi phí vật chất và chi phí dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm dịch vụ du lịch gồm: nhiên liệu, điện, nước, vật rẻ tiền mau hỏng, chi phí bưu điện, cho thuê nhà cửa...

Chi phí trung gian đối với hoạt động kinh doanh khách sạn cũng được xác định tương tự như đối với kinh doanh lữ

hành nhưng cần lưu ý tính vào cả phần thực hiện và thực tế thường được hạch toán vào nguyên liệu, vật tư đối với phục vụ ăn uống.

Trong thực tế, việc tính giá trị tăng thêm trên cơ sở tính các hệ số chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành

+ Theo phương pháp phân phối: VA của hoạt động kinh doanh trong du lịch đều được xác định bằng tổng các khoản bao gồm: thu nhập của người lao động (tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng...), khấu hao tài sản cố định, thuế sản xuất (thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài...), thặng dư sản xuất (gồm lãi (lỗ), trả lãi tiền vay ngân hàng trừ chi phí dịch vụ ngân hàng...)

**\* Chỉ tiêu 3: Giá trị Gia tăng thuần của hoạt động kinh doanh du lịch**

“Giá trị gia tăng thuần (NVA) là chỉ tiêu biểu hiện toàn bộ giá trị mới được sáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định (không kể phần khấu hao tài sản cố định) của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ của doanh nghiệp”. (Trần Thị Kim Thu, 2006)

Về cơ cấu giá trị NVA bao gồm thu nhập lần đầu của người lao động và các khoản lãi của doanh nghiệp (kể cả thuế sản xuất và thuế thu nhập) hay còn gọi là thặng dư sản xuất.

Phương pháp tính:

+ Phương pháp sản xuất:

$$(1.3) \text{ NVA} = \text{GO} - \text{IC} - \text{KHTSCĐ} = \text{VA} - \text{KHTSCĐ}$$

Trong đó:

GO: Tổng giá trị sản xuất

IC: Chi phí trung gian

KHTSCĐ: Khấu hao Tài sản cố định

+ Phương pháp phân phối:

$$(1.4) NVA = V + M$$

Trong đó:

V: Tổng thu nhập lần đầu của người lao động

M: Tổng thu nhập lần đầu của doanh nghiệp

NVA là nguồn gốc để doanh nghiệp du lịch cải thiện mức sống cho người lao động, đóng góp cho xã hội qua thuế giá trị gia tăng và sử dụng cho việc mở rộng các quỹ của doanh nghiệp như: quỹ mở rộng sản xuất, quỹ công ích, quỹ khen thưởng. Vì vậy, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp du lịch biểu hiện ở việc tăng NVA là một trong những nền tảng vững chắc đảm bảo sự phát triển của doanh nghiệp.

#### ***Chỉ tiêu 4: Tổng sản phẩm trong nước***

“Tổng sản phẩm trong nước là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Thuật ngữ “hàng hóa và dịch vụ cuối cùng” được hiểu theo nghĩa không tính giá tính giá trị hàng hóa và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất ra sản phẩm” (Trần Trí Dũng, 2008).



### ***Chỉ tiêu 5: Tiêu dùng cuối cùng***

Tiêu dùng cuối cùng là một phần của Tổng sản phẩm trong nước sử dụng để thỏa mãn nhu cầu đời sống, sinh hoạt của cá nhân của dân cư, hộ gia đình và nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội. Tiêu dùng cuối cùng bao gồm:

+ *Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình*: là tiêu dùng về sản phẩm vật chất và dịch vụ do hộ gia đình mua trên thị trường, do tự sản xuất tự tiêu dùng và hưởng thụ không phải trả tiền từ các tổ chức nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp hộ gia đình;

+ *Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước*: là tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ của các cơ quan Nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, trong các tổ chức chính trị, các đơn vị hoạt động. (Bùi Đức Triệu, 2011)

### ***Chỉ tiêu 6: Doanh thu du lịch***

Doanh thu du lịch là toàn bộ số tiền thu được từ khách du lịch trong kỳ nghiên cứu do hoạt động phục vụ các loại, bao gồm các chi phí của khách về dịch vụ hàng hóa du lịch, trừ các chi phí cho vận tải hành khách quốc tế. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ, tính theo tháng, quý, năm; với đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ) hoặc ngoại tệ (USD) (Trần Thị Kim Thu, 2006).

Doanh thu du lịch bao gồm: Doanh thu hướng dẫn du lịch, doanh thu vận chuyển, doanh thu lưu trú, doanh thu kinh doanh hàng ăn uống ngoài ra còn có doanh thu từ các

dịch vụ khác như giặt là vui chơi giải trí, điện thoại, doanh thu bán đồ lưu niệm....

- Công thức tính:

$$(1.5) \quad D = \sum D_i$$

Trong đó: + D là tổng doanh thu

+  $D_i$  doanh thu từ loại hình kinh doanh du lịch thứ i

Chỉ tiêu doanh thu được thu thập thông qua báo cáo định kỳ của các tổ chức đơn vị kinh doanh du lịch, số liệu tổng hợp của TCDL và TCTK.

Ngoài ra, có thể tính thêm chỉ tiêu Tổng thu từ du lịch, là tổng số tiền thu được từ khách du lịch chi trả cho các dịch vụ du lịch (lưu trú, ăn uống, mua sắm hàng hoá, đi lại, vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ sung khác..). Chỉ tiêu được tính trên cơ sở số lượng khách, ngày khách đã có và mức chi tiêu bình quân một lượt khách hoặc chi tiêu bình quân một ngày khách.

- *Doanh thu dịch vụ lữ hành*: là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Chỉ tiêu 7: Đóng góp của du lịch trong tổng sản phẩm trong nước**

- *Đóng góp của du lịch trong tổng sản phẩm trong*

*nước* là tổng VA của các ngành sản xuất trong nước tạo ra sản phẩm phục vụ tiêu dùng của khách du lịch trong một thời gian nhất định. Đóng góp của du lịch phân thành đóng góp trực tiếp (từ các ngành thuộc du lịch) và đóng góp gián tiếp (từ các ngành sản phẩm khác).

- *Tác động của du lịch trong tổng sản phẩm trong nước*: là tổng VA của các ngành sản xuất trong nước chịu tác động từ tiêu dùng của khách du lịch, ảnh hưởng đến phát triển của ngành sản phẩm đó, trong một thời gian nhất định. (TCDL, 2014).

## 1.2. Tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh

### 1.2.1. Khái niệm về tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh

#### 1.2.1.1. Khái niệm, phạm vi lãnh thổ đề xuất đối với Tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh

Sự phát triển mạnh của du lịch địa phương dẫn đến ý tưởng cho việc tính toán tác động kinh tế của hoạt động du lịch cấp tỉnh hiện nay. Sự thích nghi của các TKVTDL ở cấp tỉnh có thể được xem xét trên cơ sở 2 phương pháp tiếp cận do Augustin Canada (2013) trình bày như sau:

- *Phương pháp tiếp cận thứ nhất*: Các tiếp cận liên vùng, trong đó sẽ được phổ biến đến tất cả các khu vực của quốc gia. Đây là cách tiếp cận dựa trên sự tồn tại của một TKVTDL quốc gia và sự có sẵn nguồn thông tin du lịch thống nhất cho tập hợp các bảng đã được khu vực hóa.

- *Phương pháp tiếp cận thứ hai*, Cách tiếp cận khu vực, trong đó sẽ kéo theo sự phát triển của một TKVTDL

cho một khu vực cụ thể.

Luận án đề xuất việc thực hiện TKVTDL với phương pháp tiếp cận thứ hai, phát triển TKVTDL đối với cấp tỉnh tại Việt Nam hiện nay phù hợp với các tiêu chuẩn do UNWTO đề xuất. Việc thiết lập một khuôn khổ TKVTDL cấp tỉnh được thiết kế và phát triển trên cơ sở góc độ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cố gắng thu thập tất cả các yếu tố cần thiết về hoạt động du lịch từ góc độ kinh tế và phản ánh trọng lượng của ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế ở phạm vi cấp tỉnh hiện nay. Mặt khác việc xây dựng, triển khai TKVTDL cấp tỉnh nhất thiết phải có sự tham chiếu, liên hệ đối với TKVTDL ở phạm vi quốc gia.

Việc nghiên cứu đề xuất tính toán TKVTDL cấp tỉnh, đáp ứng được điều kiện về phạm vi lãnh thổ để lập TKVTDL vùng do UNWTO đề xuất như sau:

- TKVTDL cấp tỉnh tương ứng với một thực thể hành chính và chính trị trong nước (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiện nay);

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hệ thống thông tin thống kê du lịch cơ bản, hệ thống số liệu về TKQG, đảm bảo yêu cầu cho việc triển khai TKVTDL cấp tỉnh.

#### *1.2.1.2. Đặc điểm của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh*

TKVTDL nhằm mở rộng năng lực phân tích kinh tế của hoạt động du lịch, bổ sung trong Hệ thống TKQG, đánh giá tác động của du lịch trong nền kinh tế. Do vậy, việc xây dựng TKVTDL cho cấp tỉnh tại Việt Nam hiện

nay được dựa trên những khuyến nghị của UNWTO là áp dụng hệ thống khái niệm, phương pháp thống kê tiên tiến cho du lịch Việt Nam ở cấp tỉnh, nhưng không mâu thuẫn với hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch mà các tỉnh ở Việt Nam đang thực hiện.

- Trong quá trình nghiên cứu có sự khác biệt giữa TKVTDL cấp tỉnh và cấp quốc gia về phạm vi, cách tính, nguồn số liệu cũng như cách thu thập (tác giả trình bày chi tiết ở các nội dung sau);

- TKVTDL cấp tỉnh như là một phần phụ lục bổ sung cho Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tài khoản sản xuất ở phạm vi cấp tỉnh. Trong TKVTDL cấp tỉnh, các chỉ tiêu thống kê đã có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các khái niệm, định nghĩa và phân ngành tương ứng sẽ được giữ nguyên hoặc bóc tách một phần của Hệ thống TKQG. Khi tổ chức biên soạn TKVTDL ở cấp tỉnh đối với các địa phương không phải biên soạn một chương trình thu thập số liệu riêng mà chủ yếu là dựa vào thông tin đã có từ các chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các cuộc điều tra chuyên môn được tiến hành theo thường lệ. Thực hiện việc bóc tách các số liệu cụ thể, hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu tối đa cho việc biên soạn TKVTDL cấp tỉnh.

- *Có thể coi du lịch như một ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân.* TKVTDL được xây dựng để đo lường các tác động kinh tế của ngành du lịch trong nền kinh tế quốc dân, do vậy các phương pháp luận thống nhất với tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế và các hoạt động sản xuất của các lĩnh vực chức năng được quan tâm. Một khi du lịch được coi như một ngành kinh tế xác định, có thể sử

dụng trong việc so sánh với một ngành kinh tế khác trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân.

Hệ thống TKQG Việt Nam được biên soạn trong tiến trình hội nhập quốc tế và tham gia vào WTO. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11/05/2010 và quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/06/2010 về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu quốc gia theo hướng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế. Tháng 07/2016, Nghị định 97/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đây là điều kiện thuận lợi khi nghiên cứu áp dụng TKVTDL tại Việt Nam theo đề xuất của UNWTO, hạn chế những mâu thuẫn về khái niệm, phương pháp tính, kết quả thống kê giữa thống kê ngành du lịch và thống kê quốc gia. Tuy nhiên việc xác định rõ các sản phẩm nằm trong danh mục phân ngành kinh tế quốc dân cần quan tâm trong việc thực hiện triển khai TKVTDL ở phạm vi quốc gia và cấp tỉnh.

### **Nguyên tắc lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh**

TKVTDL cấp tỉnh dùng để đo lường, thống kê kết quả hoạt động du lịch của địa phương và có thể sử dụng trong việc so sánh giữa các tỉnh, thành phố với nhau, vì vậy cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo thích hợp trong việc chia sẻ dữ liệu và phối hợp giữa các cơ quan cung cấp dữ liệu tại địa phương;
- Đảm bảo độ tin cậy của số liệu thống kê du lịch, phản ánh mức độ tin tưởng của người sử dụng đối với dữ liệu, dựa trên uy tín của cơ quan thu thập và công bố những dữ

liệu đó;

Số liệu thống kê du lịch cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với các tiêu chuẩn về thống kê, sử dụng một cách minh bạch các cách thức thu thập dữ liệu, chính sách và tập quán truyền đạt thông tin.

- Đảm bảo sự chính xác của số liệu thống kê du lịch, phản ánh mức độ mà các số liệu này dự báo và miêu tả chính xác về đặc điểm và số lượng những yếu tố mà những số liệu này đo lường;

- Đảm bảo tính kịp thời của số liệu thống kê du lịch, phản ánh khoảng thời gian giữa thời gian tham chiếu mà các số liệu này có sự liên hệ, với thời gian mà dữ liệu được công bố và giới thiệu ra công chúng;

Mặc dù các báo cáo TKVTDL bao giờ cũng có một độ trễ nhất định, tuy nhiên tính kịp thời của số liệu thống kê cần được quan tâm, chú trọng.

- Đảm bảo về phương pháp đề cập tới việc áp dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn của các tổ chức quốc tế để thực hiện các số liệu thống kê khách du lịch. Sự tương thích của các định nghĩa, khái niệm, các biến số và thuật ngữ sẽ có ý nghĩa quyết định khi so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế.

Vì vậy, cần tuân thủ các nguyên tắc nêu trên trong công tác thống kê du lịch, cũng như xây dựng TKVTDL đối với cấp tỉnh hiện nay.

### *1.2.1.3. Vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh*

Trên cơ sở khái quát về TKVTDL và những đặc điểm riêng của TKVTDL cấp tỉnh, cho thấy TKVTDL cấp tỉnh

là hệ thống dữ liệu thông tin về hoạt động du lịch của địa phương, do vậy vai trò của TKVTDL cấp tỉnh có ý nghĩa thiết thực đối với các tổ chức, cá nhân như sau:

**\* Đối với công tác thống kê du lịch**

- Việc xây dựng TKVTDL cấp tỉnh góp phần hoàn thiện công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh tại Việt Nam hiện nay. Khi xây dựng TKVTDL cấp tỉnh đòi hỏi nâng cao chất lượng công tác thống kê du lịch, cơ sở dữ liệu thống kê du lịch phong phú và đa dạng hơn;

- Khi TKVTDL được lập, hệ thống số liệu về chi tiêu của khách du lịch theo từng khoản chi, tức là theo từng loại sản phẩm du lịch như dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ lữ hành, các sản phẩm gắn với du lịch, sản phẩm phụ trợ sẽ được thể hiện rõ ràng và có hệ thống. Nhờ có phân chia như vậy mới có cơ sở để tính GTSX, chi phí trung gian và tính VA theo từng ngành tương ứng với mỗi loại sản phẩm dịch vụ đó. Trên cơ sở đó tính toán mức độ đóng góp của hoạt động du lịch thông qua các hoạt động liên quan vào việc tạo ra từng sản phẩm trên địa bàn tỉnh;

- Các số liệu về chi tiêu của khách du lịch cho phép ước tính các hệ số trong cơ cấu chi tiêu của khách du lịch;

- Phục vụ tốt cho việc phân tích số liệu và công tác quản lý hoạt động du lịch;

**\* Đối với chính quyền địa phương, cơ quan quản lý du lịch các cấp**

Trên cơ sở các thông tin thu thập và qua việc phân tích, đánh giá, thẩm định dữ liệu có thể đưa ra các dự báo



về xu hướng thị trường, nhu cầu sản phẩm, và dịch vụ du lịch, số lượng khách và mức tăng trưởng, tính mùa vụ... là cơ sở để đánh giá hoạt động du lịch trên địa bàn nghiên cứu, là nền tảng vững chắc trong việc giám sát các hoạt động du lịch tại cấp tỉnh;

- Là cơ sở thông tin cho việc quy hoạch du lịch địa phương, cơ sở để xây dựng kế hoạch quảng bá phát triển kinh doanh du lịch ở phạm vi cấp tỉnh ;

- Là cơ sở để định hướng phát triển du lịch cho cấp tỉnh trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Trên cơ sở tính toán được tổng thu từ khách du lịch (khách nội địa, khách quốc tế) từ đó cho thấy cơ cấu chi tiêu của khách du lịch theo các khoản chi, có thể ước tính đóng góp du lịch cho nền kinh tế địa phương và số lượng việc làm do ngành du lịch tạo ra;

- Là cơ sở trong việc điều hành các chính sách vĩ mô như lao động, việc làm, định hướng đầu tư cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp du lịch, gắn kết thị trường với sản phẩm và dịch vụ du lịch.

**\* Đối với các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư**

- Giúp các doanh nghiệp nhận biết nhu cầu và mong đợi của khách du lịch đối với tại địa phương nghiên cứu. Trên cơ sở số liệu điều tra thông tin về khách du lịch có thể xác định các nhóm khách hàng mục tiêu của địa bàn, đặc điểm chi tiêu của từng nhóm khách;

- Từ tỷ lệ sử dụng các nguồn thông tin của khách có thể lựa chọn các hình thức quảng bá, xúc tiến phù hợp;

- Thông tin chi tiêu của khách du lịch theo từng nhóm đối tượng là cơ sở để điều chỉnh chất lượng dịch vụ, sản phẩm du lịch tốt hơn, định hướng sản phẩm dịch vụ phù hợp cho từng nhóm khách hàng mục tiêu;

- Hỗ trợ các doanh nghiệp điều chỉnh phương án marketing về kế hoạch kinh doanh (sản phẩm/ dịch vụ và chất lượng) dựa trên hiểu biết sâu về thị trường khách của họ;

- Là thông tin để cho các nhà đầu tư định hướng về ngành nghề dịch vụ có liên quan đến du lịch, như các cơ sở lưu trú, khu vui chơi, chăm sóc sức khỏe.

### ***1.2.2. Nội dung của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh***

Sự hạn chế về số liệu cũng như một số đặc điểm riêng của TKVTDL cấp tỉnh dẫn đến việc xây dựng TKVTDL ở phạm vi cấp tỉnh không bao gồm tất cả các yếu tố và các bảng trong đề xuất của TSA: RMF 2008.

Từ kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác, từ các khuyến nghị trong việc triển khai TKVTDL ở các quốc gia, các ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực này như Frechling (2008) và Jones (2008), Bảng 1.3 dưới đây là bảng đề nghị của Agustin Canada (2013) mà một TKVTDL cấp địa phương cần có, chỉ ra phạm vi thu nhỏ của TKVTDL địa phương, bao gồm 04 bảng, RTSA1- Chi tiêu du lịch địa phương, RTSA2-Tài khoản sản xuất, RTSA3 - Đóng góp của ngành du lịch, RTSA4- Việc làm tạo ra của ngành du lịch. 02 bảng không bắt buộc áp dụng ở phạm vi cấp tỉnh là RTSA5 - Vốn cố định ngành du lịch và RTSA6- Các chỉ số tiền tệ và phi tiền tệ. Cũng theo tài liệu hướng dẫn này, tiêu dùng du lịch của khách quốc tế đi

và tiêu dùng du lịch tập thể không được tác giả đề cập đến ở phạm vi địa phương.

Theo khuyến nghị của UNWTO, các quốc gia xây dựng TKVTDL bao gồm 10 bảng và nên chia thành 2 giai đoạn.

- Bảng TSA1: “Tiêu dùng du lịch quốc tế đến phân theo sản phẩm và nhóm khách”;

- Bảng TSA2: “Tiêu dùng du lịch nội địa phân theo sản phẩm và nhóm khách”;

- Bảng TSA3: “Tiêu dùng du lịch ra nước ngoài phân theo sản phẩm và nhóm khách”;

- Bảng TSA4: “Tiêu dùng du lịch nội địa phân theo sản phẩm và nhóm khách”;

- Bảng TSA5: “Tài khoản sản xuất của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch và các ngành khác”;

- Bảng TSA6: “Đóng góp của ngành du lịch đối với nền kinh tế”;

- Bảng TSA7: “Việc làm trong các ngành thuộc lĩnh vực du lịch”;

- Bảng TSA8: “Vốn cố định ngành du lịch”;

- Bảng TSA9: “Tiêu dùng du lịch tập thể, phân theo chức năng và cấp quản lý”;

- Bảng TSA10: “Các chỉ tiêu hiện vật” (gồm: tổng số lượt khách và số lượt nghỉ qua đêm phân theo loại hình du lịch và loại khách; Số lượt khách phân theo loại hình, phương tiện vận chuyển; số cơ sở lưu trú và công suất phân theo hình thức chỗ ở; số lượng cơ sở trong các hoạt động...;

**Bảng 1.3: Đề xuất các bảng cơ bản của TSA cấp tỉnh**

	Đề xuất TKVTDL quốc gia (1)	Đề xuất cho TKVTDL cấp tỉnh (2)	
		Tên bảng	Ghi chú
Giai đoạn 1	Bảng TSA1. Tiêu dùng du lịch quốc tế đến	---	(đã bao gồm trong Bảng 1)
	Bảng TSA2. Tiêu dùng du lịch nội địa	---	(đã bao gồm trong Bảng 1)
	Bảng TSA3. Tiêu dùng du lịch ra nước ngoài	(*)	Không được đề cập tới
	Bảng TSA4. Tổng tiêu dùng du lịch quốc gia	Bảng RTSA1. Chi tiêu du lịch tại tỉnh	Bao gồm các sản phẩm và tiêu dùng du lịch từ nước ngoài; tiêu dùng du lịch nội địa trên địa bàn tỉnh
	Bảng TSA5. Tài khoản sản xuất	Bảng RTSA2. Tài khoản sản xuất	Các tài khoản sản xuất và hoạt động của hoạt động du lịch
	Bảng TSA6. Đóng góp của ngành du lịch	Bảng RTSA3. Đóng góp của ngành du lịch	
	Giai đoạn 2	Bảng TSA7. Việc làm trong ngành du lịch	Bảng RTSA 4. Việc làm trong ngành du lịch
Bảng TSA8. Vốn cố định ngành du lịch		Bảng RTSA5. Vốn cố định ngành du lịch (không bắt buộc)	Phân tích theo nhóm tài sản
Bảng TSA9. Tiêu dùng du lịch tập thể		---	Không được đề cập tới
Bảng TSA10. Các chỉ số tiền tệ và phi tiền tệ của cung và cầu		Bảng RTSA6. Các chỉ số tiền tệ và phi tiền tệ của cung và cầu (không bắt buộc)	Đề xuất thiếu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Du lịch từ nước ngoài: số lượng du khách đến và lưu trú qua đêm;</li> <li>- Số lượng sơ sở kinh doanh và khả năng cung cấp chỗ lưu trú tập thể;</li> <li>- Số lượng cơ sở kinh doanh trong ngành du lịch;</li> </ul>

Nguồn: (1) *Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework*

(2) *Regional Tourism Satellite Account, UNWTO, 2013*

Giai đoạn 1 là giai đoạn bắt đầu triển khai xây dựng nên lập các các bảng từ bảng 01 đến bảng 06, giai đoạn 2 hoàn thiện và xây dựng các bảng từ bảng 07 đến bảng 10.

Trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tế tại Việt Nam hiện nay, cần lưu ý là khi xây dựng TKVTDL cho cấp tỉnh, vẫn nên sử dụng cách phân loại như ở phạm vi cấp quốc gia, do vậy ở giai đoạn đầu 07 bảng TKVTDL cần được triển khai xây dựng: (1) Chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách; (2) Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách; (3) Tổng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách; (4) Tài khoản sản xuất của các ngành sản phẩm thuộc du lịch (5) Đóng góp của ngành du lịch trong nền kinh tế địa phương; (6) Việc làm và thu nhập ngành du lịch; (7) Các chỉ tiêu hiện vật; bảng còn lại là vốn cố định của ngành du lịch sẽ bổ sung ở giai đoạn sau.

### ***1.2.3. Các khái niệm được sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh***

Như đã đề cập ở trên, khách du lịch được phân thành khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế. Đối với khách du lịch quốc tế bao gồm khách du lịch quốc tế đi (outbound) và khách du lịch quốc tế đến (inbound). Việc tính toán số liệu liên quan đến khách quốc tế đi chỉ tính ở phạm vi cấp quốc gia, và không được đề cập đến trong tính toán tiêu dùng khách du lịch ở cấp tỉnh.

Ngoài các khái niệm đã được trình bày trong TKVTDL nói chung, trong nội dung trình bày các khái

niệm sử dụng trong TKVTDL cấp tỉnh, một số chỉ tiêu có sự khác biệt. Đối với từng khái niệm lượt khách và chỉ tiêu của khách, có thể phân biệt ở hai phạm vi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Mặc dù cùng tên gọi của chỉ tiêu, nhưng có sự khác biệt về bản chất và nội dung và phương pháp tính ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.



Sơ đồ 1.1: Số lượt khách và chi tiêu của khách du lịch ở cấp quốc gia và cấp tỉnh

**\* Về tổng lượt khách đến địa phương bao gồm:**

- *Lượt khách quốc tế đến địa phương (cấp tỉnh):* là chuyến đi hoặc một phần chuyến đi của khách quốc tế đến địa phương, có tham gia hoạt động du lịch, sử dụng dịch vụ du lịch trên địa bàn thuộc địa phương quản lý.

- *Lượt khách du lịch nội địa tại địa phương (cấp tỉnh):* là chuyến đi hoặc một phần chuyến đi của khách du lịch nội địa thực hiện tại địa phương, có sử dụng dịch vụ du lịch tại địa phương đó.

Lượt khách quốc tế và nội địa đến địa phương cũng sẽ được phân theo *khách du lịch trong ngày*, không nghỉ qua đêm tại địa phương, và *khách du lịch nghỉ qua đêm*, khách nghỉ ít nhất một đêm tại một cơ sở lưu trú tập thể hoặc tư nhân tại địa phương đến thăm. (TCDL, 2015)

**\* Chi tiêu của khách du lịch tại địa phương**

Chi tiêu của khách du lịch là một trong những chỉ tiêu quan trọng được sử dụng trong việc lập TKVTDL cấp tỉnh. Chi tiêu của khách du lịch tại địa phương (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương) là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch trong suốt thời gian trước, sau và trong chuyến đi, diễn ra trên địa bàn thuộc địa phương quản lý. Bao gồm:

- *Chi tiêu của khách du lịch nội địa tại địa phương (cấp tỉnh):* là phần chi tiêu của khách du lịch nội địa diễn ra trên địa bàn điểm đến.

- *Chi tiêu của khách quốc tế đến địa phương (cấp tỉnh):* là phần chi tiêu của khách du lịch quốc tế diễn ra

trên địa bàn lãnh thổ thuộc địa phương quản lý (chỉ tiêu trên không bao gồm chi phí vận chuyển đến và rời khỏi địa phương). (TCDL, 2015)

Đây chính là những điểm khác biệt quan trọng trong việc ước tính chi tiêu của khách du lịch tại địa phương với chi tiêu khách du lịch trong phạm vi quốc gia. Sự khác biệt này thể hiện qua bảng so sánh các khái niệm về tiêu thụ du lịch trong nước với tiêu thụ du lịch cấp tỉnh.

Ngoài ra các khái niệm về số lượt khách và chi tiêu của khách du lịch ở cấp tỉnh nêu trên, cũng có sự khác biệt với phạm vi cả nước. Việc so sánh đối chiếu được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 1.4: So sánh chỉ tiêu lượt khách và chi tiêu của khách du lịch ở phạm vi cấp tỉnh và quốc gia**

Chỉ tiêu	Phạm vi quốc gia	Phạm vi cấp tỉnh
<b>Số lượt khách nội địa</b>	Là số chuyến đi không thường xuyên của khách du lịch nội địa ra khỏi môi trường sống thường xuyên, trong một khoảng thời gian nhất định (không quá 1 năm), có sử dụng dịch vụ lưu trú, vận chuyển khách, tham quan, vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng,... tại nơi đến.	Là số chuyến đi hoặc một phần chuyến đi của khách du lịch nội địa thực hiện tại địa phương, có tham gia hoạt động du lịch, sử dụng dịch vụ du lịch trên địa bàn lãnh thổ thuộc địa phương quản lý.
<b>Số lượt khách quốc tế đến</b>	Là số chuyến đi hoặc một phần chuyến đi của khách quốc tế, từ khi bắt đầu nhập cảnh vào Việt Nam đến khi xuất cảnh ra khỏi Việt Nam	Là số chuyến đi hoặc một phần chuyến đi của khách quốc tế đến địa phương, có tham gia hoạt động du lịch, sử dụng dịch vụ du lịch trên địa bàn lãnh thổ thuộc địa phương quản lý.



<p><b>Số lượt khách quốc tế đi</b></p>	<p>Là số chuyến đi của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài, từ khi bắt đầu xuất cảnh ra khỏi Việt Nam đến khi nhập cảnh trở về Việt Nam</p>	<p><i>Không tính ở cấp tỉnh</i></p>
<p><b>Chi tiêu của khách du lịch nội địa</b></p>	<p>bao gồm tất cả các chi tiêu trước (chi chuẩn bị cho chuyến đi), trong chuyến đi (chi tiêu cá nhân: chi dịch vụ ăn, ở, đi lại, tham quan, mua sắm..., chi theo đoàn, theo tour...) và sau chuyến đi (chi tổng kết, quà, lưu niệm...)</p>	<p>là phần chi tiêu của khách du lịch nội địa diễn ra trên địa bàn thuộc địa phương quản lý.</p>
<p><b>Chi tiêu của khách du lịch quốc tế</b></p>	<p>Bao gồm những chi tiêu trong lãnh thổ Việt Nam, từ khi nhập cảnh đến khi xuất cảnh khỏi Việt Nam (không bao gồm chi phí vận chuyển đến và rời khỏi Việt Nam)</p>	<p>Bao gồm những chi tiêu diễn ra trên địa bàn thuộc địa phương quản lý.</p>

## CHƯƠNG 2

### PHƯƠNG PHÁP LẬP TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH CẤP TỈNH

#### 2.1. Nguồn số liệu phục vụ cho việc lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh

##### 2.1.1. *Thực trạng công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh hiện nay*

Ở Việt Nam hiện nay, các số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch chủ yếu là do 2 cơ quan là TCTK và TCĐL công bố. Nhìn chung 2 cơ quan này đều đã tiếp cận và thực hiện nhiệm vụ của mình dựa trên các chuẩn mực quốc tế có liên quan.

Trên cơ sở phân cấp ở phạm vi cấp tỉnh, công tác thống kê du lịch chịu sự quản lý chủ yếu từ 2 cơ quan là:

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố (Cơ quan thống kê cấp tỉnh);
- Sở VH-TDL tỉnh, thành phố (Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp tỉnh);

Dựa trên hệ thống pháp lý và cơ cấu tổ chức của Chính phủ, ngoài 2 cơ quan trên, một số cơ quan cũng tham gia vào quá trình thu thập số liệu thống kê du lịch cấp tỉnh như cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Hiệp hội Du lịch..

Cơ quan thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm thu thập

và công bố 4 chỉ tiêu về du lịch đối với cấp tỉnh được thể hiện ở Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, ban hành năm 2010.

Các chỉ tiêu khác do ngành du lịch xây dựng, tổ chức triển khai và do Sở VHTTDL thu thập và công bố.

Việc thu thập dữ liệu được ghi nhận thành văn bản và xác định một cách cụ thể về loại hình số liệu thống kê du lịch mà mỗi một cơ quan chịu trách nhiệm, phương pháp được sử dụng trong quá trình trao đổi thông tin, đảm bảo tính bảo mật. Như vậy sẽ tăng tính hiệu quả trong công tác thu thập dữ liệu và giảm bớt gánh nặng báo cáo cho các doanh nghiệp du lịch trong việc phối hợp giữa Cục Thống kê và Sở VHTTDL có thể xác định các cách thức mới để sử dụng các dữ liệu đã được thu thập hoặc tái thu thập để đáp ứng những nhu cầu khác nhau trong các lĩnh vực của thống kê.

Việc phát triển và duy trì mối liên hệ công tác giữa các cơ quan liên quan là cần thiết để đảm bảo rằng tất cả các cơ quan nhận biết được những sự thay đổi về chính sách và quy trình mà có ảnh hưởng đến việc thu thập số liệu thống kê du lịch. Tất cả các cơ quan tham gia vào hoạt động thống kê du lịch có báo cáo hàng quý về các biện pháp thu thập và truyền đạt thông tin, nhằm đảm bảo số liệu thống kê được công bố có chất lượng cao và đến với người sử dụng kịp thời.

*Chức năng thu thập thông tin của Cục Thống kê và Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cấp tỉnh:*

- Tiếp thu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ thống

kê của cấp trung ương, phổ biến và hướng dẫn nghiệp vụ thống kê cho các cơ sở kinh doanh du lịch;

- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê du lịch trên phạm vi cấp tỉnh;

- Tiến hành các cuộc điều tra thống kê du lịch trong và ngoài chương trình điều tra Thống kê quốc gia trên phạm vi cấp tỉnh quản lý;

- Thu thập, tổng hợp số liệu, thực hiện chế độ báo cáo thống kê đối với trung ương, công bố các số liệu về thống kê du lịch thuộc phạm vi cấp tỉnh;

#### *2.1.1.1. Hệ thống văn bản pháp qui về thống kê du lịch*

Công tác thống kê du lịch cấp tỉnh hiện nay được thực hiện dựa trên cơ sở các văn bản mang tính pháp qui sau:

- o Quyết định số 312/TTg ngày 03/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

- o Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 qui định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng với Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Thông tư kèm theo của Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 02/03/2010 (thay cho Quyết định số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng TCTK);

- o Luật số 89/2015/QH13: Luật thống kê;

- o Nghị định 94/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thống kê;

○ Nghị định 97/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

○ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình điều tra Quốc gia thay cho Quyết định 144/2008/QĐ - TTg ngày 29/10/2008 (có cuộc điều tra chuyên đề về Điều tra chi tiêu khách du lịch và một cuộc điều tra về kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và đơn vị cá thể kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ);

○ Quyết định số 43/2010/QĐ - TTg ngày 02/06/2010 của Thủ Tướng chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thay cho chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành năm 2005;

○ Luật số 44/2005/QH11 của Quốc hội: Luật du lịch;

○ Thông tư 27/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 về Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan quản lý du lịch thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

### *2.1.1.2. Các chỉ tiêu thống kê du lịch cấp tỉnh*

Các chỉ tiêu thống kê du lịch ở cấp tỉnh hiện nay được trình bày tại Phụ lục 01.

\* Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, được ban hành theo “Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011”, do Cục Thống kê của các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thu thập gồm:

- Doanh thu du lịch;
- Số lượt khách du lịch quốc tế đến địa phương;
- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương;
- Số lượng, năng lực và công suất sử dụng cơ sở lưu trú.

\* Đối với các chỉ tiêu thống kê du lịch trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành do TCDL ban hành theo “Thông tư số 27/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014”, yêu cầu đối với các Sở VHTTDL các địa phương chịu trách nhiệm thu thập bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu:

+ *Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh (biểu số 01-Phụ lục 02)*

- Số lượt khách du lịch quốc tế đến (chỉ tính khách nghỉ tại cơ sở lưu trú);

- Số lượt khách du lịch nội địa đến (chỉ tính khách nghỉ tại cơ sở lưu trú);

- Tổng số ngày khách du lịch quốc tế đến (số đêm lưu trú);

- Tổng số ngày khách du lịch nội địa đến (số đêm lưu trú);

- Công suất sử dụng phòng (phân loại theo loại cơ sở lưu trú);

- Doanh thu các cơ sở lưu trú (phân loại theo loại cơ sở lưu trú);

- Số lượt khách phục vụ do doanh nghiệp lữ hành, vận

chuyên, (bao gồm khách quốc tế đến, khách du lịch nội địa, khách Việt Nam du lịch nước ngoài);

- Doanh thu của doanh nghiệp lữ hành, vận chuyên, (bao gồm khách quốc tế đến, khách du lịch nội địa, khách Việt Nam du lịch nước ngoài);

- Số lượt khách phục vụ tại các khu, điểm du lịch được công nhận;

- Doanh thu tại các khu, điểm du lịch được công nhận, (bao gồm phí và lệ phí; và các dịch vụ khác);

- Số lượt khách du lịch trên địa bàn, (bao gồm số lượt khách quốc tế đến và số lượt khách nội địa đến);

- Tổng chi tiêu của khách du lịch trên địa bàn;

+ *Nhóm chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động du lịch (biểu số 02-Phụ lục 02)*

- Số cơ sở lưu trú du lịch được quản lý, phân loại theo loại hình cơ sở lưu trú;

- Số phòng lưu trú được quản lý, phân loại theo loại hình cơ sở lưu trú;

- Số doanh nghiệp lữ hành, vận chuyên khách được quản lý, (bao gồm doanh nghiệp lữ hành quốc tế, doanh nghiệp lữ hành nội địa, doanh nghiệp vận chuyên khách);

- Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ (bao gồm hướng dẫn viên quốc tế và hướng dẫn viên nội địa, thuyết minh viên);

- Số khu du lịch, điểm du lịch được công nhận (bao gồm số cơ sở kinh doanh khu du lịch, điểm du lịch; và số khu di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia... được UBND các tỉnh thành lập ban quản lý và thực hiện thu phí với khách tham quan);

- Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch, bao gồm cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở phục vụ ăn uống du lịch; lễ hành - hướng dẫn; vận chuyển khách du lịch; khu - điểm du lịch; các tổ chức hoạt động du lịch khác; cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp (viện, trường, trung tâm...), các tổ chức, văn phòng hoạt động du lịch;

+ *Nhóm chỉ tiêu phản ánh đầu tư phát triển du lịch (biểu số 03- Phụ lục 02)*

- Chi phí đầu tư cho công tác thông tin, quảng bá, xúc tiến du lịch, (bao gồm hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch; tổ chức sự kiện; khảo sát, nghiên cứu thị trường; chi khác; các chi phí này còn được phân theo số vốn của doanh nghiệp, ngân sách trung ương và ngân sách địa phương);

- Số vốn cố định đầu tư cho hoạt động du lịch, (bao gồm đường nội bộ, cảnh quan trong khu, điểm du lịch; cơ sở lưu trú; cơ sở ăn uống; cơ sở vui chơi, thể thao giải trí; cơ sở bán hàng hóa, vật lưu niệm; khác);

- Số dự án đầu tư du lịch mới, trong đó bao gồm số dự án đầu tư 100% vốn trong nước, và số dự án đầu tư có vốn nước ngoài;

- Tổng vốn đầu tư du lịch mới, trong đó bao gồm tổng



vốn các dự án đầu tư trong nước; Tổng vốn đầu tư các dự án có vốn nước ngoài; (TCDL, 2014).

*\* Nhận xét về hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay:*

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh năm 2016 có 4 chỉ tiêu về thống kê du lịch, với 4 chỉ tiêu nói trên cộng với các chỉ tiêu do TCDL xây dựng nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của ngành, nếu các địa phương thu thập và tổng hợp đầy đủ, phân tổ chi tiết như quy định trong hệ thống thống kê quốc gia, và hệ thống thông tin phục vụ quản lý ngành du lịch thì sẽ đảm bảo một phần quan trọng trong việc quản lý cơ sở dữ liệu du lịch cấp tỉnh. Tuy nhiên, trong công tác tổ chức thực hiện thiếu sự nhất quán để các cơ quan quản lý ngành cấp địa phương thống kê đúng, đủ và có chất lượng về mặt dữ liệu thu thập và sử dụng để so sánh giữa các tỉnh, thành phố hiện nay.

Mặc dù theo “Thông tư Số 27/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 về Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan quản lý du lịch thuộc các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương”, có hiệu lực từ ngày 16/02/2015. Tuy nhiên công tác tập huấn cho các Sở địa phương cho đến nay còn nhiều vướng mắc, khó khăn về cách tính đối với các địa phương và hạn chế về mặt kinh phí, nguồn nhân lực, việc ước tính các hệ số cũng như khảo sát chỉ tiêu của các nhóm khách phân loại theo UNWTO trong việc lập TKVTDL cấp tỉnh. Do vậy việc hoàn tất số liệu ở một số địa phương gặp khó khăn, chưa thống nhất ở phạm vi cấp tỉnh.

Việc bổ sung các chỉ tiêu theo “Thông tư 27/2014/TT-BVHTTDL” là cơ sở để xác định tổng mức chi tiêu của khách cũng như tính toán cơ cấu chi tiêu làm tiền đề cho việc tính toán các chỉ tiêu có trong TKVTDL. Song các nội dung này còn là quá mới với cách tiếp cận của các địa phương hiện nay, và cũng trong quá trình thử nghiệm ban đầu, làm chưa thường xuyên và số liệu mang tính chắp vá, chưa toàn diện và chưa có tính hệ thống, cần có nhiều cuộc tập huấn sâu rộng đến cơ quan quản lý du lịch cấp tỉnh và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch. Mặt khác cần tuyên truyền phổ biến để nâng cao nhận thức về thống kê du lịch đối với các cơ quan ban ngành, các cá nhân, tổ chức có liên quan, đồng thời cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa cơ quan thống kê và Sở VHVTDL cấp tỉnh trong việc tổ chức thu thập thông tin và công bố số liệu trong hoạt động du lịch.

### *2.1.1.3. Các hình thức thu thập thông tin thống kê du lịch*

Để có các số liệu cũng như thông tin về du lịch, hiện nay cơ quan thống kê du lịch ở cấp tỉnh sử dụng 2 hình thức tổ chức thu thập thông tin là chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các cuộc điều tra chuyên môn.

#### **\* Chế độ báo cáo thống kê định kỳ:**

Đây là các phương tiện thu thập thông tin thống kê truyền thống đã được áp dụng từ lâu trên cả nước. Hiện nay các chế độ báo cáo thống kê định kỳ vẫn được sử dụng với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch và cơ sở lưu trú du lịch. Với hình thức này các thông tin được cập nhật thường xuyên hàng tháng, quý, năm. Các chỉ tiêu

chính được thu thập một cách có hệ thống, toàn diện và khá đầy đủ. Tuy nhiên với hình thức này số lượng chỉ tiêu thu thập được còn rất hạn chế, chủ yếu là các chỉ tiêu khối lượng và chỉ áp dụng được đối với một số doanh nghiệp lớn và cơ quan quản lý nhà nước. Chế độ báo cáo định kỳ chỉ áp dụng được đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch, không thể áp dụng cho đối tượng đi du lịch.

Các chỉ tiêu thu thập được từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ:

- *Chỉ tiêu số lượt khách quốc tế đến*: việc thu thập thông tin này được Cục Thống kê tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan như hệ thống nhà hàng khách sạn trên địa bàn, các doanh nghiệp tư nhân tổ chức các dịch vụ du lịch v.v... thu thập, tổng hợp và công bố. Chỉ tiêu này được phân tổ theo nhiều tiêu thức như theo mục đích chuyến đi, theo quốc tịch, theo thị trường du lịch và theo phương tiện của chuyến đi. Đây là một nguồn thông tin khá đầy đủ, chi tiết và có hệ thống, mặc dù vậy chỉ tiêu này chưa được phân chia theo hình thức du lịch đi theo tour hay tự tổ chức, khách du lịch trong ngày hoặc khách du lịch qua đêm.

- *Chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa*: Việc thu thập thông tin này chưa được đầy đủ, có hệ thống và chính xác như chỉ tiêu số lượng khách du lịch quốc tế.

Cả 2 chỉ tiêu trên, ở phạm vi cấp tỉnh, việc thống kê số lượt khách du lịch nội địa và quốc tế chỉ được thực hiện tại các cơ sở lưu trú du lịch có đăng ký kinh doanh. Còn với khách du lịch đi trong ngày hay khách nghỉ lại các nhà

nghi chưa đăng ký kinh doanh, hay các nhà nghỉ của các cơ quan, tổ chức.. thì vẫn chưa được thống kê một cách cụ thể và đầy đủ. Vì vậy, việc thu thập thông tin về chỉ tiêu này hiện nay chưa đảm bảo độ tin cậy.

Ngoài ra tại một số địa phương, chỉ tiêu số lượt khách du lịch đến các địa phương được các cơ quan điều tra thu thập bằng cách cộng lại các số lượng vé bán ra ở các khu di tích hay các điểm đến du lịch, cách điều tra này thường không chính xác vì có trường hợp một khách du lịch có thể tham quan du lịch tại nhiều điểm du lịch khác nhau.

- *Chỉ tiêu số lượng khách sạn, nhà hàng, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành*: chỉ tiêu này được thu thập vào thời điểm cuối năm và được phân chia theo loại hình kinh tế: kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế nhà nước..

- *Chỉ tiêu số lao động làm việc trong khách sạn, nhà hàng, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành*: chỉ tiêu này được thu thập 6 tháng 1 lần. Chỉ tiêu này cho biết số lao động phục vụ trong ngành du lịch, tuy nhiên do chế độ báo cáo chỉ được ban hành cho doanh nghiệp nhà nước nên số liệu thu thập không đầy đủ trong toàn ngành.

- *Chỉ tiêu doanh thu, chi phí của nhà hàng khách sạn và du lịch lữ hành*: chỉ tiêu này được Cục Thống kê tỉnh thu thập và tổng hợp theo loại hình kinh tế: kinh tế cá thể, kinh tế tập thể, kinh tế nhà nước... Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả tổng hợp về kinh doanh du lịch,

tuy nhiên chỉ tiêu này chưa phản ánh được đầy đủ kết quả hoạt động du lịch mà chỉ đi vào hoạt động của khách sạn nhà hàng và dịch vụ lữ hành, còn các hoạt động mang đặc điểm du lịch khác chưa được phản ánh như hoạt động vận chuyển khách, vui chơi giải trí... Vì vậy chỉ tiêu này chưa cho thấy được đầy đủ kết quả hoạt động du lịch, đóng góp của hoạt động du lịch ở phạm vi cấp tỉnh. (TCDL, 2014).

#### **\* Điều tra chuyên môn:**

Vì hình thức thu thập thông tin theo chế độ báo cáo định kỳ có nhiều hạn chế nên để có thể thu thập được hệ thống thông tin thống kê đầy đủ, toàn diện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo, các ngành quản lý kinh tế xã hội, quản lý hoạt động du lịch thì ngoài chế độ báo cáo thống kê định kỳ cần phải tiến hành các cuộc điều tra chuyên môn. Trong hình thức thu thập số liệu này, thống kê thường sử dụng kết hợp cả hai loại điều tra là điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

Việc thực hiện điều tra Chi tiêu khách du lịch đã được TCTK và TCDL tổ chức trong những năm qua, tuy nhiên địa bàn nghiên cứu chỉ tiến hành ở một số địa phương, không phải tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều được chọn trong địa bàn nghiên cứu. Đây là khó khăn cho những tỉnh hạn chế về điều kiện phát triển du lịch, cũng như chưa được tập huấn, thực hiện các cuộc điều tra mang tính chất tương tự.

Thông tin thu được từ các cuộc điều tra này phản ánh thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế, và khách nội địa đến địa phương. Ngoài ra, còn thu thập được một

số chỉ tiêu thống kê quan trọng như: độ dài ngày lưu trú bình quân một lượt khách, mức chi tiêu bình quân một lượt khách theo nội dung chi và theo loại khách. Số liệu thu được từ cuộc điều tra này còn là cơ sở để tính được doanh thu du lịch từ khách quốc tế, khách nội địa đến các địa phương được lựa chọn khảo sát.

#### *2.1.1.4. Đánh giá chung về công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh*

Nhìn chung công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh trong những năm qua không ngừng được củng cố, cải tiến và hoàn thiện. Thông qua các cuộc điều tra của TCDL, TCTK, cán bộ làm công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh đã làm quen, tiếp cận dần với các khái niệm, chỉ tiêu mới trong thống kê du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế. Cũng qua các cuộc điều tra này, thông tin thu được đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của công tác nghiên cứu, quản lý, chỉ đạo về hoạt động du lịch của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế phát triển mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, yêu cầu thông tin thu được từ công tác thống kê phục vụ cho quản lý về du lịch cấp tỉnh đang bộc lộ nhiều nhược điểm và hạn chế.

#### *\* Những ưu điểm*

Song song với sự phát triển và vai trò ngày càng quan trọng của du lịch đối với tình hình phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, công tác thống kê du lịch được quan tâm nhiều và đẩy mạnh hơn. Trong những năm qua Sở VHTTDL và Cục Thống kê các địa phương

đã từng bước hoàn thiện hệ thống chế độ báo cáo thống kê định kỳ, đồng thời tiến hành một số cuộc điều tra thống kê du lịch, đã tạo cơ sở để lập được một số hệ thống số liệu hàng năm, phản ánh kết quả hoạt động du lịch, đáp ứng một phần quan trọng về yêu cầu thông tin nghiên cứu quản lý và hoạch định chính sách cho phát triển du lịch tại các địa phương như:

- Báo cáo số lượng khách du lịch quốc tế đến địa phương theo năm, theo phương tiện đến, theo quốc tịch, theo mục đích chuyến đi;

- Báo cáo số lượng khách du lịch nội địa theo định kỳ 6 tháng, năm;

- Báo cáo doanh thu xã hội về du lịch theo định kỳ 6 tháng, năm;

- Báo cáo số liệu hệ thống cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh. Xác định năng lực của hệ thống cơ sở lưu trú của địa phương thông qua các chỉ tiêu cơ bản về số lượng, chất lượng, loại hình cơ sở, hình thức sở hữu.

Bên cạnh đó còn có những thành tựu như sau:

- Tích lũy được nhiều kinh nghiệm về điều tra chỉ tiêu của khách du lịch, từ đó tạo tiền đề để các địa phương có thể đứng ra tổ chức các cuộc điều tra để thu thập các thông tin có liên quan về khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa đến địa phương; làm cơ sở cho việc ước lượng một số chỉ tiêu phục vụ cho việc tính toán TKVTD cấp địa phương.

- Hoàn thành được báo cáo hệ thống cơ sở dữ liệu

đánh giá và phân tích tiềm năng du lịch của các địa phương.

**\* Những nhược điểm và tồn tại**

Vấn đề nổi trội nhất có thể thấy là hệ thống số liệu mà công tác thống kê du lịch mang lại chưa phản ánh hết phạm vi hoạt động du lịch và chưa phân tổ theo những tiêu thức cần thiết. Qua tìm hiểu công tác thống kê du lịch tại các địa phương hiện nay, tác giả nhận thấy chưa có sự thống nhất về phương pháp tính một số các chỉ tiêu quan trọng như số lượt khách quốc tế và số lượt khách nội địa đến địa phương. Vì vậy không có sự tham chiếu để có thể so sánh đầy đủ, đúng mức vị trí, vai trò của hoạt động du lịch của địa phương với nhau, vấn đề chất lượng thông tin trong công tác thống kê của các địa phương là vấn đề cần quan tâm của TCĐL, TCTK khi triển khai thu thập, tổng hợp số liệu từ các địa phương.

Việc các thông tin thống kê chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu thông tin phục vụ nghiên cứu quản lý và điều hành hoạt động du lịch. Điều này thể hiện ở một số điểm như sau:

- Tuy công tác thống kê du lịch đã phát triển từ rất lâu nhưng cho đến nay một số khái niệm cơ bản về du lịch, về hoạt động du lịch nói chung vẫn chưa được nghiên cứu và hướng dẫn một cách đầy đủ và được quy định thống nhất, theo chuẩn mực và phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng số liệu, làm cho thông tin thu thập được từ công tác thống kê chưa đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý điều hành



của các cấp, các ngành.

- Hệ thống chỉ tiêu đang trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu. Nhiều chỉ tiêu chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý trong tình hình mới. Cụ thể:

+ Các chỉ tiêu thống kê khách du lịch nội địa hiện nay vẫn chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê đầy đủ và chưa được tổ chức thu thập một cách cơ bản mặc dù nhu cầu và số lượng khách du lịch nội địa ngày càng lớn và đóng góp đáng kể làm tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm của địa phương.

+ Chỉ tiêu của khách du lịch cũng chưa được quan tâm, chưa được tổ chức thu thập theo chế độ báo cáo định kỳ. Do phạm vi thu thập thông tin chưa đầy đủ vì mới chỉ có được số liệu của các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch, trong khi thực tế khách du lịch mua hàng hóa và dịch vụ không chỉ các đơn vị thuộc hệ thống du lịch mà của các đơn vị thuộc các ngành kinh tế khác.

+ Công tác thống kê khách đi du lịch ở phạm vi cấp tỉnh chưa nghiên cứu để có một hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê; đồng thời cũng chưa được tổ chức thu thập thông tin một cách đầy đủ và có hệ thống. Nhiều cơ sở không chấp hành đầy đủ việc báo cáo định kỳ vì chưa hiểu rõ trách nhiệm của mình. Thực tế tại các địa phương hiện nay, rất khó khăn trong việc bắt buộc, thực hiện các chế tài đối với các doanh nghiệp du lịch nộp các báo cáo thống kê định kỳ;

- Các chỉ tiêu thống kê theo cung du lịch cũng chưa được nghiên cứu và tổ chức thống kê đầy đủ, chưa có

thông tin làm cơ sở tính toán nhiều chỉ tiêu tổng hợp, TKQG liên quan để đánh giá đúng mức kết quả, hiệu quả kinh doanh và sự đóng góp của ngành hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân.

- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành cho các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin tổng hợp về Thống kê du lịch.

- Chưa có bộ phận chuyên trách về thống kê du lịch tại các Sở VH TTDL cũng như Cục Thống kê tỉnh dần tới đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh còn mỏng, chưa tương xứng nhiệm vụ và yêu cầu thông tin về hoạt động du lịch hiện nay. Cùng với đó tính ổn định của tổ chức nhân sự trong việc thực hiện công tác thống kê du lịch còn thiếu, cán bộ thống kê du lịch thường thay đổi nên thiếu tính ổn định và kế thừa.

- Trong việc thu thập số liệu về thống kê du lịch giữa Cục Thống kê và Sở VH TTDL tại các địa phương nhiều khi còn chông chéo và không có sự phối hợp với nhau. Điều này thể hiện rõ là việc tổ chức điều tra thống kê cùng một nội dung khi thì Cục Thống kê thực hiện, khi thì Sở VH TTDL thực hiện, có khi thì cả hai cùng thực hiện. Điều này dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực, kết quả điều tra thu được mang tính chất manh mún, chắp vá và thiếu tính đồng bộ.

**\* Nguyên nhân của những hạn chế**

- Về nhân sự: số cán bộ đảm nhiệm công tác thống kê du lịch tại Cục Thống kê và tại các Sở VH TTDL ở

các địa phương còn mỏng và hạn chế về trình độ nghiệp vụ. Hiện tại, ở Cục Thống kê tỉnh, chịu trách nhiệm thống kê du lịch là Phòng Thương mại và Giá cả, tuy nhiên cán bộ chuyên trách chỉ có từ 01 đến 02 người. Tại Sở VHTTDL, cán bộ làm công tác thống kê có sự khác nhau giữa các địa phương, theo đó có địa phương cán bộ thống kê du lịch thuộc Phòng Nghiệp vụ du lịch, có địa phương thuộc Phòng Tổng hợp, hoặc Phòng Quản lý Lễ hành, .. không có sự thống nhất giữa các địa phương với nhau.

- Nhận thức về công tác thống kê du lịch của các ngành, các cấp còn chưa đúng mức. Hơn nữa, việc cung cấp số liệu thống kê của các cơ quan liên quan còn rất hạn chế, khó phối hợp triển khai giữa cơ quan quản lý địa phương và các doanh nghiệp du lịch.

- Đầu tư cho việc nghiên cứu cải tiến và triển khai các chế độ báo cáo và điều tra thống kê còn hạn chế. Cần có các lớp tập huấn cụ thể cho cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh hiện nay để chia sẻ kinh nghiệm trong công tác thống kê du lịch ở địa phương.

- Một số chỉ tiêu thống kê còn mới, gây ra sự lúng túng, công tác tổ chức điều tra chưa chủ động, chưa có kinh nghiệm, phương tiện và nguồn lực trong tổ chức điều tra thu thập dữ liệu.

- Cần được sự hỗ trợ của TCDL, TCTK trong công tác hướng dẫn các địa phương về mặt khái niệm cũng như phương pháp tính các chỉ tiêu như hệ thống chỉ tiêu

thống kê ngành du lịch ban hành theo Thông tư 27.

### ***2.1.2. Nguồn số liệu cần thiết để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh***

Thống kê du lịch gồm các hoạt động thu thập thông tin phản ánh đầy đủ mọi hoạt động diễn ra trong lĩnh vực du lịch và tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu, trên cơ sở đó tiến hành phân tích thống kê... Khác với thống kê trong các lĩnh vực khác, Thống kê du lịch gặp nhiều khó khăn hơn do đặc điểm đa ngành của hoạt động du lịch. Một trong những khó khăn nhất là thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, gồm thống kê số lượt khách, chi tiêu của khách và đóng góp của du lịch cho nền kinh tế.

#### ***Các nguồn thông tin chủ yếu sử dụng trong việc lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh:***

*Thứ nhất, Nguồn báo cáo chế độ thống kê du lịch cấp tỉnh (nguồn cung).* Bao gồm số liệu về lượt khách theo các cách phân loại. Tuy nhiên hiện nay tại Cục Thống kê tỉnh trong việc tổng hợp số lượt khách quốc tế và nội địa đến địa phương chỉ tính cho khách có lưu trú;

*Thứ hai, Khảo sát, điều tra khách du lịch tại địa phương.* Bao gồm: các hệ số có liên quan trong việc ước tính số lượt khách tham quan (khách trong ngày); số liệu về chi tiêu của khách du lịch theo các nhóm đối tượng.

Trên thực tế thống kê du lịch thế giới, có thể sử dụng hai hình thức cả điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

- **Đối với điều tra toàn bộ:** Điều tra hộ gia đình (một số nước phát triển).

Ưu điểm: Bao trùm toàn bộ tổng số hộ dân, cung cấp tài liệu đầy đủ

Nhược điểm: Rất tốn kém, phụ thuộc nhiều vào khả năng lưu trữ dữ liệu về các chuyến đi. Với những nước đang phát triển, dân còn tiêu bằng tiền mặt nhiều thì dữ liệu các chuyến đi du lịch không được lưu trữ đầy đủ nên thông tin hạn chế. Phương pháp này chỉ ước tính được với nhóm khách du lịch nội địa và khách đi du lịch nước ngoài. Với nhóm khách du lịch quốc tế đến không thực hiện được.

- **Đối với điều tra chọn mẫu:** Có thể là điều tra chọn mẫu hộ, điều tra khách du lịch, các đơn vị kinh doanh du lịch. Căn cứ vào các dự báo số lượng khách du lịch để đưa ra cỡ mẫu điều tra đảm bảo kinh phí phù hợp và có sai số chấp nhận được.

Thông qua các cuộc điều tra của TCDL, TCTK là cơ sở để có thể tính toán chi tiêu của khách du lịch. Tuy nhiên, các cuộc điều tra hiện nay của TCDL và TCTK chỉ áp dụng đối với một số tỉnh, thành phố, không tổ chức cho tất cả các tỉnh. Do vậy, dữ liệu không đầy đủ ở phạm vi cấp tỉnh. Tùy theo mức độ quan tâm, các địa phương có thể xây dựng riêng cho mình từng cuộc khảo sát phù hợp với yêu cầu thông tin trong việc đánh giá hay nghiên cứu đặc điểm riêng của khách du lịch đối với

địa phương;

*Thứ ba, Bảng cân đối liên ngành (Bảng IO 2012)*

Bảng IO 2012 được lập theo các loại giá: giá người sử dụng, giá sản xuất và giá cơ bản. Bảng IO theo giá cơ bản phản ánh từ người lao động và từ vốn góp, dùng trong phân tích các yếu tố đầu vào và đầu ra. Bảng IO đánh giá kết quả sản xuất chi tiết theo 164 ngành sản phẩm; đánh giá sự thay đổi về cung và cầu, cấu trúc đầu ra, cấu trúc chi phí, cấu trúc tổng cầu, kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước và những ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành nhu cầu cuối cùng đến VA. Bảng IO là nguồn dữ liệu chính để xác định các chỉ tiêu GO, VA, đóng góp của du lịch vào RGDP cũng như việc làm tạo ra của hoạt động du lịch.

### **2.1.3. Đề xuất đảm bảo nguồn thông tin để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh**

#### **2.1.3.1. So sánh nguồn thông tin thống kê du lịch với nguồn thông tin để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh**

Mục đích nghiên cứu của luận án là phát triển nguồn thông tin (dữ liệu) về thống kê du lịch để có thể xây dựng TKVTDL ở cấp tỉnh trong việc tính toán tác động của du lịch đối với nền kinh tế. Do vậy vấn đề chính đặt ra là so sánh nguồn thông tin sẵn có với nhu cầu thông tin thống kê du lịch được sử dụng để lập TKVTDL cấp tỉnh tại Việt Nam hiện nay.

Việc cải thiện, nâng cao chất lượng số liệu thống kê

luôn được TCDL quan tâm chú trọng. Việc ban hành Thông tư 27/2014/TT-BVHTTDL có ý nghĩa quan trọng đối với công tác thống kê du lịch Việt Nam. Mặc dù ở Thông tư trên có nhiều chỉ tiêu mới ban hành, phương pháp luận tính toán các chỉ tiêu còn hạn chế, tuy nhiên đánh dấu một bước quan trọng để công tác thống kê du lịch cấp tỉnh hiện nay trong việc tiếp cận với chuẩn thống kê du lịch quốc tế.

So sánh nguồn thông tin thống kê hiện nay và nguồn thông tin để lập TKVTD, có thể thấy một số hạn chế đặt ra đối với các địa phương như sau:

- Thiếu khung lấy mẫu hợp lý để các địa phương có thể tính toán lượt khách du lịch quốc tế và nội địa đến địa phương (có tính toán lượt khách du lịch trong ngày); Đây là những khó khăn của các địa phương trong việc tổ chức triển khai thu thập dữ liệu có chất lượng và đáng tin cậy đáp ứng Thông tư 27;

- Hệ thống TKQG không xác định một khuôn khổ cụ thể cho TKVTDL cấp khu vực. Để có được các hệ số tính toán liên quan đến Hệ thống TKQG, các địa phương cần hỗ trợ lớn từ TCTK trong việc thu thập các thông tin thống kê có tính đến việc ứng dụng TKVTDL ở Việt Nam hiện nay cả cấp quốc gia và địa phương;

- Hệ thống thông tin thống kê du lịch ở các địa phương còn thiếu, tính chính xác của số liệu thống kê chưa đáng tin cậy;

### *2.1.3.2. Đề xuất đối với việc đảm bảo nguồn thông tin để lập tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh*

#### *\* Cần nâng cao nhận thức về vai trò của thống kê du lịch*

Cần có các hình thức tuyên truyền, hội thảo nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của công tác thống kê du lịch từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở, từ đó nâng cao vai trò của hoạt động du lịch trong các hoạt động kinh tế, vai trò của ngành du lịch trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

#### *\* Thống nhất và hoàn thiện các khái niệm có liên quan*

Trong các văn bản về du lịch hiện nay, một số các thuật ngữ chưa có sự thống nhất. TKVTDL là một nội dung đang còn mới mẻ đối với Việt Nam, do vậy một số chỉ tiêu cần làm rõ về mặt nội dung, cơ sở tính toán, bởi trên thực tế vẫn còn rất nhiều khái niệm chưa được hiểu và sử dụng thống nhất trong các văn bản và tài liệu hướng dẫn của cơ quan quản lý ngành. Qua đó phổ biến rộng rãi đến cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê ở địa phương, và có thể xây dựng chuẩn mực về công tác thống kê du lịch, nhằm xác định đúng, đủ và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế phục vụ cho công tác thống kê du lịch cấp tỉnh hiện nay. TCDL cần có sự thống nhất các khái niệm sử dụng trong các thống kê du lịch

Đối với cán bộ thống kê tại các Sở VH TTDL, cần có những tập huấn về các khái niệm liên quan đến TKQG, phân ngành kinh tế quốc dân, việc xác định kết



quả kinh doanh du lịch thông qua các chỉ tiêu Tổng GTSX, GTTT, hay đánh giá tác động kinh tế của du lịch là những vấn đề còn quá mới mẻ.

***\* Tin học hóa công tác thống kê du lịch***

Nội dung của công tác tin học hóa thống kê du lịch bao gồm xây dựng các cơ sở dữ liệu về khách du lịch tại Việt Nam và dữ liệu tại các địa phương; cơ sở dữ liệu về báo cáo thống kê định kỳ tại các cơ quan quản lý du lịch, doanh nghiệp du lịch; cơ sở dữ liệu tích hợp kết quả điều tra thống kê, các số liệu được công bố theo thẩm quyền của TCDL. Việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để lưu trữ thông tin thống kê, giúp người dùng tra cứu, tìm kiếm, tổng hợp theo các nhu cầu một cách nhanh chóng và đầy đủ.

***\* Hỗ trợ các địa phương về các phương án điều tra khách du lịch***

Trên thực tế, việc điều tra chỉ tiêu khách du lịch được TCDL và TCTK trong những năm qua chỉ tổ chức tại một số địa phương tiềm năng và lợi thế về phát triển du lịch, tuy nhiên còn nhiều địa phương cho đến nay chưa được thực các cuộc điều tra tương tự. Do vậy phương án điều tra là câu hỏi mà các địa phương quan tâm như phương thức tiến hành điều tra như thế nào? Cỡ mẫu bao nhiêu là hợp lý? Bảng hỏi được sử dụng cho điều tra? Điều tra vào thời điểm nào? .. Điều đó cần sự hỗ trợ về mặt chuyên môn, kinh nghiệm của TCDL và TCTK đối với các địa phương hiện nay. Nếu làm tốt công việc trên, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Cục Thống

kê và Sở VHTTDL ở các địa phương trong điều tra thống kê thì vừa đảm bảo thông tin cho các tỉnh lập TKVTDL, vừa góp phần đảm bảo cho cả nước khi lập TKVTDL ở phạm vi quốc gia.

***\* Phối hợp thực hiện giữa các cơ quan tại địa phương***

Để có được nguồn thông tin thống kê phục vụ cho việc lập TKVTDL cấp tỉnh, ngoài các số liệu thu thập thông qua các báo cáo định kỳ của các doanh nghiệp du lịch, các địa phương phải tiến hành điều tra một số thông tin liên quan đến khách du lịch.

Thông qua điều tra khách du lịch tại địa phương để nắm các thông tin cần thiết như chi tiêu bình quân ngày khách, chi tiêu bình quân cho chuyến đi phân theo các khoản chi; số ngày lưu trú bình quân; tỉ lệ khách trong ngày và khách có sử dụng dịch vụ lưu trú... Tuy nhiên, đây là công việc tốn kém về nhân lực và tài chính, nên cần thiết có sự phối hợp, hỗ trợ hợp tác của các cơ quan tại các địa phương như:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư;
- Sở VHTTDL, phòng Văn hóa thông tin cấp huyện;
- Hiệp hội Du lịch địa phương;
- Ban quản lý các điểm tham quan, các doanh nghiệp lữ hành, các cơ sở lưu trú..
- Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo du lịch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần có sự phân công gắn với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị có liên quan.

**\* Hợp tác quốc tế về thống kê du lịch**

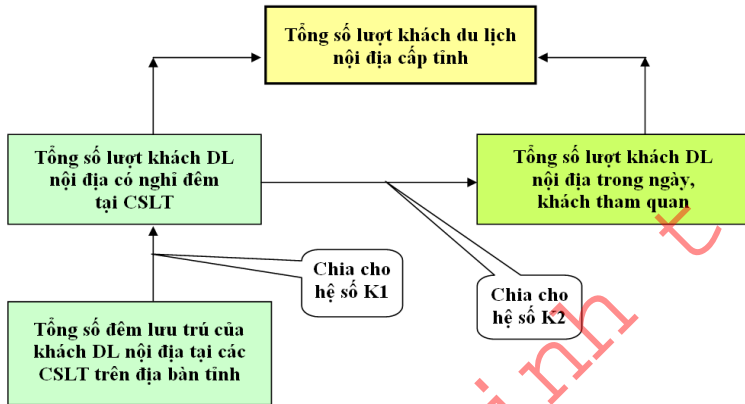
Đẩy mạnh trao đổi, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực thống kê du lịch. Tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật hoặc tăng cường năng lực cho công tác thống kê du lịch.

**2.2. Phương pháp xác định một số chỉ tiêu chủ yếu của tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh**

Thực tế hiện nay tại các địa phương, việc tính chỉ tiêu số lượt khách trên cơ sở số liệu từ các cơ sở lưu trú. Do vậy đã bỏ qua lượng khách du lịch đến tham quan trong ngày. Với yêu cầu của đó, cần tính chỉ tiêu tổng lượt khách đến địa phương trên cơ sở tổng lượt khách của các cơ sở lưu trú (khách nghỉ qua đêm) và lượt khách tham quan (khách trong ngày). Việc tính toán các chỉ tiêu trên được xây dựng với cách tiếp cận lấy hoạt động lưu trú du lịch làm hạt nhân, lấy số liệu báo cáo từ cơ sở làm căn cứ suy rộng các chỉ tiêu khác. Cụ thể phương pháp xác định một số chỉ tiêu như sau:

**2.2.1. Tổng số lượt khách du lịch nội địa**

**Cách 1:** Tiếp cận từ số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa tại các cơ sở lưu trú du lịch.



**Sơ đồ 2.1: Cách tính tổng lượt khách nội địa cấp tỉnh từ số đêm lưu trú**

Tổng số lượt khách du lịch nội địa qua địa bàn = Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm tại CSLT + Tổng Số lượt khách du lịch nội địa đi trong ngày trên địa bàn.

$$(2.1) \quad \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa có} \\ \text{nghỉ đêm tại CSLT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số đêm lưu trú của} \\ \text{khách du lịch nội địa tại} \\ \text{các CSLT trên địa bàn} \end{array} / K1$$

Trong đó:

- Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn được tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lưu trú trên địa bàn.

- Hệ số K1 là số đêm lưu trú bình quân của một lượt khách du lịch nội địa trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...). Hệ số K1 được xác định qua các đợt khảo sát, điều tra khách du lịch nội địa tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

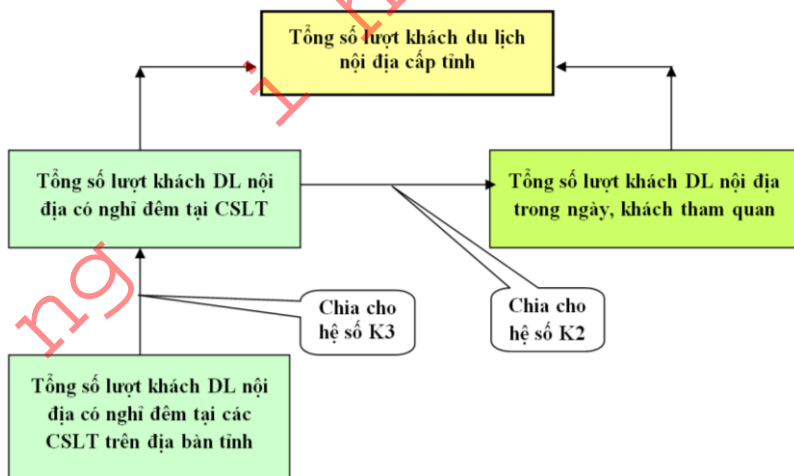
$$(2.2) \quad \begin{matrix} \text{Tổng số lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa đi} \\ \text{trong ngày} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tổng số lượt khách du} \\ \text{lich nội địa có nghỉ} \\ \text{đêm tại CSLT} \end{matrix} / K2$$

Trong đó:

- Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm: Từ công thức (2.1)

- Hệ số K2 là tỷ lệ giữa số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm tại CSLT và số lượt khách du lịch nội địa đi trong ngày trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Hệ số K2 được xác định qua các đợt khảo sát, điều tra khách du lịch nội địa tại các điểm tham quan du lịch, các điểm vận chuyển khách du lịch trên địa bàn.

**Cách 2:** Tiếp cận từ số lượt khách du lịch nội địa nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch



**Sơ đồ 2.2: Cách tính tổng lượt khách nội địa cấp tỉnh từ số lượt khách lưu trú**

Trong đó:

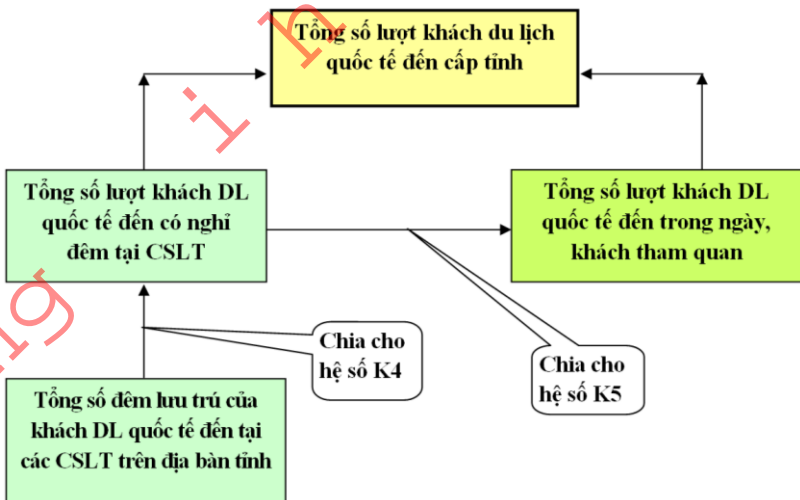
- Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn được tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lưu trú trên địa bàn.

- Hệ số K3 là số số cơ sở lưu trú bình quân của một lượt khách du lịch nội địa trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Hệ số K3 được xác định qua các đợt khảo sát, điều tra khách du lịch nội địa tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

Tổng số lượt khách du lịch nội địa đi trong ngày được xác định theo công thức 2.2 ở trên.

### 2.2.2. Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến

#### Tại các địa phương:



Sơ đồ 2.3: Cách tính tổng lượt khách quốc tế cấp tỉnh từ số đêm lưu trú

Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến = Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến có nghỉ đêm tại CSLT + Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến trong ngày trên địa bàn.

$$(2.3) \quad \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách} \\ \text{quốc tế đến có nghỉ} \\ \text{đêm tại CSLT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số đêm lưu trú của} \\ \text{khách du lịch quốc tế đến} \\ \text{tại các CSLT trên địa bàn} \end{array} / K4$$

Trong đó:

- Tổng số đêm khách lưu trú của khách du lịch quốc tế đến tại các CSLT trên địa bàn được tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lưu trú trên địa bàn.

- Hệ số K4 là số đêm khách lưu trú bình quân của một lượt khách du lịch quốc tế đến trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Hệ số K4 được xác định qua các đợt khảo sát, điều tra khách du lịch quốc tế đến tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

$$(2.4) \quad \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách} \\ \text{du lịch quốc tế} \\ \text{đến trong ngày} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt khách} \\ \text{quốc tế đến có nghỉ} \\ \text{đêm tại CSLT} \end{array} / K5$$

Trong đó:

- Tổng số lượt khách quốc tế có nghỉ qua đêm: Tổng hợp từ công thức (2.4)

- Hệ số K5 là tỷ lệ giữa số lượt khách quốc tế đến có nghỉ qua đêm tại CSLT và số lượt khách du lịch quốc tế đến trong ngày trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Hệ số K5 được xác định qua các đợt khảo sát, điều tra khách du lịch quốc tế đến tại các điểm tham quan du lịch, các điểm vận chuyển khách du lịch trên địa bàn.

### 2.2.3. Số ngày lưu trú bình quân

Đây là chỉ tiêu biểu hiện độ dài bình quân của một chuyến đi và được tính bằng cách so sánh giữa tổng số ngày khách và số lượt khách trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính như sau:

$$(2.5) \quad \bar{n} = \frac{N}{K}$$

Đơn vị tính: ngày/người;

Trong đó: N: Tổng số ngày khách

K: Số lượt khách trong kỳ

Đây là chỉ tiêu thời kỳ, chỉ tiêu có thể tính chung cho các loại khách và tính riêng cho từng loại khách và được sử dụng trong việc tính tổng tiêu dùng của khách du lịch.

### 2.2.4. Chỉ tiêu bình quân một ngày khách du lịch

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch tại địa phương trong chuyến đi. Chỉ tiêu này có thể được tính trên cơ sở các phương pháp sau:

- Có thể điều tra khách du lịch trên cơ sở phân loại tiêu dùng du lịch theo các khoản chi, việc điều tra này áp dụng đối với khách du lịch tự sắp xếp đi.

- Trường hợp khách du lịch đi theo tour, số liệu khảo sát khách du lịch chỉ áp dụng đối với các khoản chi ngoài tour, các khoản chi phí cho các tour du lịch sẽ thu thập trên cơ sở số liệu do đơn vị hay tổ chức kinh doanh lữ hành du lịch cung cấp: Chỉ tiêu này có thể được tính bằng cách so



sánh giữa doanh thu du lịch mà đơn vị thu được từ khách du lịch (D) và số lượt ngày khách du lịch (N) mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu.

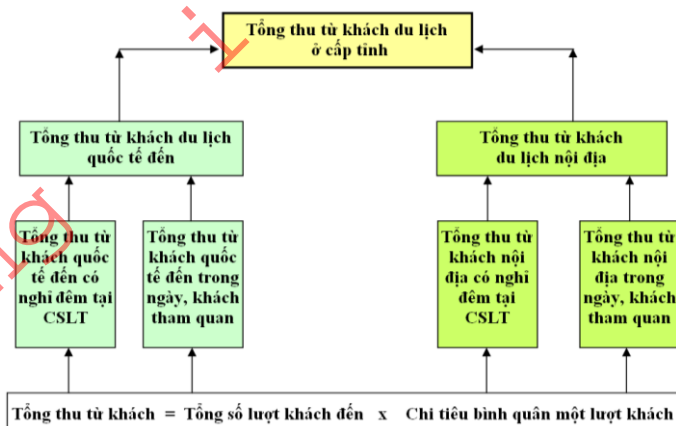
Công thức tính:

$$(2.6) \quad \bar{d} = \frac{D}{N}$$

Đơn vị tính: đồng/ người hoặc USD/người

Đây là chỉ tiêu thời kỳ, chỉ tiêu này có thể tính chung cho từng loại khách theo các cách phân loại trên. Qua đó có thể so sánh đặc điểm mức chi tiêu của từng loại khách qua đó có biện pháp phù hợp trong việc tiếp thị và tổ chức các hoạt động cho khách du lịch nhằm tăng kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, và cũng chính là cơ sở để tính tổng thu toàn xã hội đối với hoạt động du lịch.

### 2.2.5. Tổng thu từ khách du lịch



Sơ đồ 2.4: Cách tính tổng thu từ khách du lịch tại địa phương

**Lưu ý:** Phần tổng thu từ khách quốc tế đi là phần chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài. Vì dữ liệu chưa đầy đủ nên có thể tạm chưa tính vào Tổng thu từ khách du lịch. Do đó:

$$(2.7) \text{ Tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn} = \begin{matrix} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách quốc tế đến} \\ \text{địa phương}^{(*)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{tại địa phương}^{(**)} \end{matrix}$$

Trong đó:

(\*) Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến địa phương = Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến có nghỉ qua đêm tại địa phương + Tổng chi tiêu của khách quốc tế du lịch trong ngày tại địa phương.

Đối với khách du lịch nghỉ qua đêm và khách du lịch trong ngày lại được phân tổ theo khách đi theo tour và khách tự tổ chức, đối với từng nhóm cần có số liệu riêng về số lượt khách, chi tiêu bình quân một ngày khách và số ngày lưu trú bình quân một lượt khách.

$$(2.8) \begin{matrix} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách quốc tế đến} \\ \text{có nghỉ qua đêm} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \\ \text{đến có nghỉ đêm} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt khách quốc tế} \\ \text{đến có nghỉ qua đêm} \end{matrix}$$

Trong đó:

- Tổng số lượt khách quốc tế đến có nghỉ qua đêm:  
Công thức (2.3)

- Chi tiêu bình quân một ngày khách khách quốc tế đến có nghỉ qua đêm: xác định qua các đợt khảo sát, điều

tra khách du lịch quốc tế đến tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

$$(2.9) \begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách quốc tế du} \\ \text{lịch trong ngày} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng Số lượt} \\ \text{khách quốc tế du} \\ \text{lịch trong ngày} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một khách quốc tế} \\ \text{du lịch trong ngày} \end{array}$$

Trong đó:

- Tổng số lượt khách quốc tế du lịch trong ngày: Theo công thức (2.4)

- Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế trong ngày: xác định qua các đợt khảo sát, điều tra chi tiêu định kỳ khách du lịch quốc tế đến tại các điểm tham quan du lịch, các điểm vận chuyển khách du lịch trên địa bàn

(\*\*) Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa tại địa phương = Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm + Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa đi trong ngày tại địa phương.

$$(2.10) \begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{khách du lịch} \\ \text{nội địa có nghỉ} \\ \text{qua đêm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách du lịch} \\ \text{nội địa có nghỉ} \\ \text{qua đêm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình} \\ \text{quân một lượt} \\ \text{khách có nghỉ} \\ \text{qua đêm} \end{array}$$

Trong đó:

- Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm: công thức (2.1)

- Chi tiêu bình quân một lượt khách có nghỉ qua đêm: xác định qua các đợt khảo sát, điều tra chi tiêu khách du lịch nội địa tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

$$(2.11) \quad \begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{khách du lịch} \\ \text{nội địa đi} \\ \text{trong ngày} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách du lịch} \\ \text{nội địa đi} \\ \text{trong ngày} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một khách du lịch} \\ \text{nội địa đi} \\ \text{trong ngày} \end{array}$$

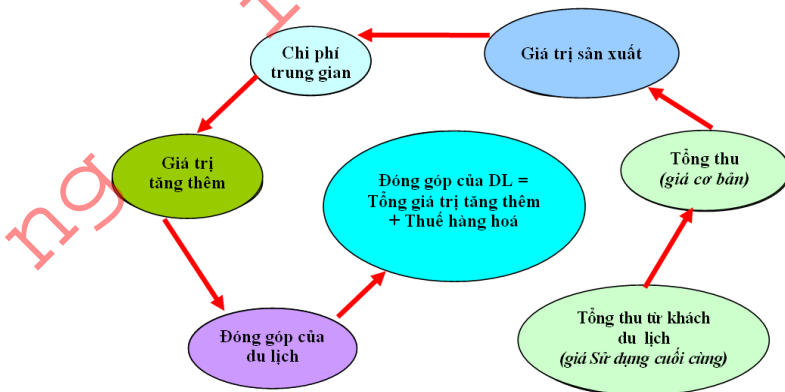
Trong đó:

- Tổng số khách du lịch nội địa đi trong ngày: Theo công thức (2.2)

- Chi tiêu bình quân một khách du lịch nội địa đi trong ngày: xác định qua các đợt khảo sát, điều tra chi tiêu định kỳ khách du lịch nội địa tại các điểm tham quan du lịch, các điểm vận chuyển khách du lịch trên địa bàn.

### 2.2.6. Xác định đóng góp của hoạt động du lịch với nền kinh tế

Việc xác định đóng góp của hoạt động du lịch với các ngành và toàn nền kinh tế được thực hiện qua các bước ở sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 2.5: Quy trình xác định đóng góp của hoạt động du lịch

Qui trình xác định đóng góp của trên cơ sở tổng thu từ khách du lịch (theo giá sử dụng cuối cùng), ta chuyển về tổng thu từ khách du lịch theo giá cơ bản, tiếp đến tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị gia tăng của từng sản phẩm, từ đó tính toán được đóng góp của ngành du lịch đối với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### 2.3. Lập Tài khoản vệ tinh du lịch ở cấp tỉnh

Trên cơ sở nghiên cứu TKVTDL do Tổ chức Du lịch Thế giới đề xuất ở phạm vi cấp quốc gia (10 bảng) và phạm vi cấp vùng, lãnh thổ (04 bảng) và thực trạng nguồn thông tin thống kê du lịch ở Việt Nam, việc lập 07 bảng TKVTDL đối với cấp tỉnh được đề xuất.

Cụ thể, 07 bảng TKVTDL cấp tỉnh được đề xuất bao gồm: (1) Chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách; (2) Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách; (3) Tổng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách; (4) Tài khoản sản xuất của các ngành sản phẩm thuộc du lịch (5) Đóng góp của ngành du lịch trong nền kinh tế địa phương; (6) Việc làm và thu nhập ngành du lịch; (7) Các chỉ tiêu hiện vật;

Cấu trúc, phương pháp tính các chỉ tiêu trong từng bảng ở phạm vi cấp tỉnh đã đề xuất ở trên được trình bày cụ thể như sau:

#### 2.3.1. Bảng chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách

Bảng chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách có cấu trúc bảng như sau:

**Bảng 2.1: RTSA1 - Chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách**

STT	Các khoản chi tiêu	Tổng chi tiêu KQT	Chi tiêu của KQT trong ngày	Chi tiêu của KQT nghỉ qua đêm
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú		x	
2	Dịch vụ ăn uống			
3	Dịch vụ vận chuyển			
4	Tham quan			
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa			
6	Dịch vụ VH TT, giải trí			
7	Dịch vụ y tế			
8	Dịch vụ khác			
	<b>Tổng</b>			

x: không tính chi tiêu dịch vụ lưu trú đối với khách trong ngày

- Theo phân loại khách du lịch, dựa trên cơ sở "Tài khoản vệ tinh du lịch- Đề xuất hệ thống phương pháp luận", bao gồm khách du lịch trong ngày (không lưu trú) và khách nghỉ qua đêm (có lưu trú). Tuy nhiên, hiện nay nguồn số liệu của Cục Thống kê tỉnh về chỉ tiêu tổng lượt khách quốc tế và nội địa đến địa phương là *tổng lượt khách nội địa và quốc tế đến địa phương của các cơ sở lưu trú trên địa bàn*. Do vậy cần có những cuộc khảo sát khách du lịch ở cấp địa phương để có thể ước tính lượng khách du lịch quốc tế và nội địa đến địa phương trong ngày.

- Về sản phẩm du lịch có thể được chia theo cấu trúc của Điều tra Chi tiêu khách du lịch, bao gồm 8 nhóm ngành có sự tham gia của hoạt động du lịch:

1. Dịch vụ lưu trú;
2. Dịch vụ ăn uống;
3. Dịch vụ vận chuyển;
4. Tham quan;
5. Dịch vụ văn hóa, thể thao du lịch;
6. Dịch vụ bán lẻ hàng hóa (mua sắm);
7. Dịch vụ y tế;
8. Dịch vụ khác (liên quan đến du lịch);

**Về phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng:**

Để tổng hợp bảng số liệu chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách, yêu cầu khâu thu thập thông tin, tính toán số liệu thống kê về chi tiêu của khách du lịch quốc tế theo 8 nội dung của sản phẩm du lịch được thiết kế như trên.

Đối với các nội dung, mức chi tiêu của khách quốc tế đối với các sản phẩm như lưu trú, ăn uống, vận chuyển.. được tính như sau:

$$\begin{array}{rcl}
 \text{Mức chi tiêu} & & \text{Mức chi tiêu của} & & \text{Mức chi tiêu của} \\
 (2.12) \text{ của KDL} & = & \text{KDL quốc tế đi} & + & \text{KDL quốc tế} \\
 \text{quốc tế} & & \text{trong ngày} & & \text{nghỉ qua đêm} \\
 (A) & & (B) & & (C)
 \end{array}$$

$$\begin{array}{rcl}
 \text{Mức chi tiêu} & & \text{Mức chi tiêu của} & & \text{Mức chi tiêu của} \\
 (2.13) \text{ của KDL} & = & \text{KDL quốc tế đi} & + & \text{KDL quốc tế đi} \\
 \text{quốc tế Đi} & & \text{trong ngày (trường} & & \text{trong ngày (trường} \\
 \text{trong ngày} & & \text{hợp đi theo tour)} & & \text{hợp tự tổ chức)} \\
 (B) & & (B1) & & (B2)
 \end{array}$$

Trong đó:

$$(2.14) \quad \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu của} \\ \text{KDL quốc tế} \\ \text{trong ngày} \\ \text{đi theo tour} \\ \text{(B1)} \end{array} = \left[ \begin{array}{l} \text{Chi tiêu} \\ \text{trộn gói bq} \\ \text{một lượt} \\ \text{KDL QT đi} \\ \text{theo tour} \\ \text{(B1.1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi tiêu} \\ \text{thêm bq} \\ \text{một lượt} \\ \text{KDL QT} \\ \text{đi theo tour} \\ \text{(B1.2)} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{lượt} \\ \text{KQT đi} \\ \text{theo tour} \\ \text{(B1.3)} \end{array}$$

Trong công thức trên:

Số liệu (B1.1) là số liệu tổng hợp từ các đơn vị dịch vụ du lịch và lữ hành theo hình thức báo cáo định kỳ hoặc điều tra thống kê.;

Số liệu (B1.2): là số liệu thông qua điều tra chi tiêu khách du lịch;

Số liệu (B1.3): do các đơn vị dịch vụ du lịch theo báo cáo, hoặc trên Điều tra chi tiêu khách du lịch trên cơ sở tỷ lệ khách du lịch theo tour;

$$(2.15) \quad \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu của KDL} \\ \text{quốc tế đi trong ngày} \\ \text{(trường hợp tự tổ chức)} \\ \text{(B2)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt KDL quốc tế} \\ \text{đi trong ngày} \\ \text{(trường hợp tự tổ chức)} \\ \text{(B2.1)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt KDL} \\ \text{quốc tế đi trong ngày} \\ \text{(trường hợp tự tổ chức)} \\ \text{(B2.2)} \end{array}$$

Trong công thức trên:

Số liệu (B2.1): là số liệu thông qua điều tra chi tiêu khách du lịch;

Số liệu (B2.2): số liệu trên cơ sở ước tính tỷ lệ khách du lịch trong ngày;

$$(2.16) \quad \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu} \\ \text{của KDL quốc tế} \\ \text{nghỉ qua đêm} \\ \text{(C)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu của KDL} \\ \text{quốc tế nghỉ qua đêm} \\ \text{(trường hợp đi theo tour)} \\ \text{(C1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu của KDL} \\ \text{quốc tế tự tổ chức} \\ \text{đi trong ngày} \\ \text{(trường hợp tự tổ chức)} \\ \text{(C2)} \end{array}$$



Trong công thức trên:

Số liệu (C1): Mức chi tiêu của KDL quốc tế nghỉ qua đêm trong trường hợp đi theo tour sẽ được tổng hợp từ đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành (đối với chi phí theo tour) và số liệu điều tra bổ sung khách du lịch (đối với chi phí ngoài tour).

Số liệu (C2): Mức chi tiêu của KDL quốc tế nghỉ qua đêm tự tổ chức được tính bằng chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch quốc tế nghỉ qua đêm tự tổ chức nhân với tổng số lượt khách quốc tế nghỉ qua đêm tự tổ chức;

Hiện nay, nguồn số liệu thống kê của các địa phương chưa tính toán được đối với chỉ tiêu khách du lịch trong ngày. Tuy nhiên đây là hướng cần tính đến trong việc so sánh với số liệu quốc tế, thông qua điều tra để các địa phương có thể tính toán suy rộng đối với chỉ chỉ tiêu số lượt khách trong ngày.

Với nội dung trình bày ở mục 2.2 “Phương pháp xác định một số chỉ tiêu chủ yếu đối với tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh”, các cách tiếp cận để có thể ước tính tổng số lượt khách quốc tế và nội địa trong ngày đến địa phương, trên cơ sở đó tính tổng số lượt khách du lịch quốc tế và nội địa đến địa phương (cấp tỉnh, thành phố) đã được trình bày.

### **2.3.2. Bảng chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách**

Bảng chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách có cấu trúc như sau:

**Bảng 2.2: RTSA2- Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách**

STT	Các khoản chi tiêu	Tổng chi tiêu của KND	Chi tiêu của KND trong ngày	Chi tiêu của KND nghỉ qua đêm
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú		x	
2	Dịch vụ ăn uống			
3	Dịch vụ vận chuyển			
4	Tham quan			
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa			
6	Dịch vụ VH TT, giải trí			
7	Dịch vụ y tế			
8	Dịch vụ khác			
<b>Tổng</b>				

x: Không tính chi tiêu dịch vụ lưu trú đối với khách trong ngày

### **Về phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng:**

Cũng tương tự với khách quốc tế đến địa phương, khách du lịch nội địa cũng được tác giả phân trên cơ sở khách du lịch trong ngày và khách du lịch qua đêm. Ngoài ra các loại khách trên còn được phân chia theo khách du lịch theo tour và tự sắp xếp. Chi tiêu của khách du lịch theo tour bao gồm chi tiêu trọn gói và chi tiêu bổ sung thêm. Vì vậy, việc tổ chức thu thập thông tin, tính toán số liệu thống kê và tiêu dùng của khách du lịch nội địa đến địa phương tương tự với khách du lịch quốc tế trình bày ở trên.

### 2.3.3. Bảng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách

Bảng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương theo sản phẩm và loại khách có cấu trúc như sau:

**Bảng 2.3: RTSA3 - Chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách**

STT	Các khoản chi tiêu	Tổng chi tiêu của KDL	Chi tiêu của KDL quốc tế	Chi tiêu của KDL nội địa
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú			
2	Dịch vụ ăn uống			
3	Dịch vụ vận chuyển			
4	Tham quan			
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa			
6	Dịch vụ VH TT, giải trí			
7	Dịch vụ y tế			
8	Dịch vụ khác			
	<b>Tổng</b>			

#### Về phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng:

Tổng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương được tổng hợp từ chi tiêu của khách quốc tế và nội địa được tính ở trên, bao gồm số liệu được tổng hợp từ bảng RTSA1 và RTSA2 được trình bày ở trên.

Tổng chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương được xác định với tổng doanh thu của hoạt động du lịch tại địa phương và được phân chia theo các sản phẩm đặc trưng cho hoạt động du lịch. Đây chính là cơ sở cho việc phân chia doanh thu du lịch theo các hoạt động du lịch tương ứng với các ngành kinh tế quốc dân để làm

căn cứ tính toán các chỉ tiêu như GTSX, chi phí trung gian, giá trị gia tăng được tạo ra từ hoạt động du lịch liên quan đến từng ngành kinh tế quốc dân cũng như tổng hợp chung cho tất cả các ngành kinh tế đó.

#### 2.3.4. Bảng Tài khoản sản xuất các ngành sản phẩm thuộc du lịch

Bảng Tài khoản sản xuất các ngành sản phẩm thuộc du lịch có cấu trúc như sau:

**Bảng 2.4: RTSA4 - Tài khoản sản xuất các ngành sản phẩm thuộc du lịch**

STT	Sản phẩm	Chỉ tiêu theo giá SDCC	Chỉ tiêu theo giá cơ bản	Tổng giá trị sản xuất	Giá trị gia tăng
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dịch vụ lưu trú				
2	Dịch vụ ăn uống				
3	Dịch vụ vận chuyển				
4	Tham quan				
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa				
6	Dịch vụ VH TT, giải trí				
7	Dịch vụ y tế				
8	Dịch vụ khác				
	<b>Tổng</b>				

#### Về phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng:

Tài khoản sản xuất các ngành thuộc sản phẩm du lịch trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu: Giá trị sản xuất, Giá trị tăng thêm..

Chỉ tiêu của khách du lịch theo số liệu khảo sát được thu thập trên cơ sở giá sử dụng cuối cùng. Do vậy cần tính

chuyển tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế và du lịch nội địa từ giá người mua về giá cơ bản, không bao gồm thuế sản phẩm, phí thương nghiệp và vận tải. Vì vậy cần tách giá trị các sản phẩm theo giá người mua thành 3 phần để đưa vào các dòng tương ứng, sau đó tách thuế sản phẩm ra khỏi giá trị sản phẩm mua sắm sẽ tính được chi tiêu của khách du lịch quốc tế và nội địa theo giá cơ bản.

Cần lưu ý, việc tách phí thương nghiệp, vận tải khỏi giá trị hàng hóa chỉ ước tính với việc mua sắm hàng hóa là sản phẩm vật chất. Đối với các hàng hóa là sản phẩm dịch vụ không có phí thương nghiệp và vận tải do quá trình sản xuất và tiêu thụ gắn liền với nhau.

Theo cách tính trực tiếp, chi tiêu của khách theo giá cơ bản được xác định chính là đóng góp trực tiếp vào GO. Ngoài ra trong việc tính tác động của du lịch đối với nền kinh tế, người ta còn xác định tác động gián tiếp và tác động tổng hợp.

Trên cơ sở GO phân theo các nhóm tác động, chỉ tiêu GTGT cũng bao gồm các nhóm theo tác động của từng nhóm theo công thức:

- Giá trị gia tăng trên cơ sở các nhóm tác động của hoạt động du lịch được tính như sau:

$$(2.17) \quad \text{VA theo sản phẩm du lịch} = \text{GO theo sản phẩm du lịch} \times \text{Hệ số VA so với GO}$$

### ***2.3.5. Đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế địa phương***

Bảng đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế địa

phương có cấu trúc như sau:

**Bảng 2.5: RTSA5 - Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế địa phương**

	Đóng góp tổng hợp	GRDP
Giá trị gia tăng		
Thuế sản phẩm		
Đóng góp của du lịch vào GDP		
Tỷ lệ so với GRDP (%)		

**Về phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng:**

- Giá trị gia tăng được tổng hợp từ số liệu của bảng RTSA4

- Tỷ lệ VA trong GRDP được tổng hợp như sau: Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy VA của các hoạt động du lịch phân chia theo đóng góp trực tiếp, đóng góp gián tiếp, đóng góp tổng hợp (bao gồm cả thuế sản phẩm) chia cho Tổng GRDP của địa phương theo giá thực tế.

**2.3.6. Bảng việc làm và thu nhập của lao động trong hoạt động du lịch**

Việc làm ngành du lịch chịu ảnh hưởng bởi tính mùa vụ, đây chính là lý do làm cho việc tính toán các số liệu có ý nghĩa liên quan đến việc làm trong các ngành thuộc lĩnh vực du lịch khó khăn hơn và nó cũng giải thích tại sao số liệu việc làm là một biến quan trọng trong việc mô tả vai trò của ngành du lịch đối với nền kinh tế nhưng những hạn chế đã nêu dẫn đến đối với bảng số liệu này đề xuất thực hiện ở giai đoạn 2.

Việc đo lường thống kê về lao động chỉ giới hạn ở mức độ thống kê các ngành thuộc lĩnh vực du lịch và chỉ tiêu phản ánh qui mô là số lượng việc làm tạo ra trong các hoạt động này.

Mặc dù được UNWTO đề xuất tính toán cho giai đoạn 2, tuy nhiên việc làm và thu nhập của người lao động là biến số quan trọng và có thể tổng hợp được nên Luận án đề xuất việc tổng hợp bảng số liệu này cần được thực hiện vào giai đoạn đầu khi triển khai áp dụng TKVTDL ở cấp tỉnh. Bảng này có thể ước tính được trên cơ sở thu nhập bình quân của từng nhóm ngành và kết quả tạo ra ở địa phương. Tuy nhiên, hiện nay công tác thống kê du lịch ở cấp tỉnh còn chưa cập nhật hết các dữ liệu về lao động, thu nhập của tất cả các nhóm ngành, và số liệu bảng IO chỉ xây dựng trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 5 năm. Vì vậy, việc ước tính đối với cấp tỉnh có thể sử dụng các hệ số và chỉ tiêu bình quân chung của cả nước.

**Bảng 2.6: RTSA6- Việc làm và thu nhập ngành du lịch**

Ngành	Tổng Thu nhập của người lao động	Thu nhập bình quân của 1 người lao động (triệu đồng)	Số việc làm tạo ra theo tác động gián tiếp (người)
A	(1)	(2)	(3)
Dịch vụ khác			
Dịch vụ bán lẻ hàng hóa			
Dịch vụ vận chuyển			
Dịch vụ lưu trú			
Dịch vụ ăn uống			
Dịch vụ tham quan			
Dịch vụ y tế			
Dịch vụ VH TT, giải trí			
<b>Tổng cộng</b>			

Dựa vào phương pháp luận của hệ thống TKQG, mối quan hệ giữa nhu cầu chi tiêu và khả năng cung cấp (sản xuất) của các ngành thể hiện qua định mức kỹ thuật của bảng IO để phân tích đánh giá một cách tổng hợp và toàn diện tác động của hoạt động du lịch.

Trên cơ sở số liệu giá trị gia tăng của ngành du lịch phân theo tác động trực tiếp, gián tiếp, và tác động tổng hợp và các tỷ lệ thu nhập của người lao động theo giá trị gia tăng, ta tính được tổng thu nhập từ người lao động của 8 nhóm ngành. Sau đó chia đều cho mức thu nhập bình quân 1 lao động của 8 nhóm ngành (trên cơ sở số lao động, VA theo giá hiện hành và tỷ lệ thu nhập của người lao động so với VA của địa phương) trên ta ước tính việc làm tạo ra từ ngành du lịch của địa phương.

Việc tính tổng thu nhập của người lao động của từng nhóm sản phẩm được tính như sau:

$$(2.18) \quad \begin{array}{l} \text{Thu nhập của người} \\ \text{lao động theo sản} \\ \text{phẩm du lịch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{VA theo sản} \\ \text{phẩm du lịch} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số thu nhập} \\ \text{so với VA} \end{array}$$

So sánh các cách đánh giá hoạt động du lịch trực tiếp và gián tiếp theo các ngành cho thấy mức độ ảnh hưởng từng ngành theo quy mô tác động, vai trò của từng loại du lịch trong việc giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn nghiên cứu.

Nếu tính toán đóng góp hoạt động du lịch trong một chuỗi thời gian đủ dài cho phép phân tích được xu hướng



tác động của nó đối với các ngành kinh tế thông qua nhu cầu chi tiêu của mỗi loại khách. Đây là một trong những cơ sở quan trọng giúp những nhà quản lý, cơ quan hoạch định chính sách xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch trên địa bàn nghiên cứu.

### 2.3.7. Bảng các chỉ tiêu hiện vật

Nội dung của bảng này bao gồm một số chỉ tiêu về số lượng chuyến đi phân theo loại hình du lịch, phân theo phương tiện đến, phân theo loại khách,... đã được sử dụng trong việc tính toán các bảng trên.

Hệ thống TKQG 1993 nêu rõ các chỉ tiêu mang tính vật chất là một yếu tố quan trọng của TKVTDL và vì thế không nên xem là phần phụ trong TKVTDL.

**Cấu trúc của bảng chỉ tiêu hiện vật:** bao gồm các bảng con sau:

**Bảng 2.7: RTSA 7a- Số lượt khách đến địa phương phân theo loại khách**

STT	Phân loại khách	Số lượt khách
1	Khách du lịch quốc tế	
	- Khách đi theo tour	
	- Khách tự sắp xếp	
2	Khách du lịch nội địa	
	- Khách đi theo tour	
	- Khách tự sắp xếp	

**Bảng 2.8: RTSA7b- Phân loại khách quốc tế theo mục đích chuyến đi**

STT	Phân loại theo mục đích chuyến đi	Số lượt khách
1	Du lịch, nghỉ ngơi	
2	Thông tin, báo chí	
3	Hội nghị, hội thảo	
4	Thăm họ hàng, bạn bè	
5	Thương mại	
6	Chữa bệnh	
7	Mục đích khác	

**Bảng 2.9: RTSA 7c- Phân loại khách quốc tế theo phương tiện đến**

STT	Phân loại khách	Số lượt khách
1	Máy bay	
2	Ô tô	
3	Tàu hỏa	
4	Tàu thủy	
5	Phương tiện khác	

**Phương pháp tính các chỉ tiêu của bảng:**

- Với bảng Số lượt khách đến địa phương phân theo loại khách

Số lượt khách đến địa phương được phân chia theo khách quốc tế và khách nội địa. Trong từng loại khách trên lại phân theo khách tự sắp xếp và khách đi theo tour. Việc tính toán từng loại khách trên được tính theo công thức:

$$(2.19) \quad \begin{array}{l} \text{Số lượt khách} \\ \text{quốc tế đi} \\ \text{theo tour} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \\ \text{đến địa phương} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỉ lệ khách quốc tế} \\ \text{đi theo tour trong} \\ \text{tổng số lượt khách} \\ \text{đến địa phương} \end{array}$$

Trong đó: Tỉ lệ khách quốc tế đi theo tour được lấy từ số liệu Điều tra chi tiêu khách du lịch của TCTK và TCĐL

$$(2.20) \quad \begin{array}{l} \text{Số lượt khách} \\ \text{quốc tế đi tự} \\ \text{sắp xếp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \\ \text{đến địa phương} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỉ lệ khách quốc tế} \\ \text{tự sắp xếp trong tổng} \\ \text{số lượt khách} \\ \text{đến địa phương} \end{array}$$

Trong đó: Tỉ lệ khách quốc tế tự sắp xếp chuyến đi được lấy từ số liệu Điều tra chi tiêu khách du lịch của TCTK và TCĐL.

Tương tự như vậy, tính toán cho số lượt khách nội địa phân theo tour và tự sắp xếp.

- Với bảng số lượt khách quốc tế đến địa phương phân theo mục đích chuyến đi

Việc phân loại khách du lịch quốc tế theo mục đích chuyến đi được phân thành 7 nhóm như trong cơ cấu điều tra về mục đích chuyến đi trong Điều tra chi tiêu khách du lịch. Trên cơ sở cơ cấu khách du lịch quốc tế đến địa phương theo mục đích chuyến đi đã được điều tra khách du lịch quốc tế, ta tính toán số lượt khách quốc tế đến địa phương theo từng mục đích như sau:

$$(2.21) \quad \begin{array}{l} \text{Số lượt khách quốc} \\ \text{tế đến địa phương} \\ \text{theo mục đích } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \\ \text{đến địa phương} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cơ cấu khách quốc} \\ \text{tế đến địa phương} \\ \text{theo mục đích } i \end{array}$$

- Với bảng số lượt khách quốc tế phân theo phương

tiện đến.

Việc phân loại khách du lịch quốc tế theo phương tiện đến được phân thành các loại phương tiện chuyên sử dụng ở Việt Nam hiện nay như: máy bay, tàu lửa, ô tô, tàu thủy và phương tiện khác. Trên cơ sở cơ cấu khách du lịch quốc tế phân theo phương tiện đến đã được điều tra khách du lịch quốc tế, việc xác định số lượt khách quốc tế đến địa phương theo phương tiện đến như sau được thực hiện như sau:

$$(2.22) \quad \begin{array}{l} \text{Số lượt khách quốc} \\ \text{tế đến địa phương} \\ \text{theo phương tiện } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \\ \text{đến địa phương} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cơ cấu khách khách} \\ \text{quốc tế đến địa phương} \\ \text{theo phương tiện } i \end{array}$$

Do vậy, các hệ số về cơ cấu khách theo các cách phân loại có được trên cơ sở số liệu khảo sát của các tỉnh, thành phố về thông tin khách du lịch.

## CHƯƠNG 3

### TÍNH TOÁN THỬ NGHIỆM TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH TẠI THỪA THIÊN HUẾ

#### **3.1. Nguồn số liệu sử dụng trong việc tính toán thử nghiệm Tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế**

##### **3.1.1. Nguồn số liệu hiện có**

Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch được lựa chọn để lập TKVTDL tại Thừa Thiên Huế bao gồm hệ thống chỉ tiêu thống kê của 02 cơ quan là Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế và Sở VHTTDL tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại thời điểm năm 2013, nguồn số liệu không đáp ứng được yêu cầu tính toán, một số chỉ tiêu chưa đưa vào chế độ báo cáo thống kê, ví dụ như còn thiếu số liệu về khách du lịch trong ngày (khách tham quan), khách du lịch theo tour hoặc khách du lịch tự sắp xếp (phân loại theo cả khách quốc tế và khách nội địa); số liệu về chi tiêu của khách du lịch theo phân loại khách du lịch cũng như sản phẩm du lịch.

Ngoài ra nguồn số liệu về khách du lịch cả quốc tế và nội địa cũng có sự không thống nhất giữa 2 cơ quan cung cấp, do vậy, để đảm bảo tính pháp lý, số liệu khách du lịch thông qua các cơ sở lưu trú do Cục Thống kê tỉnh công bố (số liệu khách được tổng hợp từ các cơ sở lưu trú trên địa bàn bao gồm nội địa và quốc tế) sẽ được sử dụng để lập TKVTDL cấp tỉnh.

Với quan điểm đó, trong tính toán thử nghiệm

TKVTDL tại Thừa Thiên Huế năm 2013, các nguồn số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế đã được sử dụng. Đây là nguồn số liệu được Cục Thống kê tỉnh công bố hằng năm. Số liệu được sử dụng cho việc tính toán bao gồm:

- + Số lượt khách quốc tế đến Thừa Thiên Huế (khách lưu trú);
- + Số lượt khách nội địa đến Thừa Thiên Huế (khách lưu trú);
- + GDP của toàn tỉnh;
- + Tỷ giá USD/VND cho năm tính toán (2013)

### **3.1.2. Nguồn số liệu cần thu thập**

#### **3.1.2.1. Phương án điều tra**

##### **i) Mục đích, yêu cầu điều tra:**

- Thu thập thông tin về khách du lịch theo các cách phân loại về tổng mức chi tiêu và những khoản chi tiêu chủ yếu của khách du lịch, làm cơ sở tính mức chi tiêu bình quân chung và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch;

- Kết hợp với thông tin bổ sung từ một số nguồn khác, thông tin thu thập từ cuộc điều tra của tác giả dùng bổ sung những chỉ tiêu còn thiếu trên cơ sở dữ liệu hiện có để đáp ứng việc tính toán thử nghiệm TKVTDL tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **ii) Đối tượng và phạm vi điều tra:**

- Đối tượng điều tra là khách du lịch quốc tế đến

(inbound), khách du lịch nội địa (domestic visitor) đang thực hiện chuyến đi tại Thừa Thiên Huế;

- Mỗi người khách du lịch quốc tế hoặc nội địa thuộc đối tượng, phạm vi điều tra là một đơn vị điều tra;

- Công việc điều tra được tiến hành theo hình thức phỏng vấn, khách điều tra được chọn ngẫu nhiên đối với khách quốc tế và nội địa đang thực hiện chuyến đi tại các khu điểm du lịch trên địa bàn. Trường hợp khách đi theo nhóm gia đình, bạn bè, khách theo đoàn, chỉ chọn một người đại diện để điều tra.

- Thời gian điều tra bắt đầu từ 01/04 đến 31/12 năm 2013

### **iii) Nội dung phiếu điều tra:**

Nội dung điều tra gồm hai nhóm chỉ tiêu và thông tin chính sau:

- Thông tin chung về khách như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp của khách du lịch; những thông tin về chuyến đi của khách như mục đích, phương tiện thực hiện chuyến đi, **hình thức theo tour / tự sắp xếp, khách nghỉ qua đêm/ khách trong ngày, thời gian lưu trú**, lý do chọn điểm đến Thừa Thiên Huế, nghề nghiệp...

- Tổng **mức chi tiêu** và một số khoản chi tiêu chủ yếu của khách du lịch như được **chia theo 8 nhóm**: chi phí đi lại tại địa phương; chi ăn uống; chi lưu trú; chi tham quan; chi cho các dịch vụ văn hoá, vui chơi giải trí; chi cho y tế chăm sóc sức khoẻ; chi mua hàng hoá, quà tặng, quà lưu niệm;

Phiếu điều tra gồm 2 loại phiếu: Phiếu 01-KDLNĐ: “Phiếu điều tra khách du lịch nội địa” và Phiếu 02-KDLQT: “Phiếu điều tra khách du lịch quốc tế”.

#### iv) Phương pháp tổng hợp số liệu:

Phương pháp tổng hợp kết quả điều tra áp dụng theo phương pháp bình quân.

Công thức chung như sau:

$$(3.1) \quad \bar{x}_j = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_{ij}$$

Trong đó:

$\bar{x}_j$ : Chi tiêu bình quân của phân tổ j (tổng hợp từ số bình quân cộng giản đơn từ kết quả mẫu điều tra)

$\bar{x}_{ij}$ : Chi tiêu của khách du lịch thứ i, phân tổ j

$n_j$ : Số lượng khách du lịch phân tổ j

#### v) Kế hoạch tiến hành:

- Chuẩn bị điều tra: 01/01 - 31/05/2013

- Triển khai thu thập thông tin tại đơn vị điều tra: từ 01/06 - 31/12/2013

- Kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch phiếu điều tra: từ 01/01 đến 31/03/2014

- Nhập và xử lý số liệu: 01/04 đến 30/06/2014

#### 3.1.2.2. Thực hiện khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện thông qua quá trình phỏng



vấn trực tiếp khách du lịch quốc tế và nội địa tại điểm đến du lịch tại Thừa Thiên Huế bao gồm các trung tâm mua sắm hàng lưu niệm, ăn uống, các điểm tham quan di tích Cố đô Huế. Do đặc điểm của nghiên cứu là tính toán tỷ lệ khách không lưu trú tại Thừa Thiên Huế nên quá trình phỏng vấn khách du lịch chỉ được thực hiện tại các điểm đến, không thực hiện tại các khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn tỉnh.

Quá trình thu thập mẫu dựa trên tiếp cận ngẫu nhiên khách du lịch, du khách sử dụng thời gian khoảng 10-15 phút để trả lời các câu hỏi. Nội dung bảng hỏi gồm 2 phần: (1) *thông tin chung về khách du lịch* bao gồm nơi thường trú, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, mục đích chuyến đi, phương tiện sử dụng khi đến Thừa Thiên Huế, thời gian lưu trú, loại hình lưu trú, thông tin sử dụng để quyết định chuyến đi, .. (2) *thông tin về chi tiêu trong chuyến đi của khách* bao gồm chuyến đi của quý khách có thực hiện thông qua các công ty lữ hành không?, các khoản tiêu dùng thực hiện trong chuyến đi, và tại Thừa Thiên Huế, đối với khách du lịch theo tour thì sẽ bao gồm tổng số tiền thực hiện cho chuyến đi và chi thêm ngoài tour trong cả chuyến đi và tại Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, nghiên cứu được thực hiện đối với 20 doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế về chi tiêu bình quân 1 ngày khách của khách quốc tế và khách nội địa đi theo tour trong đó lại được phân theo khách trong ngày và khách qua đêm tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nguồn số liệu sử dụng cho

việc tính toán bao gồm:

+ Tỷ lệ khách trong ngày đối với khách quốc tế và khách nội địa tại Thừa Thiên Huế;

+ Chi tiêu bình quân 1 ngày khách tại Thừa Thiên Huế của khách quốc tế tự sắp xếp, bao gồm khách trong ngày và khách qua đêm;

+ Chi tiêu bình quân 1 ngày khách tại Thừa Thiên Huế của khách nội địa tự sắp xếp, bao gồm khách trong ngày và khách qua đêm;

+ Chi tiêu bình quân 1 ngày khách ngoài tour của khách quốc tế đi theo tour tại Thừa Thiên Huế;

+ Chi tiêu bình quân 1 ngày khách ngoài tour của khách nội địa đi theo tour tại Thừa Thiên Huế;

+ Cơ cấu khách du lịch quốc tế theo hình thức chuyến đi (đi theo tour hoặc tự sắp xếp) tại Thừa Thiên Huế;

+ Cơ cấu khách du lịch nội địa theo hình thức chuyến đi (đi theo tour hoặc tự sắp xếp) tại Thừa Thiên Huế;

+ Cơ cấu chi tiêu bình quân 1 lượt khách quốc tế tại Thừa Thiên Huế theo khoản chi;

+ Cơ cấu chi tiêu bình quân 1 lượt khách nội địa tại Thừa Thiên Huế theo khoản chi;

+ Số ngày lưu trú bình quân chia theo các nhóm khách.

Phương pháp xử lý thông tin (phân tích thống kê, tổng hợp so sánh, phân tích định lượng) được sử dụng với phần

mềm SPSS.

### 3.2. Tính một số chỉ tiêu chủ yếu để lập tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế

Tổng thể nghiên cứu của luận án là khách du lịch quốc tế và nội địa tại Thừa Thiên Huế.

**Bảng 3.1: Phân loại khách du lịch theo mẫu điều tra tại Thừa Thiên Huế năm 2013**

Phân loại khách du lịch		Số lượt khách	Tỷ lệ (%)	
Khách nội địa	Khách trong ngày	Khách theo tour	20	3,34
		Khách tự sắp xếp	99	16,53
	Khách nghỉ qua đêm	Khách theo tour	93	15,52
		Khách tự sắp xếp	387	64,61
	<b>Tổng khách nội địa</b>		<b>599</b>	<b>100,00</b>
Khách quốc tế	Khách trong ngày	Khách theo tour	42	8,17
		Khách tự sắp xếp	39	7,59
	Khách nghỉ qua đêm	Khách theo tour	76	14,79
		Khách tự sắp xếp	357	69,45
	<b>Tổng khách quốc tế</b>		<b>514</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả tại TT Huế năm 2013)

#### 3.2.1. Ước tính tổng lượt khách tại Thừa Thiên Huế năm 2013

Số liệu hiện có về số lượt khách du lịch tại Thừa Thiên Huế là số liệu về số lượt khách tại cơ sở lưu trú. Thông qua số liệu khảo sát khách du lịch tại Thừa Thiên Huế, có thể tính được hệ số giữa lượt khách nội địa nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú so với lượt khách du lịch nội địa trong ngày (hệ số K2) tại Thừa Thiên Huế là 4,0336 lần.

Hệ số giữa lượt khách quốc tế nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú so với lượt khách du lịch quốc tế trong ngày (hệ số K5) tại Thừa Thiên Huế là 5,3456 lần.

Từ đó, có thể ước lượng được tổng lượt khách đến Thừa Thiên Huế đối với khách nội địa là 1.273.453 lượt khách và đối với khách quốc tế đến Thừa Thiên Huế là 891.762 lượt khách.

Với các số liệu trên, có thể ước tính tỷ lệ khách du lịch đến Thừa Thiên Huế trong ngày trên cơ sở phương pháp đã được trình bày ở Chương 2, tổng hợp khách du lịch trong ngày và khách du lịch nghỉ qua đêm sẽ có được tổng số lượt khách du lịch đến Thừa Thiên Huế như sau:

**Bảng 3.2: Ước tính tổng số lượt khách du lịch đến Thừa Thiên Huế năm 2013**

Phân loại khách du lịch		Tỷ lệ (%)	Số lượt khách	
Khách nội địa	Khách trong ngày	Khách theo tour	3,34	42.533
		Khách tự sắp xếp	16,53	210.502
	Khách nghỉ qua đêm	Khách theo tour	15,52	197.640
		Khách tự sắp xếp	64,61	822.778
	<b>Tổng khách nội địa</b>		<b>100,00</b>	<b>1.273.453</b>
Khách quốc tế	Khách trong ngày	Khách theo tour	8,17	72.857
		Khách tự sắp xếp	7,59	67.684
	Khách nghỉ qua đêm	Khách theo tour	14,79	131.892
		Khách tự sắp xếp	69,45	619.329
	<b>Tổng khách quốc tế</b>		<b>100,00</b>	<b>891.762</b>

(Nguồn: Kết quả ước tính của tác giả)

### 3.2.2. Chi tiêu bình quân một ngày khách tại Thừa Thiên Huế năm 2013

Trên cơ sở số liệu khảo sát từ khách du lịch tại Thừa Thiên Huế, có thể xác định được mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế và nội địa trong trường hợp khách tự tổ chức (không sử dụng tour du lịch).

**Bảng 3.3: Chi tiêu bình quân 1 ngày khách du lịch tự tổ chức phân theo nhóm khách tại Thừa Thiên Huế năm 2013**

Khoản chi	Khách nội địa				Khách quốc tế			
	Khách trong ngày		Khách qua đêm		Khách trong ngày		Khách qua đêm	
	Số tiền (1000 đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (1000 đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
1. Chi thuê phòng	x	x	171	19,70	x	x	18,1	26,46
2. Chi ăn uống	245	32,11	248	28,57	15,2	30,04	16,4	23,98
3. Chi phương tiện đi lại	129	16,91	140	16,13	12,8	25,30	12,0	17,54
4. Chi thăm quan	147	19,27	107	12,33	11,9	23,52	10,9	15,94
5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm	162	21,23	145	16,71	4,5	8,89	4,6	6,73
6. Chi mua dịch vụ VH-TT, giải trí	42	5,50	24	2,76	3,2	6,32	3,7	5,41
7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế	13	1,70	9	1,03	0,6	1,18	0,3	0,43
8. Chi khác	25	3,28	24	2,77	2,4	4,74	2,4	3,51
<b>Tổng</b>	<b>763</b>	<b>100,00</b>	<b>868</b>	<b>100,00</b>	<b>50,6</b>	<b>100,00</b>	<b>68,4</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả tại TT Huế năm 2013)

Trong trường hợp khách đi theo tour, chi tiêu của khách đi theo tour sẽ bao gồm chi phí mua tour tại các đơn vị lữ hành và chi phí ngoài tour của khách du lịch. Số liệu về chi phí mua tour do các đơn vị lữ hành cung cấp, chi phí ngoài tour được tổng hợp từ số liệu khảo sát của tác giả.

Để có số liệu về chi tiêu của khách du lịch đối với việc sử dụng hình thức du lịch theo tour, việc khảo sát đã được thực hiện đối với 20 đơn vị lữ hành trên địa bàn, gồm chi tiêu của khách du lịch theo tour chủ yếu ở 4 khoản nội dung chi và có số liệu như bảng 3.4, đối với khách tham quan trong ngày không bao gồm chi thuê phòng.

**Bảng 3.4: Chi tiêu trong tour bình quân 1 ngày khách du lịch theo tour tại TT Huế năm 2013**

Khoản chi	Khách nội địa (1000đ)		Khách quốc tế (USD)	
	Khách trong ngày	Khách qua đêm	Khách trong ngày	Khách qua đêm
1. Chi thuê phòng	x	200	x	12
2. Chi ăn uống	250	250	15	15
3. Chi phương tiện đi lại	200	200	10	10
4. Chi thăm quan	220	220	15	15
<b>Tổng</b>	<b>670</b>	<b>870</b>	<b>40</b>	<b>52</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả tại TT Huế năm 2013)

Ngoài ra khách du lịch đi theo tour còn có khoản chi thêm ngoài tour, cụ thể như số liệu bảng 3.5.

**Bảng 3.5: Chi thêm ngoài tour bình quân 1 ngày khách du lịch theo tour tại TT Huế năm 2013**

Khoản chi	Khách nội địa (1000đ)		Khách quốc tế (USD)	
	Khách trong ngày	Khách qua đêm	Khách trong ngày	Khách qua đêm
1. Chi thuê phòng		63	x	5,3
2. Chi ăn uống	137	167	5,3	12,2
3. Chi phương tiện đi lại	58	49	2,3	6,1
4. Chi thăm quan	24	66	3,2	4,3
5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm	115	114	10,8	10,2
6. Chi mua dịch vụ VH TT, giải trí	34	25	2,6	3,4
7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế	12	15	0,5	0,3
8. Chi khác	30	34	1	2,1
<b>Tổng</b>	<b>410</b>	<b>523</b>	<b>25,7</b>	<b>43,9</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả tại TT Huế năm 2013)

**Bảng 3.6: Chi tiêu bình quân 1 ngày khách của du lịch theo tour phân theo nhóm khách tại TT Huế năm 2013**

Khoản chi	Khách nội địa				Khách quốc tế			
	Khách trong ngày		Khách qua đêm		Khách trong ngày		Khách qua đêm	
	Số tiền (1000 đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (1000 đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
1. Chi thuê phòng	x	x	263	18,75	x	x	17,3	18,04
2. Chi ăn uống	387	35,83	417	29,72	20,3	30,90	27,2	28,36
3. Chi phương tiện đi lại	258	23,89	249	17,75	12,3	18,72	16,1	16,79
4. Chi thăm quan	244	22,59	286	20,39	18,2	27,70	19,3	20,13
5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm	115	10,65	114	8,12	10,8	16,44	10,2	10,64
6. Chi mua dịch vụ VH TT giải trí	34	3,15	25	1,78	2,6	3,96	3,4	3,54
7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế	12	1,11	15	1,07	0,5	0,76	0,3	0,31
8. Chi khác	30	2,78	34	2,42	1	1,52	2,1	2,19
<b>Tổng</b>	<b>1080</b>	<b>100,00</b>	<b>1403</b>	<b>100,00</b>	<b>65,7</b>	<b>100,00</b>	<b>95,9</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả tại TT Huế năm 2013)

### 3.2.3. Tổng chi tiêu của khách du lịch tại Thừa Thiên Huế

Với các nguồn số liệu thu thập ở trên, việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh tổng chi tiêu của khách quốc tế tại Thừa Thiên Huế đã được thực hiện và thể hiện trên bảng 3.7.

**Bảng 3.7: Chi tiêu của khách quốc tế đến Thừa Thiên Huế năm 2013**

STT	Chỉ tiêu	KQT trong ngày	KQT qua đêm			
			Theo tour	Tự sắp xếp	Theo tour	Tự sắp xếp
1	Chi tiêu bình quân 1 ngày khách (USD/ngày khách)		65,7	50,6	95,9	68,4
2	Số lượt khách quốc tế đến TTHuế (khách)		72.857	67.684	131.892	619.329
3	Số ngày lưu trú bình quân (ngày)		x	X	2,3	2,6
4	Chi tiêu của khách quốc tế đến TTHuế (1000USD)		4.786,70	3.424,81	29.091,42	110.141,47
5	Tổng chi tiêu của KQT đến TTHuế (tr đồng)		100.520,70	71.858,01	610.919,82	2.312.970,87
6	Tổng chi tiêu của KQT đến TTHuế (tr đồng)		<b>3.096.332,465</b>			

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013)

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng 3.7

- Chi tiêu bình quân 1 ngày khách trên cơ sở số liệu khảo sát về chi tiêu của từng loại khách
- Riêng đối với số liệu “Chi tiêu bình quân 1 ngày



khách quốc tế đi theo tour”, bao gồm số liệu chi tiêu trọn gói 1 ngày khách quốc tế theo tour và chi bổ sung. Đối với số liệu “chi tiêu bình quân 1 ngày khách theo tour” thông qua khảo sát các đơn vị lữ hành cung cấp dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh TT Huế. Phần chi bổ sung 1 ngày khách quốc tế theo tour trích từ số liệu điều tra của tác giả.

- Số lượt khách quốc tế đến Huế theo tour và tự sắp xếp được tính trên cơ sở tổng lượt khách quốc tế đến Huế và cơ cấu khách quốc tế đi theo tour và tự sắp xếp.

- Chi tiêu của khách quốc tế đến Huế được tính theo công thức:

+ Với khách qua đêm:

$$\begin{array}{cccc} \text{Tổng chi tiêu} & & \text{Chi tiêu bq} & & \text{Số ngày lưu} & & \text{Tổng số} \\ \text{của khách} & = & \text{1 ngày/ khách} & \times & \text{trú bq của} & \times & \text{lượt khách} \\ \text{quốc tế} & & \text{quốc tế} & & \text{khách quốc tế} & & \text{quốc tế} \end{array}$$

+ Với khách trong ngày:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng chi tiêu của} & = & \text{Chi tiêu bq 1} \\ \text{khách quốc tế} & & \text{ngày/ khách} \\ & & \text{quốc tế} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách quốc tế} \end{array}$$

Tương tự như trên luận án tính toán chi tiêu của khách nội địa đến Huế

**Bảng 3.8: Chi tiêu của khách nội địa đến Thừa Thiên Huế năm 2013**

STT	Chi tiêu	KNĐ trong ngày		KNĐ qua đêm	
		Theo tour	Tự sắp xếp	Theo tour	Tự sắp xếp
1	Chi tiêu bình quân 1 ngày khách (1000đ/ngày khách)	1080	763	1403	868
2	Số lượt khách nội địa đến TTHuế (khách)	42.533	210.502	197.640	822.778
3	Số ngày lưu trú bình quân (ngày)	x	x	1,8	2,2
4	Chi tiêu của KNĐ đến TTHuế (trở đồng)	45.935,640	160.613,026	499.120,056	1.571.176,868
5	Tổng chi tiêu của KNĐ đến TTHuế (tr đồng)	<b>2.276.845,591</b>			

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013*

- Chi tiêu của khách nội địa đến Huế cũng được tính theo công thức:

+ Với khách qua đêm:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{của khách} \\ \text{nội địa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bq} \\ \text{1 ngày/ khách} \\ \text{nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày lưu} \\ \text{trú bq của} \\ \text{khách nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{lượt khách} \\ \text{nội địa} \end{array}$$

+ Với khách trong ngày:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách nội địa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bq 1 ngày/} \\ \text{khách nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt} \\ \text{khách nội địa} \end{array}$$

### 3.3. Tính toán thử nghiệm Tài khoản vệ tinh du lịch tại Thừa Thiên Huế

#### 3.3.1. RTSA1- Tiêu dùng của khách du lịch quốc tế, phân theo sản phẩm và nhóm khách

Số liệu từ các bảng 3.2 về số lượt khách quốc tế, bảng

3.3, 3.6 về tiêu dùng của khách quốc tế ta lập được bảng RTSA1- Chi tiêu của khách du lịch quốc tế phân theo sản phẩm.

**Bảng 3.9: RTSA1- Chi tiêu của khách quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách**

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Các khoản chi tiêu	Tổng chi tiêu KQT	Chi tiêu của KQT trong ngày	Chi tiêu của KQT nghỉ qua đêm
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú	722.265,714	x	722.265,714
2	Dịch vụ ăn uống	780.510,066	52.663,672	727.846,394
3	Dịch vụ vận chuyển	545.359,959	37.012,422	508.347,537
4	Tham quan	536.296,042	44.760,177	491.535,865
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa	243.448,690	22.920,106	220.528,584
6	Dịch vụ VH TT, giải trí	155.302,506	8.526,357	146.776,149
7	Dịch vụ y tế	13.673,541	1.617,817	12.055,724
8	Dịch vụ khác	99.475,948	4.941,271	94.534,678
	<b>Tổng</b>	<b>3.096.332,465</b>	<b>172.441,821</b>	<b>2.923.890,644</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013*

Số liệu tính toán bảng trên cho thấy tổng chi tiêu của khách quốc tế tại Thừa Thiên Huế năm 2013 là 3.096.332,465 triệu đồng. Đây chính là chi tiêu xuất khẩu du lịch tại chỗ của Thừa Thiên Huế, trong đó có 94,43% là chi tiêu của khách quốc tế có sử dụng dịch vụ lưu trú, chỉ có khoảng 5,57% là chi tiêu của khách du lịch quốc tế đi trong ngày. Trong các khoản chi tiêu của khách quốc tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng lớn, chiếm

khoảng 48,53% tổng chi tiêu của khách quốc tế. Thông tin từ bảng số liệu trên còn cho thấy cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế theo các khoản chi tại Thừa Thiên Huế, là cơ sở để các cho việc đề xuất phát triển ngành sản phẩm của chính quyền địa phương cũng như các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch đối với khách quốc tế.

### 3.3.2. RTSA2- Chi tiêu của khách du lịch nội địa, phân theo sản phẩm và nhóm khách

Số liệu từ các bảng 3.2 về số lượt khách nội địa, bảng 3.3, 3.6 về tiêu dùng của khách nội địa ta lập được bảng RTSA2- Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách

**Bảng 3.10: RTSA2- Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại khách**

*DVT: triệu đồng*

STT	Các khoản chi tiêu	Tổng chi tiêu của VNĐ	Chi tiêu của VNĐ trong ngày	Chi tiêu của VNĐ nghỉ qua đêm
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú	403,091,860	x	403.091,860
2	Dịch vụ ăn uống	665,289,522	68.033,261	597.256,261
3	Dịch vụ vận chuyển	380.126,144	38.128,272	341.997,872
4	Tham quan	336.748,859	41.321,846	295.427,013
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa	342.014,529	38.992,619	303.021,910
6	Dịch vụ VH TT, giải trí	62.623,684	10.287,206	52.336,478
7	Dịch vụ y tế	24.874,206	3.246,922	21.627,284
8	Dịch vụ khác	62.076,786	6.538,540	55.538,246
	<b>Tổng</b>	<b>2.276.845,591</b>	<b>206.548,666</b>	<b>2.070.296,925</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013*

Số liệu tính toán từ bảng trên cho thấy tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa tại Thừa Thiên Huế năm 2013 là 2.276.845,591 triệu đồng, trong đó chi tiêu của khách trong ngày chiếm khoảng trên 9%, còn lại hơn 90% là của khách du lịch nội địa có sử dụng dịch vụ lưu trú trên địa bàn. Qua bảng số liệu trên còn thể hiện cơ cấu tiêu dùng của khách du lịch nội địa tại Thừa Thiên Huế.

### 3.3.3. RTSA3- Tổng chi tiêu du lịch địa phương theo sản phẩm và nhóm khách

Tổng chi tiêu du lịch địa phương theo sản phẩm và nhóm khách được tổng hợp từ số liệu bảng RTSA1 và RTSA2 - chi tiêu của 2 nhóm khách du lịch quốc tế và nội địa tại Thừa Thiên Huế.

**Bảng 3.11: RTSA3 - Chi tiêu của khách du lịch trên lãnh thổ địa phương phân theo sản phẩm và loại khách**

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Sản phẩm	Tổng tiêu dùng KDL	Tiêu dùng của KDL quốc tế	Tiêu dùng của KDL nội địa
	A	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
1	Dịch vụ lưu trú	1.125.357,573	722.265,714	403.091,860
2	Dịch vụ ăn uống	1.445.799,587	780.510,066	665.289,522
3	Dịch vụ vận chuyển	925.486,103	545.359,959	380.126,144
4	Tham quan	873.044,901	536.296,042	336.748,859
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa	585.463,219	243.448,690	342.014,529
6	Dịch vụ VH TT, giải trí	217.926,190	155.302,506	62.623,684
7	Dịch vụ y tế	38.547,747	13.673,541	24.874,206
8	Dịch vụ khác	161.552,735	99.475,948	62.076,786
<b>Tổng</b>		<b>5.373.178,056</b>	<b>3.096.332,465</b>	<b>2.276.845,591</b>

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013)

Tổng tiêu dùng du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng 5400 tỷ đồng, mặc dù số lượt khách thấp hơn so với khách nội địa, nhưng do mức chi tiêu bình quân 1 lượt khách cao hơn nên tổng tiêu dùng của khách quốc tế chiếm gần 60% của toàn tỉnh. Dịch vụ văn hóa thể thao giải trí ở các nước phát triển chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi tiêu, tuy nhiên hiện nay tại Thừa Thiên Huế, con số này khoảng 4%, để thu hút khách du lịch chính quyền địa phương cần nghiên cứu để gia tăng tiêu dùng của khách về sản phẩm dịch vụ này.

Với bảng số liệu trên thể hiện được tổng thu của từng đối tượng khách cũng như từng nhóm chi tiêu trên địa bàn tỉnh. Qua đó xác định được cơ cấu, tỉ trọng, vai trò của từng nhóm ngành.

### 3.3.4. RTSA4 - Tài khoản sản xuất của các ngành sản phẩm thuộc du lịch và các ngành khác theo giá thực tế

**Bảng 3.12: RTSA4 - Tài khoản sản xuất của du lịch đến năm 2013**

DVT: tỷ VNĐ

STT	Dịch vụ	Chỉ tiêu theo giá SDCC	Chỉ tiêu theo giá cơ bản	Giá trị sản xuất (tổng hợp)	Giá trị sản xuất (trực tiếp)	Giá trị sản xuất (gián tiếp)	Giá trị gia tăng (tổng hợp)	Giá trị gia tăng (trực tiếp)	Giá trị gia tăng (gián tiếp)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dịch vụ lưu trú	1.125,358	1.090,832	1.423,797	1.090,832	322,965	854,575	654,727	199,848
2	Dịch vụ ăn uống	1.445,800	1.390,783	1.891,811	1.390,783	501,028	654,685	481,298	173,387
3	Dịch vụ vận chuyển	925,486	935,462	1.385,552	935,462	450,090	423,791	286,125	137,667
4	Dịch vụ tham quan	873,045	820,969	1.189,898	820,969	368,929	744,964	513,987	230,977
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa	585,463	98,646	389,208	98,646	290,562	251,250	63,680	187,570
6	Dịch vụ VHHT, giải trí	217,926	215,398	487,186	215,398	271,788	323,459	143,010	180,449
7	Dịch vụ y tế	38,548	38,343	324,710	38,343	286,367	141,432	16,701	124,731
8	Dịch vụ khác	161,553	601,906	1.051,517	601,906	452,610	329,411	188,024	141,387
	<b>Tổng</b>	<b>5.373,178</b>	<b>5.192,338</b>	<b>8.146,677</b>	<b>5.192,338</b>	<b>2.951,339</b>	<b>3.723,566</b>	<b>2.347,551</b>	<b>1.376,016</b>

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013

Trên cơ sở phương pháp đề cập ở chương 2, cùng với các số liệu thu thập được thông qua điều tra chi tiêu khách du lịch và quốc tế tại Thừa Thiên Huế năm 2013, luận án đã tính được chỉ tiêu Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo tác động trực tiếp, tác động gián tiếp và tác động tổng hợp. Với việc tính ra giá trị gia tăng theo các nhóm tác động trên là cơ sở để luận án tính được đóng góp của hoạt động du lịch vào phát triển kinh tế xã hội tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

### 3.3.5. RTSA5- Đóng góp của ngành du lịch năm 2013

Đóng góp của hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tính toán Giá trị gia tăng tạo ra và số liệu GRDP của toàn tỉnh như sau:

**Bảng 3.13: RTSA5- Đóng góp của ngành du lịch năm 2013**

	Đóng góp tổng hợp	RGDP năm 2013
Tác động của du lịch tới VA (tỷ đồng)	3.723,566	
Thuế SP (tỷ đồng)	367,815	
<b>Đóng góp của du lịch vào GDP (tỷ đồng)</b>	<b>4.091,382</b>	<b>34.937,680</b>
Tỷ lệ so với GDP (%)	11,7	

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013*

- Đóng góp của du lịch vào RGDP bao gồm tác động của du lịch tới VA và thuế sản phẩm chia cho GRDP của tỉnh.

Do vậy bảng số liệu trên cho thấy đóng góp tổng hợp của hoạt động du lịch đối với RGDP tỉnh Thừa Thiên Huế là 11.7%.

Ngoài ra tác giả cũng so sánh thêm với tổng VA của các ngành dịch vụ, VA của hoạt động du lịch chiếm 21,27% tổng VA các ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Những số liệu này cho thấy vai trò đóng góp của hoạt động du lịch đối với phát triển kinh tế xã hội tỉnh, Thừa Thiên Huế cũng như cơ cấu giá trị tạo ra từ hoạt động du lịch của địa phương.

### 3.3.6. RTSA6- Việc làm và thu nhập của lao động trong hoạt động du lịch

Trên cơ sở số liệu về đóng góp của hoạt động du lịch, số lao động của 08 nhóm ngành, ta tính được năng suất lao động chung của từng nhóm ngành, qua đó tính toán được số lượng việc làm do ngành du lịch tạo ra tại Thừa Thiên Huế năm 2013.

**Bảng 3.14: RTSA6- Việc làm và thu nhập của người lao động trong hoạt động du lịch**

STT	Ngành	Tổng thu nhập của người lao động (tỷ VNĐ)	Thu nhập bình quân của 1 người lao động trong năm (triệu đồng)	Số việc làm tạo ra theo tác động tổng hợp (người)
	A	1	2	3=1:2
1	Dịch vụ lưu trú	510,780	78,746	6.486
2	Dịch vụ ăn uống	458,413	40,091	11.434
3	Dịch vụ vận chuyển	266,043	45,895	5.797
4	Dịch vụ tham quan	344,325	26,099	13.193
5	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa	167,848	39,504	4.249
6	Dịch vụ VHTT, giải trí	239,035	64,045	3.732
7	Dịch vụ y tế	119,301	113,238	1.054
8	Dịch vụ khác	210,257	43,060	4.883
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.316,002</b>		<b>50.828</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa Thiên Huế năm 2013*



Trên cơ sở bảng số liệu về mức thu nhập của người lao động theo tám nhóm ngành, ta ước tính được số việc làm tạo ra từ ngành du lịch trên địa bàn tỉnh năm 2013 là 50.828 lao động, trong đó việc làm tạo ra theo tác động trực tiếp là 32.032 lao động và việc làm tạo ra theo tác động gián tiếp là 18.798 lao động.

### 3.3.7. RTSA7- Các chỉ tiêu về mặt hiện vật

**Bảng 3.15: RTSA7a- Số lượt khách đến Thừa Thiên Huế phân theo loại khách**

STT	Phân loại khách	Số lượt khách
1	Khách du lịch quốc tế	891.762
	- Khách đi theo tour	204.749
	- Khách tự sắp xếp	687.013
2	Khách du lịch nội địa	1.273.453
	- Khách đi theo tour	240.173
	- Khách tự sắp xếp	1.033.280

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu khảo sát tại Thừa thiên Huế năm 2013)

- Số liệu về khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa được trích từ Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013.

- Số liệu về cơ cấu khách quốc tế và khách nội địa theo hình thức chuyến đi (đi theo tour và tự sắp xếp) được lấy từ kết quả điều tra chi tiêu khách du lịch do tác giả tiến hành năm 2013.

**Bảng 3.16: RTSA7b- Số lượt khách quốc tế phân theo mục đích chuyến đi**

STT	Phân loại theo mục đích chuyến đi	Số lượt khách
1	Du lịch, nghỉ ngơi	792,870
2	Hội nghị, hội thảo, trao đổi công việc	15.615
3	Thăm họ hàng, bạn bè	67.662
4	Mục đích khác	15.615
Tổng		891.762

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu điều tra tại TT Huế năm 2013)

Số lượt khách quốc tế đến Thừa Thiên Huế theo mục đích chuyến đi được tính trên cơ sở Tổng lượt khách quốc tế đến Huế nhân với cơ cấu khách quốc tế đến Huế theo mục đích chuyến đi.

**Bảng 3.17: RTSA7c- Số lượt khách quốc tế phân theo phương tiện đến**

STT	Phân loại khách	Số lượt khách
1	Máy bay	183.703
2	Ô tô	354.030
3	Tàu hỏa	197971
4	Tàu thủy	8.918
5	Phương tiện khác	147140
Tổng		891.762

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu điều tra tại TT Huế năm 2013)

Số lượt khách quốc tế đến Huế theo phương tiện đến

được tính trên cơ sở tổng lượt khách quốc tế đến Huế nhân với cơ cấu khách quốc tế đến Huế theo phương tiện đến.

### **3.3.8. Nhận xét kết quả tổng hợp từ tài khoản vệ tinh du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

Du lịch là một ngành kinh tế đang từng bước khẳng định vai trò của mình trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Qua việc tính toán thử nghiệm TKVTDL tại Thừa Thiên Huế, có thể thấy bức tranh toàn bộ về vai trò và đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế của địa phương, đảm bảo cân đối số liệu thống kê với các ngành sản xuất, cung cấp được thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý vĩ mô của địa phương. Các thông tin thu được bao gồm:

- Ước tính được số lượt khách du lịch trong ngày (khách tham quan), và khách lưu trú tại địa phương, bao gồm cả khách quốc tế và khách nội địa. Trong đó bao gồm tỷ lệ khách du lịch quốc tế và nội địa theo tour và khách tự sắp xếp;

- Ước tính chi tiêu bình quân khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo các cách phân loại khách du lịch;

- Tính được tổng tiêu dùng của khách du lịch;

- Xác định đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế địa phương;

- Tổng hợp số liệu việc làm tạo ra của ngành du lịch đối với địa phương;

Ngoài những số liệu về kết quả hoạt động du lịch,

những số liệu khảo sát được của tác giả về những thông tin về khách du lịch và cơ sở để các doanh nghiệp du lịch có thể xác định những nhóm khách hàng mục tiêu, đặc điểm tiêu dùng của khách, định hướng sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng nhóm đối tượng, lựa chọn các hình thức quảng bá phù hợp..

Do vậy, kết quả khảo sát khách du lịch và tính toán tác động kinh tế của du lịch ở trên là cơ sở đưa ra các dự báo phục vụ công tác quy hoạch phát triển du lịch, định hướng cho việc đầu tư kinh doanh du lịch có hiệu quả tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **3.4. Đánh giá kết quả nghiên cứu và một số đề xuất**

Qua việc tính toán thử nghiệm TKVTDL tại Thừa Thiên Huế, khẳng định không chỉ Thừa Thiên Huế mà tất cả các địa phương có thể chủ động trong việc đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với phát triển kinh tế và đó là căn cứ để đưa ra các quyết định trong hoạt động du lịch.

Tuy nhiên cần thấy một số vấn đề trong công tác thống kê du lịch ở các địa phương hiện nay:

- Số liệu về khách du lịch do cơ quan Thống kê địa phương công bố là số liệu về khách du lịch có đăng ký tại các cơ sở lưu trú. Do vậy, đã bỏ đi lượng khách du lịch không đăng ký tại các cơ sở lưu trú và khách đi du lịch trong ngày. Để phản ánh chính xác kết quả kinh doanh du lịch cần có những nghiên cứu để có thể thống kê tổng số lượt khách trong ngày (khách tham quan) của cả khách quốc tế và khách nội địa. Cần có sự phối hợp của cơ quan quản lý ngành để việc tính toán giữa các địa phương hiện

nay có thể sử dụng trong việc đối chiếu, so sánh với nhau, do vẫn còn sự sai lệch lớn về số liệu của cơ quan thống kê và cơ quan quản lý ngành tại các địa phương.

- Cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch đã được TCTK và TCDL tiến hành qua nhiều năm qua, tuy nhiên cuộc điều tra này chỉ mới tiến hành ở một số địa phương trong cả nước. Ví dụ như theo cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch 2013 (với qui mô lớn nhất từ trước đến nay) chỉ được tiến hành tại 30 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đối với khách nội địa và 14 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đối với khách quốc tế. Do vậy, sẽ khó khăn cho những tỉnh không được TCTK tiến hành điều tra khi muốn triển khai áp dụng TKVTDL ở cấp tỉnh. Ngoài ra trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về thống kê du lịch yêu cầu các địa phương có số liệu về “Chi tiêu của khách du lịch quốc tế” và “Chi tiêu của khách du lịch nội địa”. Song cho đến nay TCTK vẫn chưa có văn bản hướng dẫn các địa phương về nội dung, phương pháp tính và cách tổ chức thu thập số liệu với các chỉ tiêu trên. Vì vậy, trên cơ sở phương án điều tra chi tiêu khách du lịch của cả nước đã thực hiện trong nhiều năm qua, cần mở rộng, tập huấn cho các địa phương và yêu cầu các địa phương thực hiện thống kê đầy đủ các chỉ tiêu trên trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và công bố số liệu báo cáo định kỳ ở cấp tỉnh.

- Báo cáo điều tra chi tiêu khách du lịch hiện nay nên chi tiết đến từng địa phương về các số liệu về cơ cấu chi tiêu khách du lịch từng nhóm khách, bao gồm số liệu về khách đi theo tour và khách tự sắp xếp tính cho cả khách quốc tế và khách nội địa. Tương tự như vậy đối với cơ cấu

khách đến theo các phương tiện đến, mục đích đến đối với khách quốc tế và khách nội địa.

- Các công trình nghiên cứu về TKVTDL tại Việt Nam chỉ mới giai đoạn bắt đầu, các khuyến nghị về hệ thống chỉ tiêu thống kê, các số liệu báo cáo định kỳ cũng như việc phân chia một cách chi tiết trong thống kê ngành, sản phẩm, cần được lên kế hoạch chi tiết để thực hiện công tác đánh giá tác động du lịch thông qua TKVTDL một cách có hiệu quả. Để từ đó có một hệ thống dữ liệu phong phú và đầy đủ từ cấp trung ương đến địa phương, cần thiết cho việc tính toán TKVTDL của địa phương và phạm vi quốc gia. Ưu tiên trước mắt trong những năm tới là cần có những chuẩn mực cho khái niệm, phương pháp luận và phương pháp tính toán chỉ tiêu thống kê du lịch ở Việt Nam hiện nay phù hợp với thông lệ quốc tế, tiếp cận các kết quả đạt được của các quốc gia đã triển khai thành công TKVTDL.

- Bảng IO hiện nay chỉ tính ở phạm vi quốc gia, để lập TKVTDL cấp tỉnh một cách chính xác, việc các tỉnh có được bảng IO cho địa phương mình sẽ là điều kiện quan trọng để có được dữ liệu chính xác về thống kê du lịch cũng như nhiều mục tiêu khác.

Mặc dù thiếu một phương pháp luận quốc tế phổ biến, trong những thập kỷ qua, các quốc gia và khu vực đã cố gắng đáp ứng những thách thức cho việc ước tính của một TKVTDL ở phạm vi quốc gia và địa phương. Qua quá trình nghiên cứu về TKVTDL, và thử nghiệm tính toán tại Thừa Thiên Huế, một số yếu tố cơ bản cho việc phát triển

TKVTDL cấp tỉnh ở Việt Nam cần được chú trọng bao gồm:

*Thứ nhất*, để có thể xây dựng TKVTDL đối với cấp tỉnh điều quan trọng nhất là cần có nguồn lực để thực hiện.

Biên soạn TKVTDL là vấn đề được nhiều quốc gia cũng như địa phương quan tâm. Tuy nhiên đây là một quá trình phức tạp, tốn nhiều thời gian, kinh phí, nguồn nhân lực. Các vấn đề nguồn lực như là một nguyên tắc trong quá trình thực hiện bất kỳ một dự án nào. Để có đầy đủ nguồn thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý, nghiên cứu, và chỉ đạo điều hành phát triển du lịch nói chung trình, cũng như xây dựng, triển khai thực hiện TKVTDL là một quá trình cần cân nhắc lợi ích - chi phí trong quá trình thực hiện dự án. Điều này đã được nhận được nhiều sáng kiến trong mạng lưới Inroute (UNWTO) trong việc xây dựng nguồn lực thay thế như:

- Việc sử dụng hồ sơ hành chính như là một phương tiện thu thập thông tin, ngoài ra hình thức thu thập thông tin trên internet cũng nên được sử dụng rộng rãi;

- Các cuộc điều tra khách du lịch sẽ là nguồn thông tin cơ bản cho các tỉnh, thành phố trong việc thu thập dữ liệu thống kê du lịch để lập TKVTDL tại địa phương mình quản lý;

*Thứ hai*, là những vấn đề liên quan về mặt “*thẻ ché*”, những kết quả từ sự can thiệp, ủng hộ và sự đồng thuận vào các dự án nghiên cứu triển khai TKVTDL của các tổ chức, cơ quan chuyên môn khác nhau ở cấp Trung ương và địa phương.

Sự phối hợp giữa chính quyền trung ương và địa phương, của các tổ chức khác nhau có liên quan đến đo lường du lịch, những nỗ lực chung này, ngoài việc giảm chi phí thực hiện, còn có thể cải thiện TKVTDL, xây dựng năng lực thống kê trong biên soạn, sản xuất và phổ biến công tác thống kê du lịch.

Nếu không có sự phối hợp như vậy, rủi ro rõ ràng là không có sự đảm bảo rằng các kết quả thu được cho các địa phương sẽ tương thích với nhau hoặc giữa TKVTDL cấp tỉnh với cấp quốc gia, ngoài ra có nguy cơ sao chép hoặc sử dụng không hiệu quả các nguồn lực. Theo đề xuất của UNWTO, cần giao trách nhiệm xây dựng TKVTDL khu vực cho một đầu mối, chẳng hạn như TCTK hoặc TCDL, chịu trách nhiệm trong việc tổ chức hướng dẫn các địa phương thực hiện TKVTDL ở cấp tỉnh, thành phố, đảm bảo khả năng tương thích giữa các TKVTDL và tạo điều kiện hội nhập ước tính của ngành du lịch vào bối cảnh chung của nền kinh tế.

Để thúc đẩy phát triển TKVTDL ở cấp tỉnh cần có những nghiên cứu thử nghiệm, phục vụ cho việc ước tính tầm quan trọng của du lịch đối với nền kinh tế địa phương. Việc thử nghiệm tại một số địa phương có điều kiện phát triển du lịch sau đó xây dựng nền tảng ban đầu của TKVTDL cấp tỉnh, hoàn thiện từng bước và quan trọng là nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền về lợi ích của TKVTDL trước khi đi vào thực hiện chính thức.

*Cuối cùng*, là xây dựng các bước cần thực hiện trong việc nghiên cứu ứng dụng TKVTDL cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay.



**Bảng 3.18: Đề xuất kế hoạch hành động cho việc ứng dụng triển khai Tài khoản vệ tinh du lịch ở cấp tỉnh, thành phố hiện nay**

	<b>Hoạt động đề xuất</b>	<b>Mục tiêu</b>
1	Xây dựng quy định thống nhất giữa các tổ chức (cơ quan quản lý ngành và cơ quan thống kê quốc gia)	Có trách nhiệm kiểm tra và giám sát quá trình hoạt động triển khai TKVTDL ở Việt Nam hiện nay
2	Thành lập ban kỹ thuật cho việc thực hiện triển khai TKVTDL ở phạm vi cấp tỉnh và quốc gia	Giám sát về mặt kỹ thuật trong quá trình thực hiện cũng như đào tạo/tập huấn cho các nhóm kỹ thuật cấp tỉnh
3	Đánh giá thống kê du lịch hiện có, đồng thời phân tích chất lượng cũng như tính nhất quán, dựa trên dữ liệu hiện có phạm vi cấp tỉnh và cả nước.	Cập nhật công tác đánh giá các nguồn số liệu thống kê hiện có trên phạm vi cấp tỉnh và quốc gia
4	Xây dựng chương trình chung về thống kê du lịch và được phổ biến rộng rãi đến cấp tỉnh.	Kết hợp hài hòa các phương pháp và khái niệm dựa trên yêu cầu về thông tin của TKVTDL và phù hợp với công tác thống kê du lịch ở Việt Nam hiện nay.
5	Phân tích các khái niệm liên quan/tham khảo của chương trình như đã được định nghĩa ở mục (4) và hợp nhất các điều chỉnh phù hợp. Phát triển chương trình mục tiêu cuối cùng	Trao đổi quan điểm về kỹ thuật của các chuyên gia về thống kê du lịch và xây dựng sự nhất trí, đồng thuận về phương pháp tính.
6	Phổ biến cho các nhóm kỹ thuật ở cấp tỉnh quen với khung chương trình dự án chung như đã được định nghĩa ở (5) nhằm mục đích tiến hành thực hiện theo chương trình kế hoạch đề ra	Nguyên tắc chỉ đạo cho việc thực hiện chương trình nghiên cứu thống kê du lịch cấp tỉnh

7	Tập huấn về thống kê và TKVTDL ở cấp tỉnh	Áp dụng ở cấp tỉnh
8	Phân tích chất lượng và thông tin thống kê thu được và xây dựng cơ sở dữ liệu cấp tỉnh	Cải thiện thông tin thống kê thu thập trong hoạt động du lịch ở cấp tỉnh
9	Tập trung thông tin cấp tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về du lịch. Xác định cụ thể các danh mục/dấu hiệu nhận biết theo vùng	Sử dụng thông tin thống kê đã thu thập và định rõ một nhóm các danh mục sơ bộ
10	Quyết định đưa ra một nhóm các danh mục TKVTDL vùng cơ bản. Phân tích tính nhất quán và chất lượng. Việc tham gia vào các đơn vị thực hiện và các tổ chức có trách nhiệm nghiên cứu thống kê cấp tỉnh	Thống nhất trong việc xác định các dấu hiệu nhận biết để loại ra khỏi danh mục cấp tỉnh đối với TKVTDL quốc gia.
11	Phân cấp thông tin: xây dựng TKVTDL cấp tỉnh	Xây dựng, lập các tài khoản vệ tinh du lịch cấp tỉnh
12	Tính nhất quán và tương thích về mặt kỹ thuật giữa TKVTDL quốc gia và TKVTDL cấp tỉnh: Đánh giá và kiểm tra tính nhất quán	Xét duyệt và cải thiện các tài khoản ban đầu
13	Hội thảo kỹ thuật trước khi công bố/phổ biến kết quả	Thống nhất trên phạm vi toàn quốc
14	Xuất bản/ ấn phẩm kết quả	Khung chương trình chung cuối cùng và ghi chép lại quan sát kỹ thuật của các chuyên gia, các tổ chức trong và ngoài nước trong quá trình triển khai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tham khảo Tiếng Việt:

1. Nguyễn Lê Anh, (2012), “Phương pháp thống kê kết quả kinh doanh du lịch ở Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ kinh tế*, ĐH KTQD Hà Nội
2. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, “Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2009 - 2013”
3. Công văn số 6800/VPCP-KTTH ngày 22 tháng 11 năm 2008 về việc “Áp dụng hệ thống tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam”
4. Trần Trí Dũng (2008), “Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê trong ngành du lịch”, *Đề tài NCKH Cấp Bộ*, Tổng Cục Du lịch
5. Nguyễn Văn Đính và Trần Thị Minh Hòa, (2008), *Giáo trình Kinh tế du lịch*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội
6. Quốc hội, (2015), *Luật thống kê*
7. Quốc hội, (2005), *Luật du lịch*
8. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, (2011), “Nghiên cứu thống kê tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ kinh tế*, ĐH KTQD Hà Nội
9. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, (2006), “Hệ thống tài khoản vệ tinh du lịch - công cụ quan trọng trong đánh giá và phân tích hoạt động ngành du lịch”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, ĐH Ngoại thương, số 21.
10. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, (2009), “Tài khoản vệ tinh du lịch và thực trạng tại Việt Nam”, *Tạp chí Con số & Sự kiện*, số 8.

11. Phạm Ngọc Kiêm, (2006), Giáo trình Thống kê kinh doanh, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
12. Tổng Cục Du lịch, (2016), “*Kết quả điều tra Khách Du lịch nội địa năm 2013-2014*”, NXB Thông Tấn.
13. Tổng Cục Du lịch, (2016), “*Kết quả điều tra Khách Du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2014*”, NXB Thông Tấn.
14. Tổng Cục Du lịch, “*Đề án chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*”.
15. Tổng Cục Du lịch, (2006), “*Giới thiệu Tài khoản vệ tinh du lịch- Đề xuất hệ thống phương pháp luận*”.
16. Tổng Cục Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch, (2011), “*Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2008*”.
17. Tổng Cục Du lịch, Thông tư Số 27/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 về Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan quản lý du lịch thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
18. Tổng Cục Thống kê, “*Báo cáo điều tra chi tiêu khách Du lịch qua các năm 2011, 2013, 2015*”
19. Tổng Cục Thống kê, (2015), “*Bảng Cân đối liên ngành Input – Output của Việt Nam năm 2012*”, NXB Thống kê
20. Tổng Cục Thống kê (2002), “*Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, nhà hàng, khách sạn, doanh nghiệp lữ hành và dịch vụ*”
21. Tổng Cục Thống kê (2010), “*Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2010*”, NXB Thống kê
22. Tổng Cục Thống kê (2010), “*Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia Việt Nam*”.

23. Tổng Cục Thống kê, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia (2003), "Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam", NXB Thống kê.
24. Tổng Cục Thống kê, "Niên giám thống kê qua các năm 2009 - 2013".
25. Nguyễn Hồ Minh Trang, "Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở Tỉnh Thừa Thiên Huế", Tạp chí Đại học Huế, Số 8 (2013).
26. Trần Thị Kim Thu (2006), "Nghiên cứu thống kê hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch", Sách chuyên khảo, Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.
27. Bùi Đức Triệu, (2011), Giáo trình Thống kê Kinh tế, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013, phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".
29. Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011, phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

### Tài liệu tham khảo Tiếng Anh:

30. Agustin Canada, UNWTO (2013), Regional Tourism Satellite Account
31. Barber Dueck (2003), The Provincial and Territorial Tourism Satellite Accounts for Canada 1998,
32. Douglas C. Frechtling (2013), The Economic Impact of Tourism: Overview and Examples of Macroeconomic Analysis.

33. David Bartle, (2015), The use of statistics to evaluate tourism policy
34. Egon, S.(2006). Tourism Satellite Accounts: A Critical Assessment, *Journal of Travel Research*,
35. Eurostat (2002), European Implementation Manual on Tourism Satellite Account (TSA)
36. Frechtling, D. (2008), Measurement and analysis of tourism economic contributions for subnational regions through the Tourism Satellite Account,
37. Jones, C., & Munday, (2003) Regional tourism satellite accounts: a useful policy tool? *Urban Studies*,
38. Jones, C., & Munday, (2008), Tourism Satellite Accounts and Impact Assessment: Some Considerations, *Tourism Analysis*,
39. Jones, C. (2009), Assessing the impact of Tourism in Regions: Toward a holistic analysis?,
40. Jones, C., Bryan, J., Munday, M. & Roberts, A. (2010), *The Tourism Satellite Account for Wales 2007*
41. Konttinen, J. (2006), *Regional Tourism Satellite Account in Finland*, 46th Congress of the European Regional Science Association, Volos.
42. Organisation for Economic Co-Operation and Development (2001), *Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework*
43. Overview of basic Tourism Statistics
44. Pham, T, Dwyer & R Spurr (2009), Regional tourism satellite accounts
45. Pham, T, Dwyer, L and Spurr, R (2009), Constructing a regional tourism satellite account: the case of Queensland, *Tourism Analysis*, Vol 13 pp 445–460.

46. Pham, T, Dwyer, L and Spurr, R 2010, Regional Economic Contribution of Tourism Destination in Queensland, STCRC Centre for Economics and Policy.
47. Rütter, H. and A. Berwert (1999), A regional approach for tourism satellite accounts and links to the National Account, *Tourism Economics*, 5 (4), pp. 353-381
48. State Tourism Satellite Accounts, Tourism Research Australia (2015)
49. United Nations and World Tourism Organization (2008), *International Recommendations for Tourism Statistics 2008 (IRTS 2008)*, New York, Madrid (Online), available: <http://unstats.un.org/unsd/tradeserv/tourism/manual.html>
50. Van Ho, T., et al.(2008), *Development of Regional Tourism Satellite Account: A case study from Australia*, available: <http://statistics.unwto.org/en/event/malaga>.
51. Zhang, J., (2005), *Documentation on Regional Tourism Satellite Accounts in Denmark* (Online), available: [www.akf.dk/udgivelser/2005/pdf/rtsa.pdf](http://www.akf.dk/udgivelser/2005/pdf/rtsa.pdf).
52. Wall,C., MacFeely, S. (2012), *Ireland case study: Measuring & Analysing Regional Tourism*, (Document presented at the INRoute 1st Seminar on Regional Tourism, Venice, Italy, 5-6 July 2012).
53. World Tourism Organisation (2008), *Tourism Sattellite Account*;
54. <http://tphcm.chinhphu.vn/diem-sang-cua-du-lich-viet-nam>

Tr

ng

i

h

c

Kinh

t

Hu



**PHỤ LỤC 01  
DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU  
THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

*(Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)*

**DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
CẤP TỈNH**

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập	Mã số chỉ tiêu quốc gia
1	T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành kinh tế	Tháng, quý	Cục Thống kê	1102
			Ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm		
2	T1607	Doanh thu dịch vụ du lịch	Ngành kinh tế (đại lý, tua du lịch và dịch vụ hỗ trợ); loại hình kinh tế	Quý, Năm	Cục Thống kê	1808
3	T1608	Số lượt khách du lịch	Loại cơ sở lưu trú; khách trong nước/quốc tế	Tháng, Quý, Năm	Chủ trì: Cục Thống kê -Phối hợp: Công an cấp tỉnh;	1811

					- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
4	T1609	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	Loại hình kinh tế; loại cơ sở lưu trú	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1814

**PHỤ LỤC 02**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ DU LỊCH  
THUỘC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC  
TRUNG ƯƠNG**

*(Thông tư 27/2014/TT – BVHTTL ngày 31/12/2014)*

**PHỤ LỤC 03****PHIẾU KHẢO SÁT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA  
TẠI THỪA THIÊN HUẾ**Mã phiếu:...../  
01-KDLNĐ**PHIẾU ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA**

*Chúng tôi là nhóm giảng viên Trường Đại học Kinh tế Huế, đang tiến hành nghiên cứu đề tài: “Lập tài khoản vệ tinh du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế”, nhằm đánh giá đóng góp kinh tế của du lịch cho tỉnh Thừa Thiên Huế. Xin Quý khách vui lòng dành chút thời gian trả lời các câu hỏi dưới đây. Sự hợp tác của Quý khách có ý nghĩa quyết định đến sự thành công trong nghiên cứu của chúng tôi. Mọi thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu nói trên.*

***Chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý khách!***

**PHẦN A - THÔNG TIN CHUNG**

- 1. Nơi thường trú của Quý khách: (xã/huyện/tỉnh).....**
- 2. Đến thời điểm phỏng vấn Quý khách đã đi được bao nhiêu thời gian so với dự kiến chuyên đi?**

1  Chưa thực hiện được  $\frac{1}{2}$  thời gian chuyên đi →  
Dừng phỏng vấn

2  Đã thực hiện được  $\frac{1}{2}$  thời gian chuyên đi trở lên

**3. Quý khách thuộc nhóm tuổi nào?**

- 1  Dưới 15 tuổi → Dừng phỏng vấn  
 2  từ 15 đến 24    3  từ 25 đến 34    4  từ 35 đến 44  
 5  từ 45 đến 54    6  từ 55 đến 64    7  trên 64

**4. Giới tính:**            1  Nam            2  Nữ

**5. Nghề nghiệp của Quý khách?**

- 1  Công chức, viên chức NN    2  Nhà doanh nghiệp  
 3  Công nhân                      4  Nông dân  
 5  Hưu trí                              6  Khác

**6. Mục đích chính của chuyến đi này của Quý khách? (Chỉ chọn 01 phương án trả lời)**

- 1  Tham quan, nghỉ dưỡng    2  Thông tin, báo chí  
 3  Hội nghị, hội thảo            4  Lễ hội, tín ngưỡng  
 5  Thăm thân                        6  Thương mại  
 7  Chữa bệnh                      8  Mục đích khác

**7. Phương tiện chính Quý khách sử dụng khi đến Thừa Thiên Huế?**

- 1  Máy bay                      2  Tàu thủy                      3  Tàu hỏa  
 4  Ô tô                              5  Khác (ghi rõ):.....

**8. Chuyến đi của Quý khách tại Thừa Thiên Huế có thời gian 1 ngày (không lưu trú):**

- 1  Đúng (tiếp câu 12)                      2  Không (tiếp câu 9)

**9. Dự kiến cả chuyến đi của Quý khách có thời gian:**  
.....ngày ..... đêm

**10. Thời gian lưu trú dự kiến tại Thừa Thiên Huế của Quý khách:** .....ngày ..... đêm

**11. Loại hình lưu trú dự kiến sử dụng trong chuyến đi**

Loại hình	Cả chuyến đi (số đêm)	Tỉnh Thừa Thiên Huế (số đêm)	Loại hình	Cả chuyến đi (số đêm)	Tỉnh Thừa Thiên Huế (số đêm)
1 Khách sạn 5 sao			7 Làng du lịch		
2 Khách sạn 4 sao			8 Biệt thự du lịch		
3 Khách sạn 3 sao			9 Căn hộ du lịch		
4 Khách sạn 2 sao			10 Bãi cắm trại		
5 Khách sạn 1 sao			11 Nhà nghỉ, nhà khách		
6 Chưa xếp sao			12 Tại nhà bạn bè, người thân		
			13 Khác		

**12. Số tỉnh/TP khác nhau có dự kiến dừng tham quan, du lịch trong chuyến đi của Quý khách :**

**13. Quý khách đi theo nhóm nào?**

1  Một mình

2  Gia đình

3  Nhóm bạn

4  Đoàn thể

5  Khác (ghi rõ).....

**14. Quý khách đã tham khảo từ đâu để quyết định chuyến đi du lịch này?**

1  Bạn bè, người thân

2  Sách, báo, tạp chí

3  Internet

4  Công ty du lịch

5  Tivi

6  Khác (xin nêu rõ)...

**PHẦN B - THÔNG TIN VỀ CHI TIÊU  
TRONG CHUYẾN ĐI**

**15. Chuyến đi của Quý khách có qua công ty lữ hành không?**

- 1  Có            2  Không (tiếp câu 17)

**16. Tổng số tiền phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour):** (chỉ tính cho 1 người).....

Khoản chi đó đã bao gồm (*Xin đánh dấu vào ô phù hợp*)

- 1  Phương tiện vận chuyển  
2  Thuê phòng nghỉ. Số đêm : .....đêm  
3  Ăn uống  
4  Đi lại tại điểm tham quan  
5  Phí tham quan  
6  Phí khác (Nếu có xin ghi rõ):.....

**17. Dự kiến tổng số tiền và khoản mục Quý khách chi trong chuyến đi và riêng tại Thừa thiên Huế. Nếu đi theo tour chỉ ghi các khoản chi ngoài tour** (*không tính các khoản đã mua trong tour*)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Nội dung	Tổng số tiền chi cho cả chuyến đi	Trong đó chi tại tỉnh Thừa thiên Huế
<b>Tổng số</b>		
1 Chi thuê phòng		
2 Chi ăn uống		
3 Chi phương tiện đi lại		
4 Chi thăm quan		
5 Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm		
6 Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí		
7 Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế		
8 Chi khác		

Số tiền này chi cho bao nhiêu người..... người. Trong đó trẻ em dưới 3 tuổi:.....

**18. Số tiền chi tiêu cho việc chuẩn bị chuyến đi** (tại nơi cư trú) Đơn vị tính: nghìn đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>		
Trong đó:		

**Giám sát viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Khách trả lời phỏng vấn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**PHỤ LỤC 04**  
**PHIẾU KHẢO SÁT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ**  
**TẠI THỪA THIÊN HUẾ**

Code: ...../  
 02-KDLQT

**QUESTIONNAIRES FOR INTERNATIONAL**  
**TOURIST**

*We are the team of lecturers at Hue College of Economics who have conducted to research the topic “Setting up the Tourism Satellite Accounts at Thua Thien Hue province”. Your attention is highly appreciated . Please reply these questions as follows. Your collaboration plays an decisive sense on our research. All collected information is only for the aim of study mentioned above.*

***Thank you very much for your collaboration!***

**PART A- GENERAL INFORMATION**

**1. Is the main purpose of your trip to Thua Thien Hue in this time that you look for income or reside at TT Hue 1 year up ?**

- 1  Yes → Stopping interview  
 2  No → Continuing question 2

**2. Which age groups do you belong?**

- 1  Under 15 years old → Stopping interview  
 2  From 15 to 24                      3  From 25 to 34  
 4  From 35 to 44                      5  From 45 to 54

6  From 55 to 64                      7  From 65 up

3. What is your nationality?.....

4. What is your country of residence ?   
.....Country code:

5. Are you Vietnamese in foreign country?

1  Yes                      2  No

6. How many cities and provinces will you visit?

1  Only Thua Thien Hue

2  Thua Thien Hue and some other provinces and cities

7. What is your official purpose to Thua Thien Hue?  
(Only choosing 1 answer)

1  Sightseeing, relaxing    2  Communication, press

3  Conference,workshop    4  Relative visiting

5  Commerce                      6  Cure            7  Others

8. Sex:            1  Male            2  Female



Type	Total (nights)	Type	Total (nights)
a. 5 stars hotel		g. Tourist village	
b. 4 stars hotel		h. Tourist villa	
c. 3 stars hotel		i. Tourist house	
d. 2 stars hotel		j. Guest house, inn	
e. 1 stars hotel		k. Friend's or relative's house	
f. Hotel without star		l. Other	

**17. Where were you consulted to decide for this trip ?**

1.  Friend, relative  
 2.  Guide book, newspaper, magazine  
 3.  Internet      4.  Tourist agency  
 5.  Television      6.  Others ( Pls clarify ).....

**PART B: INFORMATION ON EXPENSE FOR THE TRIP**

**18. Was your trip booked from tourist agency?**

- 1  Yes    2  No (continuing question 20)

**19. How much did you pay for tourist agency totally?**  
 (Amount of tour purchasing): (only for 1 tourist at Thua Thien Hue).....

That expense including: (Pls tick in the appropriate box )

- a.  Means of transportation  
 b.  Accomodation. Number of night: ..... night (s)  
 c.  Meal

- d.  Sightseeing expense
- e.  Others (if available, pls clarify ):.....

**20. Plan of the amount and items that will you pay for your trip? . If you purchased tour already, pls clarify the extra expense out of it. (Exclusive of the items in the purchased tour).**

Content	Currency/ Unit	Amount for the whole trip	Amount for the trip in Thua Thien Hue
<b>Total</b>			
a. Expense for hotel			
b. Expense for meal			
c. Expense for means of transportation.			
d. Expense for sightseeing			
e. Expense for souvenirs			
f. Expense for cultural, sport services			
g. Expense for medicine			
h. Expense for others			

how many people were paid in this sum of money?.....  
Including children under 3 years old.

**Supervisor**  
(Signature, full name)

**Researcher**  
(Signature, full name)

**Interviewee**  
(Signature, full name)

**PHỤ LỤC 05**

**KẾT QUẢ TÍNH TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH  
TẠI THỪA THIÊN HUẾ**

ng  
h  
C Kinh t  
HU

Chủ biên  
**PHAN THỊ THU HƯƠNG**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ  
VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH  
CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ**

*(Sách chuyên khảo)*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

Số 36, Ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: 024.36246920 - Fax: 024.36246915

**Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung**  
Q. Tổng Giám đốc - Q. Tổng biên tập

**PHÙNG HUY CƯỜNG**

**Biên tập**

**ĐINH THỊ THANH HÒA**

**Trình bày bìa và kỹ thuật in**

**ĐẶNG MINH KIỆT**

---

In .....cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Tại .....  
Địa chỉ: .....  
Số đăng ký xuất bản: .....  
Quyết định XB số: ....., cấp ngày .....  
ISBN: ..... In xong và nộp lu chiếu Quý .....

tr

ng

i

h

c

Kinh

t

Hu